

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU



NĂM THỨ 12

PHẬT HỌC

Số Xuân Nhâm Ngọ

1

2002

NĂM THỨ 12

Chịu trách nhiệm xuất bản
Tổng biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

Phó tổng biên tập
Thượng Tọa Thích Gia Quang
Thượng Tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng ban biên tập
Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban biên tập
Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang,
Thượng tọa Thích Viên Thành, cư sĩ Giang Ngọc Thanh.

Trình bày
Hoàng Vương, Phúc Thịnh

Bìa
Sơn Nam

Tòa soạn và trị sự
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội
ĐT : (04).9423887

Giấy phép xuất bản
số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002
Chế bản và In tại
Công ty In và Văn Hóa Phẩm - Bộ VHTT

Chánh Kiến

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



Chủ đề

Thư chúc tết	H.T Thích Tâm Tịch	3
Chào Xuân mới	H.T Thích Phổ Tuệ	4

PHẬT HỌC

- Đề cương tông chỉ Kinh Diệu pháp liên hoa	H.T Thích Phổ Tuệ	5
- Do đâu có Kinh Luật luận	Vũ Viết Thành	12
- Vấn đề suy luận trong logic học Phật giáo	Th.s Phạm Quỳnh	18
- Tìm hiểu và thực hành hạnh tử bi	T.S Trần Công Đức	30
- Đáp án một bài thơ	Đ.Đ Thích Minh Thuận	53

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- Bạn có biết Chùa Hương	T.T Thích Viên Thành	32
- Chùa Kim Lan	Trần Văn Mỹ	36
- Xứ Đoài - Vùng đất di tích và huyền thoại	Phùng Nguyệt Trí	47
- Giá trị văn hóa chùa Đồng Kỵ	Vũ Hồng Thuật	50

TẾT - XUÂN NHÂM NGỌ

- Tản mạn chuyện Tết nhất	Đỗ Công Định	12
- Tục trồng cây nêu ngày Tết	Đỗ Thiên Trường	14
- Thú chơi câu đối ngày Tết	Côn Giang	16
- Tết ông Táo - nguồn gốc và ý nghĩa	Đỗ Thành Nam	22

VĂN HỌC - THI CA

- Ngựa trong thành ngữ và tục ngữ Việt Nam	Phong Hóa	34
- Người xưa với hoa mai	Nguyễn Nhân Thống	39
- Thơ Huyền Cương		11
- Thơ Bùi Minh Khiết		29
- Thơ Mộng Đắc		37

Thư Chúc Tết

CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật !

Nhân dịp đón xuân mới, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi xin kính gửi đến chư vị Tôn đức giáo phẩm, quý vị Thượng toạ, Ni trưởng, Ni sư cùng toàn thể Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ngoài nước lời chúc mừng năm mới đại hoan hỷ và cát tường như ý.

Năm 2001 đã khép lại với nhiều hoạt động Phật sự quan trọng đã được thành tựu, đánh dấu một bước phát triển của Giáo hội và góp phần tích cực vào những thành quả chung của đất nước.

Năm qua, Giáo hội đã long trọng kỷ niệm 20 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (07/11/1981 - 07/11/2001), để mỗi người con Phật chúng ta ôn lại quá trình xây dựng và trưởng thành của Giáo hội. Những Phật sự đã đạt được trong 20 năm qua chứng minh cho ý nghĩa của sự nghiệp thống nhất Phật giáo trong cả nước là cơ sở vững chắc để Giáo hội tiếp bước cùng với dân tộc trên con đường hoằng pháp độ sinh của mình.

Lịch sử 2000 năm Phật giáo Việt Nam đã khẳng định: Đoàn kết, hoà hợp là kim chỉ nam cho các hoạt động Phật sự của Tăng, Ni, Phật tử; là nền móng vững chắc để xây dựng ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam, là sự sống còn của Phật giáo; đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp chung của đất nước. Những người con Phật chân chính chúng ta lấy sự nghiệp chung của Giáo hội, của đất nước là mục tiêu hướng tới, đó là thể hiện tính kế lý, kế cơ của giáo lý đức Phật, làm cho Đạo thâm sâu vào đời, góp phần xây dựng cuộc sống an lạc và hạnh phúc trong nhân gian.

Năm 2002 là năm thứ hai của thiên niên kỷ mới, là năm Giáo hội và đất nước có nhiều công việc to lớn và trọng đại; các cấp Giáo hội đang tích cực chuẩn bị Đại hội nhiệm kỳ ở cơ sở để tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ V, do vậy tôi mong rằng chư vị Tôn túc, chư Tăng Ni, Phật tử cần tinh tiến hơn nữa để thành tựu được Phật sự trọng đại này, góp phần tích cực công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Nhân dịp xuân mới, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam tôi xin có lời chân thành chúc Quý vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam dồi dào sức khoẻ lãnh đạo nhân dân đưa đất nước tiến lên phồn vinh thịnh vượng.

Xin kính chúc Quý vị thân tâm an lạc, Phật sự viên thành và cát tường như ý.
Nam mô Hoàn Hỷ Tạng Bồ tát Ma ha tát.

Pháp chủ
Hoà thượng Thích Tâm Tịch



CHÀO XUÂN MỚI !

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật !

Đất trời vạn vật chuyển mình báo hiệu một mùa xuân mới đang đến, xuân Nhâm Ngọ (DL 2002 - PL 2546) với ngày Tết cổ truyền của dân tộc. Nhân dịp xuân về, thay mặt Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Ban biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học, chúng tôi thành tâm kính chúc Chư Tôn túc Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni, quý vị Cư sỹ, Phật tử, các nhà nghiên cứu Phật học, các cộng tác viên, quý vị độc giả ở trong và ngoài nước một năm mới Vạn sự cát tường, An khang, Thịnh vượng.

Trước thềm năm mới, nhìn lại năm cũ đã qua, mỗi người dân Việt Nam đều phấn khởi, tự hào trước những thành tựu mà dân tộc ta, đất nước ta đã đạt được. Khi quốc thái dân an, việc Hoằng dương Phật pháp cũng được thuận lợi, chính nhờ đó mà trong năm qua GHPGVN nói chung, Phân viện và Tạp chí Nghiên cứu Phật học nói riêng đã đạt được nhiều thành quả thật đáng khích lệ.

Với đặc điểm của một Phân viện vừa làm công tác nghiên cứu, vừa làm công tác xuất bản, Tạp chí Nghiên cứu Phật học vẫn ra được đến gần 2 tháng/lần, với chất lượng cũng như hình thức ngày càng được nâng cao. Tạp chí đã thực sự trở thành một diễn đàn rộng rãi để học tập, nghiên cứu giáo lý, trao đổi kinh nghiệm góp phần vào sự nghiệp Hoằng dương Chính pháp, giữ gìn đạo đức xã hội, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân đối với các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ đã tạo điều kiện giúp đỡ, động viên để Giáo hội Phật giáo Việt Nam có tiếng nói chính thức thông qua Tạp chí Nghiên cứu Phật học đặt tại Thủ đô Hà Nội đến với Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước. Cũng nhân đây, xin bày tỏ lòng tri ân đến chư vị Tôn túc, quý vị Phật tử gần xa, các nhà học giả, các cộng tác viên đã không ngừng động viên, giúp đỡ và gửi bài cho Tạp chí trong năm qua.

Nguyện cầu cho đất nước ta được phồn vinh thịnh vượng,

Nguyện cầu Hồng ân Tam Bảo gia hộ cho quý vị phúc tuệ vô cương.

Nam mô Thường Tinh tiến Bồ tát Ma ha tát.

Hà nội, ngày 01/ 01/ 2002

TỔNG BIÊN TẬP
Hoà Thượng Thích Phổ Tuệ

ĐỀ CƯƠNG Tông Chỉ

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Hoà thượng Thích Phổ Tuệ

(Tiếp theo)

LƯỢC GIẢI LÝ HAY THEO TỪNG PHẨM TRONG KINH

Bắt đầu từ phẩm “Tựa” Phật thuyết kinh Vô lượng nghĩa rồi, vào chính định Vô lượng nghĩa, thâm tâm bất động, giữa chạng lờng mây phóng luồng ánh sáng trắng soi thẳng phương đông rõ ràng tướng các cảnh là thế nào? Là luồng quang minh này biểu thị tính thấy nơi căn mắt, là đạo pháp Nhất thừa màu nhiệm bất tư nghì, cũng là Phật thừa cao nhất. Vì phương đông thuộc Mộc, ở tạng gan của ta cũng thuộc Mộc, trong gan ngoài mắt, tính sáng soi thấy, cái soi thấy này là tâm vậy. Mà thân tâm phóng quang bất động thế là biểu hiện tâm thường vắng lặng sáng soi thấu suốt vậy. Tâm này vốn vẫn thanh tịnh bất tư nghì, nhưng chúng sinh theo soi dõi cảnh trôi chuyển mất gốc, vì nhận vọng thức làm tâm vậy. Do vậy, Phật hiện quang giữa khoảng mi bất động, khiến chúng sinh bỏ vọng về chân mà chuyển thức thành trí vậy.



Ngài Di Lặc sinh ngờ là theo thức mà bày cảnh tướng hiện bề ngoài vậy. Bồ Tát Văn Thù nói rõ nhân duyên diệu quang ấy, ý nói nay thấy như điểm xưa. Thế là thức theo cảnh hiện, cảnh theo căn hiện, căn là ứng dụng của tâm, là trí căn bản vậy, nên biết một luồng ánh sáng mà hiện khắp cả là tỏ rõ vốn là một tính sáng chia làm 6 hoà hợp, nhập một căn mà 6 căn hiểu rõ, nhập một pháp mà rõ trọn các pháp vậy.

Trao ký: Là chỉ tâm bản lai thanh tịnh là lối chân như trí kiến Phật. Lấy tâm làm nhân gốc tu

hành, sau này sẽ chứng được quả cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, như trong kinh dạy: “Nhân như thế, duyên như thế, báo như thế, gốc ngọn rõ ràng...” Tổ sư Bách Trượng dạy: “Nhân quả rõ ràng”.

Các thiên thần cùng vui mừng ngợi khen, là vì xưa ở ngôi tu hành, nhờ phúc hữu lậu mà sinh cõi trời, chưa thoát khỏi tướng ngũ suy luân hồi, nay nghe tâm thanh tịnh Diệu Pháp Liên Hoa, hiểu rõ ý xuất thế, vui mừng tự biết sẽ được thành Phật cho nên cùng ca ngợi vậy.

Dụ “Nhà lửa” là sáu đạo trong ba cõi vậy. Lửa là dụ cho sinh, lão, bệnh, tử, tám khổ và rất nhiều phiền não nữa.

Trường giả là dụ Đức Phật, các con trường giả là dụ đệ tử Phật. Ba xe là dụ giáo pháp xưa. Nhất thừa là rõ vui cơ lớn. Con nghèo cùng trốn cha đi là dụ chúng sinh mê căn nhận thức, mà thức thì tán theo 6 trần chưa

từng soi lại gốc căn, đã nhờ tiếp thụ còn tự dối ta là phàm phu, tâm không hy vọng. Lại Đức Thế Tôn kẻ phàm phu chấp tướng phải tuý nghi dạy cho.

Dụ “Được thảo” (thuốc cỏ). Căn có lớn nhỏ, trí có sáng tối, cơ có nông sâu vì chúng Thanh Văn ngỡ rằng pháp Đại thừa này trí lớn như ngài Xá Lợi Phất mới có thể lãnh nhận, chúng ta không kham nổi. Vì vậy, Phật dùng dụ này mà sách tấn họ, ý nói pháp này thông cả cơ lớn nhỏ, cả trí bậc trung, thượng, hạ đều tu được cả nhưng chứng thì

có nhanh chậm khác nhau, ví như một trận mưa các cây cỏ thấm nhuần khác nhau, nhưng đều ướt cả, tu hành chỉ y vào tâm Diệu Liên Hoa này dốc chỉ hướng về phía trước cũng có thời tiến tới đích.

Truyện dụ “Hoá thành” ý nói giáo pháp thời trước, nói nhân, nói duyên, nói giới, nói định, chúng đệ tử Thanh Văn tạm diệt tâm thức trụ vào khổ định, gọi là Niết Bàn. Thực ra trí tuệ tự tại chưa được viên mãn, mới ở nửa đường đó là “Hoá thành”. Vì vậy kinh dạy: “Ta tuy trước nói lữ người diệt độ nhưng mới hết sinh tử, mà thật không diệt độ, việc tu bây giờ là trí tuệ Phật”. Mới biết kinh này mở rộng trí tuệ Phật, nêu tri kiến Phật, khuyên cho tu tiến thẳng tới đạo tràng tịch diệt, mới là cứu kính Phật tuệ, nơi Bảo sở đại bát Niết Bàn vậy.

“Hữu học vô học được thụ ký” cho đến nghe một câu, một kệ tuy hỷ cúng dâng, cũng được thụ ký thành Phật. Vì được nghe kinh này, tuy chưa lên ngôi Thánh, cũng đã thấy Chân nhân bản lai thanh tịnh, đã thấy nhân như thế sẽ được quả như thế. Dụ như trong áo có ngọc, hay như đôi cao đào giếng đã thấy đất ướt, hẳn biết nước không xa, thời đất ướt là nhân gần nước. Tâm thanh tịnh là hạt giống Bồ Đề. Kệ Tâm ấn của Đại sư Lục Tổ:

Đất ngậm các hạt giống
Mưa xuống đều nảy mầm
Đã rõ hoa tình rồi
Quả Bồ đề tự thành.

Phẩm

THÁP PHẬT ĐA BẢO HIỆN LÊN CHÚNG MINH

Biểu thị tâm này là diệu Pháp vốn sẵn thanh tịnh, được chư Phật đời quá khứ hộ niệm, chư Phật hiện tại hộ trì, chư Phật vị lai tu chứng. Số đời tuy chia ba, nhưng tâm này vốn một, không bị cổ kim sau trước làm chuyển biến khác. Cho nên kinh Kim cương dạy: “Không có tâm quá

khứ, không có tâm hiện tại, không có tâm vị lai”.

Phật Đa Bảo biểu thị Pháp thân, Đức Thích Tôn biểu thị ứng thân hiện tại, Chư Phật phân thân biểu thị Hoá thân, thế là ba thân một lý.

Tháp bảy báu biểu thị thân tâm thất đại ngũ uẩn. Phật ở trong tháp khen Đức Thích Tôn là sở biểu thị pháp thân tàng ẩn trong thất đại ngũ uẩn mà phát huy ra sáu căn kiến, văn, giác, tri vậy - Kinh Lăng Nghiêm gọi là Như Lai tạng tính.

Đại chúng muốn mở bảo tháp, bái kiến Phật Đa Bảo, nhưng Phật Đa Bảo có thể nguyện rằng, phải đợi những Phật do phân thân của Đức Thích Tôn về tập hội đã, rồi mới xuất hiện, thế là biểu thị người tu hành, muốn tự thấy tâm thể bản lai, thì phải nên thu, nhìn, nghe lại, gom gọn sáu căn lại, không để căn tính tán loạn chạy theo cảnh giới sáu trần, đến khi một thoáng không sinh, rồi sau tự thấy tâm thể bản lai. Vì tâm thể bản lai vô hình, nhưng dụng thì có dấu tích ứng hiện các căn, dấu cơ chỉ rõ, căn thấy (mắt) nhưng sáu căn đủ cả, căn là ứng dụng của tâm quang, tâm là thể gốc vốn sẵn, đây là tâm căn soi lẫn, thể dụng đều rõ, muốn thấy tâm bản lai thì từ căn mà vào, cho nên nói: “Từ sáng mà được lửa, cầm mũi đất được cả con trâu”.

Thế là Phật Đa Bảo biểu tâm thể bản lai, Đức Thích Tôn biểu căn tính ứng dụng, Hoá Phật biểu thức tán sáu trần, nay thời chuyển thức tới dụng, là nghĩa hội tập những thân phân tán lại, thu dụng về thể, là nghĩa thấy Phật Đa Bảo, hai Như Lai cùng ngồi một toà ở trong bảo tháp, là nghĩa cổ kim nhất lý, cũng là nghĩa thể dụng không khác, lại là nghĩa ba thân một thể, người học phải hiểu thế.

Phẩm

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

Chỉ thị người tu hành đã ngộ “Diệu tâm liên hoa”, khi muốn tu tiến phải như Thế Tôn để tâm vào diệu

pháp, bỏ yếu, quên mệt, gắng chịu khó nhọc, rất mực tinh tiến, chỉ mong thành Phật mà thôi.

Đời xưa dạy: "Thấy người hơn nghĩ bằng, thấy kẻ ác thì tự xét mình". Nhưng đoạn này biểu thị lý tướng tự ngã, bỏ những giận bực, kiêu mạn, lười biếng thì tâm năng xả thành giống trí tuệ. Cho nên ông Đề bà cũng sẽ thành Phật.

Đến như cô Long nữ thành Phật lý cũng quá sâu. Ôi! Nhiều tham dục nên đoạ vào làm súc sinh, mà rốt đúng là giống súc, hơn nữa lại là giống cái, thì tâm tham dục sâu, si của nó lớn không tưởng tượng được, nhưng được Bồ Tát Văn Thù giáo hoá cũng thành Phật được, bởi ngài Văn Thù biểu trưng trí tuệ. Sau rốt bỏ ngọc đem dâng cúng Phật, đó là biểu bỏ lìa tâm tham ái, giữ tâm trí tuệ, bỗng chuyển thân nữ thành tướng nam nhi, là biểu thị tâm tham ái thành hạt giống trí tuệ Bồ Đề, đến thế giới vô cấu phương Nam thành Phật, phương Nam là tâm địa hư minh, vô cấu là thanh tịnh, thành Phật ngay, là biểu thị ngộ được ngọc tâm vốn là hư minh thanh tịnh, là vượt ngay hành tướng ba thừa bốn quả mà thẳng lên nơi chân tế vậy. Huống chi nghiệp báo trong sáu đạo cản trở sao được. Tổ sư Vĩnh Gia dạy: "Chúng thật tướng không còn nhân pháp, giây phút diệt hết nghiệp vô gián".

Bởi đoạn kinh văn này, biểu thị chúng sinh ở tất cả bốn loài sáu đạo trong ba cõi đều có tính Phật, chỉ vì theo nghiệp thức trôi dạt trong sáu đạo, nếu có duyên nghe kinh Pháp Hoa, phát giác được thấy tâm bản lai thanh tịnh, thời lúc đó chuyển ngay tham, sân, si thành giới, định, tuệ làm sao mà không chóng thành Phật.

Tỷ khưu ni thụ kỷ là nối theo ý Long nữ thành Phật trước, vì súc sinh ngộ tâm còn thành Phật huống nữ nhân ngộ tâm mà không thành đạo ư? Không vì tướng hình nam, nữ, tâm bản lai thanh tịnh như nhau. Lại nữa Bồ Tát trì kinh, ý nói người tu hành muốn hộ trì tâm này, bất cứ ở đâu nên mặc áo giáp nhẫn nhục, cưỡi ngựa tinh tiến, cầm gươm trí tuệ, vào rừng phiền não, đoạn diệt giống vô minh, khiến cho tâm thường vắng lặng,

trì kiên thành thang không vướng mắc gì, tu đạo này dù bị đánh mắng cũng phải nên nhẫn, tâm này không tán, suốt đến mai sau quyết không thoái chuyển, như gió giữ gìn thế giới vững bền không động, như đất giữ chúng sinh không chán mệt thì thật đúng là Phật tử trì tâm. Thế thực đúng là người vô ngã rốt ráo, thế thực là Bồ Tát hộ pháp vậy.

Phẩm

TỨ AN LẠC HÀNH

Ý nói người hộ trì tâm này, hoặc ở nơi rừng lâm hay nơi thành thị, nên sống theo bốn hạnh yên vui, đến đâu tùy duyên mà giáo hoá, nhưng phải giữ giới làm đầu, tuy có sống lẫn với tục, nhưng phải giữ gìn tâm mật, trong giữ chính Đạo, ngoài không đối ai, chỉ mong được ngọc quý nhất trên búi tóc vua, phá tan bốn loại ma (ma phiền não, ma chết, ma trời, ma ngũ âm) bỗng nhiên thấy rõ tâm bản lai, chứng ngộ vào nơi tri kiến Chân như.

Phẩm

BỒ TÁT MỘC LÊN TỪ CHỖ ĐẤT CỎI SA BÀ NÚT RA

Bồ Tát tiêu biểu hạt giống trí tuệ Phật, đất nứt mọc lên ý nói khi phá hết vọng tưởng thất tình thì hạt giống trí tuệ từ trong ấy hiện ra, bởi vì khi chưa phá hết vọng tưởng thì trí tuệ bị vọng tưởng che lấp, mà trí tuệ lại ở sâu rất khó thấy. Kinh dạy: "ở trong hư không hạ phương vì tuy bị vọng tưởng lấp đi nhưng trí tuệ không lẫn với vọng tưởng, chỉ không hiển hiện được thôi, nếu không được kinh Pháp hoa này khai thị, ví có bậc già cả thông minh đặc biệt ở thế gian, suy lường hết mức vẫn không biết được". Cho nên kinh Kim Cương dạy: "Bị đời khinh rẻ, nay nhờ được khai thị mới biết vọng tưởng vốn không, giống trí từ trong mọc ra".

(Còn tiếp)



Sơn Hà

Theo quan niệm tín ngưỡng truyền thống, người tuổi Ngọ (tuổi Ngô) thường năng động, thông minh, tài giỏi và thành đạt. Trong số các danh nhân góp phần làm rạng rỡ nền văn hiến Việt Nam, có không ít người sinh năm Ngọ...

LÝ CẢN ĐỨC:

Sinh năm Bính Ngọ 1066, quê Bắc Ninh, vị Vua xuất sắc nhất thời lý. Nổi tiếng sáng suốt, đa tài, lên ngôi lúc 6 tuổi (hiệu Nhân Tông) và trị vì liên tục 56 năm. Triều đại ông lập nhiều chiến tích rực rỡ, đập tan các cuộc xâm lược của nhà Tống. Ông đặc biệt chú trọng phát triển nền văn hoá, giáo dục và góp công rất lớn cho hai lĩnh vực này.

NGUYỄN HIẾN:

Sinh năm Giáp Ngọ 1234, quê Hà Tây, danh sĩ thời Trần. Cực kỳ thông minh, hiếu học, đỗ tiến sĩ ở mức cao nhất khi mới 13 tuổi, trở thành người đỗ đầu trạng nguyên sớm nhất, trẻ nhất trong lịch sử Việt Nam. Làm quan tới chức Thượng thư (Bộ trưởng), ông rất được nể phục bởi kiến thức uyên bác, ứng biến mau lẹ và tính kháng khái.

TUỆ TĨNH:

Sinh năm Canh Ngọ 1330, quê Hải Dương, danh y thời Trần. Năm 1351 đỗ tiến sĩ nhưng không ra làm quan mà tu ở chùa Nghiêm Quang, chuyên tâm nghiên cứu, viết sách y học, giáo lý, trồng cây thuốc và dốc sức chữa bệnh cho nhân dân bằng thuốc nam. Năm 1384, vua Trần phái ông đi sứ Trung Quốc, đến nơi được vua Minh cảm tài, phong hiệu Đại y Thiên sư. Ông là thầy thuốc nổi tiếng nhất trong lịch sử nước ta thời xưa và dày công xây dựng nền y học dân tộc ngay từ buổi đầu.

HỒ QUÝ LY:

Sinh năm Nhâm Ngọ 1342, quê Thanh Hoá, nhà cải cách, hoàng đế khai sáng triều Hồ. Là một

chính trị gia lão luyện, đầy mưu lược, lại văn võ song toàn, ông được các vua Trần tin dùng và leo nhanh trên nấc thang quyền lực. Năm 1400, ông phế bỏ Trần Thiếu Đế, lập ra nhà Hồ, tiến hành hàng loạt cải cách vĩ đại về kinh tế, văn hoá, xã hội, lễ giáo, quân sự.

LÝ TỬ TẤN:

Sinh năm Mậu Ngọ 1378, quê Hà Tây, danh thần thời Lê sơ. Thông tuệ, giỏi văn chương, năm 22 tuổi đỗ tiến sĩ thời Hồ. Từ khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thành công, ông phụng sự ba đời vua Lê, trải qua các chức vụ quan trọng và vào giảng dạy trong cung. Tài đức của ông được sĩ phu ngưỡng vọng, nhất là tính cương trực và khiêu thơ phú.

VŨ QUỲNH:

Sinh năm Canh Ngọ 1450, quê Hải Dương, nhà khoa học, danh sĩ đời Lê Thánh Tông. Đa tài, năng động, thông thái, đỗ hoàng giáp năm 1478, làm quan đến Thượng thư các bộ Lễ - Binh - Công kiêm Tổng tài Quốc sử quán. Ông để lại các tác phẩm nổi tiếng về nhiều lĩnh vực: Đại Việt thông giám thông khảo (bộ sách lịch sử, 26 quyển), Tổ cấm tập (sách dạy đàn), Đại thành toán pháp (sách toán học)...

NGUYỄN KIM:

Sinh năm Giáp Ngọ 1474, quê Thanh Hoá, danh tướng, khai quốc công thần thời Hậu Lê. Can đảm, kiên định, giàu chí tiến thủ, bất phục tùng Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông lãnh sang Lào, khởi binh chống lại. Tiến về Thanh Hoá, năm 1533 ông đưa Lê Ninh lên ngôi Vua, mở đầu thời Lê trung hưng. Sau nhiều chiến thắng vang dội, năm 1542 ông cầm quân ra Bắc tiêu diệt nhà Mạc nhưng giữa đường hy sinh vì bị đầu độc (1545). Ông là thái tổ của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn sau này.

NGUYỄN QUẢN NHÔ:

Sinh năm Canh Ngọ 1630, quê Hải Phòng, danh thần đời Lê Huyền Tông. Năm 1667 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư các bộ Lại-Hình-Binh-Lễ rồi thăng tới chức Tham tụng (tương đương Tể tướng). Ông nổi tiếng về những xử sự nhân hậu, khoan hoà.

NGUYỄN ĐÌNH TOÀN:

Sinh năm Nhâm Ngọ 1702, quê Hải Dương, đại

thần đời Lê ý Tông. Năm 1736 đỗ tiến sĩ, làm quan tới chức Tham tụng, rồi chuyển sang ngạch võ, thăng đến Tả đô đốc. Tài thao lược và lòng trung thành của ông rất được vua Lê, chúa Trịnh cảm mến, trọng dụng.

NGUYỄN PHÚC KHOÁT:

Sinh năm Giáp Ngọ 1714, quê Thanh Hoá, chúa thứ 8 nhà Nguyễn. Thông minh, cương nghị, nổi ngôi năm 1738 (hiệu Võ Vương) và được nhiều nhân tài phò tá. Ông khéo xử sự nhưng rất cả quyết nên mọi việc nội trị, ngoại giao đều thành công tốt đẹp. Đất đai quốc gia thời ông được mở rộng đến toàn vùng Nam Bộ ngày nay.

NGÔ THỊ SĨ:

Sinh năm Bính Ngọ 1726, quê Hà Nội, danh sĩ đời Lê Hiến Tông. Nhà nghèo nhưng sáng dạ, hiếu học. Năm 1766 đỗ hoàng giáp, lần lượt làm quan đứng đầu các vùng: Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An... rồi thăng tới chức Thiên đô ngự sử. Am hiểu, nhiệt tình, giao lưu rộng, ông được sĩ phu khắp nơi quý mến. Ông viết nhiều tác phẩm văn thơ, lịch sử và là người lập ra Ngô gia văn phái - một trường phái văn chương rất độc đáo của họ Ngô.

LÊ QUÝ ĐƠN:

Sinh năm Bính Ngọ 1726, quê Thái Bình, nhà khoa học, nhà văn hoá lớn thời Hậu Lê. Từ bé đã nổi danh thần đồng, cực kỳ thông tuệ, trí nhớ phi thường, năm 26 tuổi đỗ bằng nhãn, làm quan trong các ngành giáo dục, quân sự, ngoại giao, được thăng tới chức Hành Tham tụng (Quyền Tế Tướng). Ông là nhà bác học có tri thức hết sức uyên thâm và đa dạng về lịch sử, luật pháp, văn thơ, kinh tế, xã hội, ngôn ngữ, địa lý, sinh vật, triết học.... Năng lực sáng tạo cao, cường độ làm việc nhanh, ông để lại sự nghiệp đồ sộ với hơn 40 bộ sách gồm hàng trăm quyển về nhiều lĩnh vực học thuật.

ĐOÀN VĂN TUẤN:

Sinh năm Canh Ngọ 1750, quê Thái Bình, văn thần thời Lê mạt và Tây Sơn. Giỏi văn chương, đỗ tiến sĩ, làm quan triều Lê rồi phò giúp nhà Tây Sơn, thăng tới chức Tả thị lang. Ông rất nổi tiếng về sự thanh bạch và tính khiêm nhường.

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU:

Sinh năm Nhâm Ngọ 1822, quê Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh), nhà thơ yêu nước, nhà

văn hoá thời Nguyễn. Sau khi đỗ tú tài, mẹ mất nên bỏ cuộc thi tiếp theo ở Huế để về chịu tang, đọc đường lâm bệnh lâm mù cả đôi mắt. Ông mở trường, học trò rất đông. Khi Pháp xâm lược, ông chuyển về Bến Tre, tiếp tục dạy học, làm thuốc và sáng tác văn thơ khơi gợi, cổ vũ lòng yêu nước, quyết tâm diệt giặc của đồng bào. Văn chương cũng như cuộc sống của ông được cả nước mến trọng bởi thấm đẫm tinh thần nhân đạo, nghĩa khí, tự lập tự cường.

HOÀNG HOA THẨM:

Sinh năm Mậu Ngọ 1858, quê Hưng Yên, anh hùng kháng Pháp. Gan dạ, mưu lược, trung kiên, tham gia khởi nghĩa chống Pháp từ khi 16 tuổi. Năm 1892 trở thành thủ lĩnh phong trào Yên Thế (Bắc Giang). Với sự lãnh đạo của ông, nghĩa quân làm nên những chiến thắng oanh liệt, địa bàn hoạt động mở rộng từ trung du tới đồng bằng, kể cả vùng Hà Nội. Tôn thất nặng nề, bọn Pháp và tay sai dốc sức đàn áp nhưng không nổi, phải giảng hoà với ông năm 1894. Ít lâu sau, ông lại vùng lên chống giặc, quyết liệt hơn trước, làm chúng thất điên bát đảo. Ông được mệnh danh là "Hùm thiêng Yên Thế", biểu tượng cho lòng yêu nước, uy vũ hùng mạnh và khí tiết nam nhi.

TRẦN QUÝ CÁP:

Sinh năm Canh Ngọ 1870, quê Quảng Nam, danh sĩ thời Nguyễn. Năm 1904 đỗ tiến sĩ, làm quan chức ngành sư phạm. Ông nhiệt thành yêu nước, hăng hái hưởng ứng các phong trào Cần Vương, Đông du, tích cực hoạt động duy tân, nâng cao dân trí, dân sinh nên rất được sĩ phu kính trọng, coi là lãnh tụ nhóm tân học. Năm 1908, Pháp khủng bố trắng phong trào duy tân, ông bị kết án tử hình. Ông để lại nhiều tác phẩm văn thơ giàu nhiệt huyết cách mạng, được phổ biến sâu rộng trong quần chúng với sức lay động lớn.

THÁI PHIÊN:

Sinh năm Nhâm Ngọ 1882, quê Đà Nẵng, nhà trung thân ái quốc thời Nguyễn. Thông minh, năng động, nồng nàn yêu nước, ông sôi nổi tham gia những phong trào chống Pháp và gây dựng cơ sở, lãnh đạo Hội Quang phục Việt Nam tại miền Trung. Năm 1916, ông có mật ước với vua Duy Tân khấn trương chuẩn bị cuộc nổi dậy lớn nhằm lật đổ ách thống trị thực dân. Sắp đến ngày khởi nghĩa thì kế hoạch bại lộ, ông cùng các đồng chí bị địch bắt và hy sinh.

LÊ ĐÌNH BA:

Sinh năm Giáp Ngọ 1894, quê Bình Định, là một cao Tăng, Pháp danh: Thích Trí Độ. Ngài là một người đạo hạnh uyên bác. Xuất gia tu học ở Bình Định, Huế. Năm 1945 Ngài được mời ra giảng dạy tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), và tham gia tích cực các hoạt động văn hoá, xã hội, cứu quốc. Năm 1958 Ngài được suy cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (miền Bắc) và giữ chức vụ này cho đến lúc thị tịch (1979). Ngài từng là Ủy viên Ủy ban Bảo vệ Hoà bình Thế giới, Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội, công du nhiều nước và viết các kinh sách Phật giáo, triết học giá trị.

HOÀNG VĂN THỤ:

Sinh năm Bính Ngọ 1906, quê Lạng Sơn, anh hùng, liệt sĩ cách mạng. Dũng cảm, trung kiên, nhiệt tình yêu nước, ông tích cực tham gia hoạt động chống Pháp. Năm 1927, sang Quảng Tây (Trung Quốc), phụ trách hậu cần và liên lạc cho cơ sở cách mạng rồi gây dựng nhiều cơ sở Đảng ở Long Châu và vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. Năm

1932, trở thành một cán bộ xuất sắc, vừa lãnh đạo Đảng bộ địa phương, vừa trợ giúp tích cực cho Ban lãnh đạo Đảng ở nước ngoài. Năm 1940 được cử vào Ủy ban Thường vụ Trung ương Đảng, lãnh đạo phong trào khởi nghĩa Bắc Sơn - Vũ Nhai, sau đó vào Tổng bộ Việt Minh. Tháng 8 - 1943, ông đi dự họp tại Hà Nội, bị mật thám Pháp chặn bắt và anh dũng hy sinh ngày 24/5/1944.

NGUYỄN BÌNH:

Sinh năm Mậu Ngọ 1918, quê Nam Định, nhà thơ danh tiếng. Mồ côi cha mẹ từ bé nhưng năng động, nghị lực và say mê văn chương, làm thơ đăng trên các báo, sớm sáng danh bởi bút pháp sôi nổi, tài hoa mà giản dị, quê mùa. Ông đi nhiều nơi ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam, tham gia kháng chiến chống Pháp và hoạt động cách mạng, trải qua những chức vị quan trọng. Sự nghiệp thơ rất đồ sộ với hàng nghìn bài thơ, truyện thơ, kịch thơ.... Ông được coi là nhà thơ chân quê xuất sắc nhất trong nền thi ca hiện đại Việt Nam.



Chùa Heinsa (Hải Ấn Tự), Đại Hàn

Ảnh: Minh Hiền

Sống đời vui đạo

Huyền Cương

Dẫu có khen chê cũng chỉ ừ
 Chẳng am, chẳng cốc, chẳng là sư
 Sớm khuya lặng lẽ rên sức chú
 Thi thoảng luận bàn lựa lối tu
 Năng quán thân tâm, bình tĩnh sáng
 Xa lìa lạnh dữ, rạo chán như
 Tuy vẫn sống đời mà vui đạo
 Dẫu có khen chê cũng chỉ ừ.



**

Nào cất bước đi thôi...
 Ta vào mùa xuân mới.
 Giữa mênh mông đất trời
 Sao lòng "vô ưu" thế!

**

Kìa! Giọt sương nhỏ bé,
 Nhập Pháp giới - Hoa Nghiêm,
 Hoá thân thành Cam Lộ,
 Dâng đời những bình yên.

**

Và một thoáng diệu huyền,
 Xuân vô thường ... Thế kỷ.

Xuân Nhâm Ngọ

Xuân vô thường

Pháp Vương Tử

"Vạn sự vô ưu nhật nguyệt trường"

Mùa xuân đầy ân phúc
 Đang đến với đất trời
 Như Pháp - luân thường chuyển,
 Gieo hạnh phúc muôn nơi

*

Là hoa mùa cũ rơi,
 Cho đời tỏ xuân thấm.
 Lý vô thường : Lẽ sống,
 Là nỗi đau tận phai.

知是常樂
 能忍有安





ĐO ĐÂU CÓ KINH, LUẬT, LUẬN

Vũ Viết Thành

Pháp giới vốn không có chúng sinh. Chúng sinh duyên ở vọng kiến. Như Lai vốn không có ngôn giáo. Ngôn giáo là để cho loài hữu tình. Vọng kiến là cái bệnh của chúng sinh. Ngôn giáo là thuốc của Như Lai. Dùng thuốc mà chữa bệnh thì không bệnh nào không khỏi. Dùng Ngôn để giác vọng thì không vọng nào không giác. Cho nên Như Lai bất đắc dĩ mà dùng ngôn ngữ. Thánh hiền bất đắc dĩ mà phải thuật lại. Bởi thế:

- Tôn giả Anan gom góp lại mà thành Kinh.
- Tôn giả Ưu Bà Ly tổng kết lại mà thành Luật.
- Các Bồ tát diễn giải ra mà thành Luận.

Song giới, định, tuệ vốn ở một gốc tâm. Tạng để chỉ rõ nội dung. Tâm chẳng thể nào ngưng trệ. Bởi vậy đại sĩ Song Lâm tiếp vật tuy cơ, nhân quyền hiển thực, gom Ngôn giáo chữ Bảo tạng mà thành Luận. Vì giáo dựa vào Luận thì giáo được lưu hành (không hề trở ngại). Dùng Luận nêu bật giáo thì Luận vận hành đến vô cùng để cho người học giáo sẽ lý tỏ biến thông, người thấy Luận đó sẽ tâm không thoái chuyển. Sau đó mới được rong chơi nơi biển tịch, giải thoát khỏi rọ ý, không một vật nào là chẳng chuyển pháp luân, không mạng bụi nào là không quy về hoa tạng. Nếu chẳng phải là bậc có trí tuệ sâu sắc thì ai mà có thể dự vào đây được.

TẢN MẠN CHUYỆN TẾT NHẤT

Đỗ Công Định (Sưu tầm)

Trong đời sống tâm linh của các cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, Tết Nguyên đán là ngày lễ thiêng liêng nhất. Mặc dù hàng tháng đều diễn ra các lễ Tết chung cho tất cả các dân tộc nhưng khác với tất cả, Tết Nguyên đán là Tết mở đầu một năm mới, được gọi là Tết Cả. Tết Cả được hiểu theo nhiều nghĩa: Tết quan trọng hàng đầu; Tết lớn nhất; Tết có mục đích sâu xa và toàn diện nhất; Tết có ý nghĩa giáo dục nhân bản đối với đời sống của mỗi con người cá thể và toàn thể cộng đồng đồng nhất. Mỗi Tết kia chỉ cần một lần cầu cúng hoặc vài tuần hương đăng trong một buổi hay cùng lắm một ngày, cũng không có những lễ thức, tục lệ trước và sau nó. Tết Nguyên đán thì khác, nó giải quyết những vấn đề lớn vào thời điểm trọng đại nhất, tiêu biểu nhất đối với một chu trình vận hành của vũ trụ, sự vận động của vạn vật, cũng là vận hành của toàn xã hội, lấy

đơn vị là năm - mở đầu và kết thúc năm bằng một chu trình có khoá và mở.

Đã gọi là vận động thì phải có ngưng nghỉ dù dưới bất cứ hình thức nào, để điều chỉnh, để tái tạo vận động bình thường và tốt hơn. Tết Nguyên đán chính là cơ, là dịp để mọi người điều chỉnh công cuộc vận động lớn lao đồng bộ ấy giữa con người với con người, cũng như giữa con người với thiên nhiên bao la xung quanh. Chỉ có Tết Nguyên đán mới giải quyết được một cách toàn diện các mối quan hệ đó.

Ngày Tết là thời điểm khởi đầu một ngày, một tháng, một năm. Nó đứng đầu chuỗi nhịp điệu của các thời kỳ. Vì thế, buổi sáng ngày đầu năm là buổi sáng thiêng liêng nhất. Nó là điểm báo trước các sự kiện sẽ diễn ra trong một năm: tốt có, xấu có, thuận lợi có, khó khăn cũng có. Tất cả các cử chỉ chúng ta làm trong những giờ phút đầu tiên này đều có hiệu lực như một lá bùa linh nghiệm.

Do đó, người ta hết sức cố gắng trong việc giữ mình từ ăn mặc, đi đứng cho đến cách nói năng... bởi người ta sợ cái sự không “đầu xuôi, đuôi lọt” vốn rất phổ biến trong cách nói và trong nếp nghĩ của mỗi người dân Việt Nam. Nếu như cái sự “đầu” đó mà “xuôi”, tức là tốt lành thì không sao, còn ngược lại sẽ chẳng lấy gì làm tốt đẹp, vì vậy, càng giữ mình được bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Cũng trong cái ngày đầu tiên thiêng liêng ấy, xưa kia ở Việt Nam còn có biết bao tục lệ xoay quanh nó. Người ta thổi ống tiêu, cân đong nước để đoán định thời tiết, khí hậu trong năm; người ta uống rượu, đốt pháo để xua đi hơi lạnh, xua đi tà khí; đốt vàng mã để xua đuổi hiểm họa đao binh; giặt quần áo để tránh đi mọi tật bệnh và sự khốn khó...

Dù thế nào đi chăng nữa, nếu không phải tất cả các truyền thống cổ đều được tôn vinh, được coi trọng, thì, trong dịp Tết này từ Bắc đến Nam, từ Tây sang Đông, từ miền ngược tới miền xuôi, từ thành thị đến nông thôn đâu đâu cũng hoan hỉ. Chẳng có bất cứ biến cố nào của thế giới bên ngoài có thể lấy đi ở kẻ nghèo khó nhất cũng như kẻ giàu có nhất niềm vui và sự thoả mãn được ăn Tết một cách xứng đáng trước Tổ tiên, trước Trời, Phật ngay trong mỗi gia đình hoặc giữa những người cùng xứ sở. Cả đất nước như đang bị cuốn hút vào một tình cảm thiêng liêng, một sức mạnh vô hình mà truyền thống văn hoá đem lại.

Tết Nguyên đán, cái mốc thời gian đánh dấu sự thay đổi cũ, mới. Trong thời gian ấy người ta nghĩ tới một cái mốc chứng kiến sự vận động chuyển đổi. Phải có sự biến đổi dù to hay nhỏ, dù tuần tự hay đột xuất sau một chặng đường dài đều đặn may rủi, rủi may nối tiếp nhau vận động. Người ta có nhu cầu ngừng nghỉ dù chỉ trong chốc lát hay vài ngày để bình tâm, tự đánh giá, tự định hướng cho một chặng đường mới trong cuộc sống với đơn vị là năm, từng năm; với không gian cố hữu là nhà cửa, xóm làng trong cuộc sống của mỗi con người.

Nếu như ở thừa ấu thơ mỗi chúng ta ai cũng chờ mong Tết để được mặc quần áo mới, để được ăn bánh chưng, được chạy nhảy vui đùa thoả thích thì, khi tóc đã pha sương chúng ta lại cảm nhận cái Tết cổ truyền thấm đượm tình người trong trời đất, sâu thẳm nơi cội nguồn bản thể mà gia đình chính là cái nuôi dưỡng nó. Những phong tục tập quán đậm đặc trong mấy ngày Tết diễn ra trong gia đình, ngoài xã hội tạo thành nếp

nhà, lệ làng, phép nước, làm nên một giá trị tinh thần của văn hoá Việt Nam.

Con người vào những ngày bình thường hoàn toàn thuộc về gia đình và công việc của mình. Chỉ trong những ngày Tết thì một sự cảm thông mới thực sự diễn ra: trịnh trọng nhưng thành thật; cởi mở nhưng phép tắc; và đời sống nhân dân mới được bộc lộ ra một cách chân thành nhất. Trong những ngày này, con người xã hội lắt léo tạm biến đi nhường chỗ cho con người cá nhân chân thật, đầy tình cảm. Tình yêu thương, sự nhân nghĩa... sống dậy trong mỗi giao cảm thiêng liêng với đất trời, với những người thân thuộc thông qua các tục lệ như cúng ông Táo, lễ chạp mả, lễ đón-tiến Tổ tiên, lễ đón giao thừa, chúc Tết, mừng tuổi, thăm hỏi họ hàng bên cạnh những hoạt động văn hoá mang tính cộng đồng cao, như lễ đến chùa, thăm hỏi bà con lối xóm... Các gia đình thông thường khép mình lại và bị giam hãm trong những lo toan của đời sống hàng ngày ít nhiều ích kỷ, vụ lợi thì nay chia rộng bàn tay cho nhau một cách hoà đồng, thân ái.

Có thể nói, mỗi phong tục, mỗi nghi lễ là một bài học giáo dục in sâu trong tâm thức mỗi con người, khơi dậy cái thiện, xoá đi cái ác. Vì thế, trong suốt thời gian diễn ra Tết Nguyên đán, con người ai cũng như tốt hơn. Họ chúc nhau sức khoẻ và hạnh phúc, họ chúc nhau “năm mới an khang thịnh vượng”, “năm mới vạn sự như ý”... Những lời chúc đó xuất phát từ thiện tâm. Nó không hề khách sáo mà càng không bao giờ giả dối. Đường như ai cũng thấy được niềm vui và sự rạng ngời đọng đầy trên khuôn mặt của tất cả mọi người.

Trạng thái hưng phấn này trong khi làm trẻ lại sự hiệp đồng xã hội, sẽ là sự mở đầu cho những hoạt động lễ hội sắp mở ra từ sau ngày mừng 4 Tết. Và, chính trong những ngày hội vui vẻ này thanh niên nam nữ làng trên xóm dưới hội tụ và làm quen nhau trong nhịp đàn, nhịp phách, trong những câu hát đối, những cuộc thi tài và nhiều trò chơi dân gian khác. Sau những cuộc gặp gỡ đầy thú vị này, rồi sẽ có đôi nên vợ nên chồng. Còn những cuộc kết thân này lại càng củng cố và mở rộng thêm sự quần tụ gia tộc. Chính vì vậy, con người dù đi đâu, ở đâu, làm gì cũng mong được trở về sum họp cùng gia đình trong ba ngày Tết, gặp lại người thân, khẩn vái trước bàn thờ Tổ tiên, nhìn lại cả quãng đời thơ ấu, nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Ngày Tết, ngày xuân là ngày hội tụ, đoàn viên, nếu không thì cũng là ngày gửi gắm niềm thương nỗi nhớ. Tình cảm Tết, xuân

thật là thiêng liêng.

Qua những giây phút sống trong những phong tục đẹp đẽ của gia đình, của xã hội trong mấy ngày Tết, chúng ta càng thấu hiểu giá trị to lớn của gia đình và xã hội bởi nó chính là cội nguồn nuôi dưỡng đời sống văn hoá tinh thần của mỗi con người. Mà con người, sở dĩ trở thành con người một phần căn bản cũng là nhờ có các giá trị tinh thần đó.

Ngày Tết do một quy luật tự nhiên bất di bất dịch, nhờ sự vận hành và kết hợp muôn thuở của mặt trăng, mặt trời cho nên bao giờ cũng xuất hiện với khuôn mặt rạng ngời sức sống, lại được làm dịu đi bởi sự đổi mới, chuyển mình của vạn vật, được làm sinh động thêm bởi những hạt mưa xuân, điểm báo trước những cơn mưa rào tốt lành đầu hạ. Trong khi đột nhiên kéo mọi người ra khỏi cuộc sống đơn điệu của họ, Tết Nguyên đán vừa khiến cho con người khẳng định được giá trị sức mạnh tinh thần của gia đình, vừa làm trẻ lại sự hiệp đồng xã hội gắn bó "trăm nhà" từ hàng

nghìn năm qua. Với tất cả những lý do đó mà Tết Nguyên đán vẫn tồn tại, tồn tại sinh động trong đời sống tinh thần và xã hội Việt Nam dù thời gian khắc nghiệt vẫn không ngừng ngưng nghỉ.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam đang trên đà đổi mới, đang bước vào giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Việc hưởng thụ trong ngày Tết cần phải được tính toán sao cho hợp lý và giản dị hơn để có thể tiết kiệm được những khoản chi tiêu không cần thiết. Đặc biệt, sau những ngày Tết Nguyên đán mọi người cần phải dồn sức lao động với tần suất cao hơn, hiệu suất lớn hơn cũng với ý nghĩa truyền thống là mở đầu cho một phong cách làm ăn mới. Nghĩa là, nên tổ chức lại sao cho ngày Tết vẫn mang đầy đủ ý nghĩa tinh thần, đầy đủ nghi thức cổ truyền cần thiết song không quá cầu nệ về hình thức và vật chất. Với phương hướng như thế, chắc chắn Tết Nguyên đán sẽ là một ngày lễ có nhiều ý nghĩa, đầy ấn tượng, đáng nhớ và sẽ ngày càng văn minh, hợp thời đại hơn.



TỤC TRỒNG CÂY NÊU NGÀY TẾT NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA

Đỗ Thiên Trường

Trong khoảng thời gian từ sau khi ông Táo lên chầu Trời và trước khi đón giao thừa nhân dân nhiều nơi, miền ngược cũng như miền xuôi thường có tục trồng cây nêu.

Theo Phật thoại: ngày xưa, đã lâu lắm rồi, khi ấy tất cả đất đai đều thuộc quỷ. Con người phải nương nhờ vào đất của quỷ để sinh sống. Hàng năm, cứ đến ngày mùa con người phải nộp hoa màu cho quỷ. Nhưng do quỷ đòi hỏi quá khắt khe nên con người khó có thể đáp ứng được nhu cầu của bọn chúng và bắt đầu tìm cách chống lại. Đức Phật khuyên con người trồng lúa, khi gặt cắt lấy phần ngọn có giá thóc, để lại gốc phần quỷ. Bị mất lúa, năm sau quỷ đòi lấy phần ngọn, Đức Phật khuyên trồng khoai, thu hoạch lấy phần củ,

dây để lại cho quỷ. Rút kinh nghiệm hai lần trước, lần này quỷ đòi lấy cả gốc lẫn ngọn, Đức Phật khuyên con người bỏ lúa, khoai trồng ngô để lấy phần bắp ở giữa.

Quý thua trí của Đức Phật và con người, tức lắm quỷ liền đòi hết ruộng về. Đức Phật liền bảo con người đem gánh ngô đến đổi cho quỷ lấy một mảnh ruộng vừa bằng bóng rợp của một chiếc áo cà sa. Thấy chiếc áo cũng nhỏ nên quỷ ưng thuận. Đức Phật liền bảo con người trồng một cây tre. Đoạn Ngài tung áo cà sa lên ngọn tre rồi hoá phép cho cây tre cao lên mãi. Bóng của chiếc áo che lấp gần hết ruộng của quỷ. Quỷ lùi mãi lùi mãi, sau cùng không còn đất nữa chúng đành kéo nhau chạy ra biển Đông bỏ lại sau lưng ruộng đất

phải nhiều cho con người sử dụng. Mặc dù rất căm tức nhưng trước quyền lực vô biên của Đức Phật chúng đành chấp nhận thất bại, chỉ dám xin con người hàng năm cứ đến ngày Tết thì cho chúng được trở về đất liền thăm mả cha ông một lần. Để quý khỏi bấn mảng đến chỗ con người và làm hại họ, Đức Phật dạy con người lấy cây tre trồng trước nhà làm cây nêu giữ lấy đất. Lại lấy vôi bột rắc xuống đất thành hình cánh cung với mũi tên chĩa ra phía ngoài để xua đuổi quỷ.

Vấn theo ý nghĩa đó của câu chuyện, trên ngọn cây nêu người ta thường treo túi lá dứa, lông gà, lá thiên tuế hoặc những chiếc bánh, con cá bằng đất nung cùng một tán tròn bằng tre nứa, xung quanh dán giấy màu, dưới tán tròn này buộc thêm một chiếc mũ thần, những thoi vàng giấy... cũng có nơi nhân dân ta còn treo những chiếc đèn lồng, đèn xếp, những chiếc chuông, chiếc khánh bằng đất nung. Đây là những vật mang ý nghĩa tượng trưng cho sự bảo vệ con người khỏi sự quấy nhiễu của quỷ.

Cây nêu, ngoài ý nghĩa nhắc nhở quý về giai thoại năm xưa, còn là cây gậy chỉ đường cho Tổ tiên về ăn Tết với con cháu. Cùng với ánh sáng của cây đèn lồng, đèn xếp, những chiếc gai sắc của các cành lá dứa, lá thiên tuế, rồi âm thanh của những chiếc chuông, chiếc khánh phát ra lúc gió thổi, cây nêu làm cho bọn quỷ sợ hãi, tưởng như

đang đứng trước những vị Thần, Phật quyền pháp cao thâm-những người có thể chế ngự được chúng. Ngoài ra, khánh còn có ý nghĩa là phúc, là vui mừng để tỏ ý mong muốn phúc lộc sẽ tới với mỗi gia đình.

Cũng là để chống lại những linh hồn lang thang đáng sợ đó, người ta còn buộc vào cây nêu một tấm phen nhỏ gồm 4 thanh dọc đan xen với 5 thanh ngang, một thứ bùa nổi tiếng có thể hoá giải được mọi tà phép của các thầy phù thủy.

Thật ra, đây cũng chỉ là một cách giải thích về sau của dân gian còn sự thực cây nêu là biểu tượng của cây vũ trụ nối liền Trời với Đất, đem sinh lực của Trời truyền xuống cho mặt đất. Vòng tròn đỏ là hiện thân của mặt Trời. Cuối năm, cuối mùa đông hanh khô, mới trồng cây nêu là nhằm mục đích đón ánh sáng của mặt trời, đón dương khí mùa xuân và cũng là để biểu hiện thể đối ứng áp đảo đối với quỷ-hiện thân của khí âm.

Mùa xuân dương khí thịnh, mặt Trời toả sáng, nâng xuân ấm áp, đem lại sự sống cho muôn loài. Ngoài ra, xuân theo sách "Thích danh" cũng là xuân, tức là cự động. Muôn vật đến mùa ấy thì "cự động mà sống dậy". Còn theo sách "Tứ nguyên" cho biết, xuân tức là nam thanh nữ tú tương duyên hội hiệp. Xuân là cự động, băng giá tan hết, muôn vật cứ đến xuân mùa xuân là cự động mà sống lại.



Thú
Chơi

Câu Đối Ngày Tết

Côn Giang

Ngày tết, chơi câu đối cũng là một thú vui đối với lớp người lớn tuổi. Ngày tết mà trong nhà chưa có câu đối coi như là chưa đủ tết.

Câu đối thể hiện mọi ước vọng của gia chủ đối với xã hội, đối với cuộc sống, đối với mùa xuân, nói lên tâm tư, tình cảm, vừa mang tính phương châm giáo dục, thể hiện tính lạc quan yêu đời...

Câu đối tết được viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm và viết theo 4 lối chữ: triện (vuông), lệ (nghiêng), chân (rõ ràng) và thảo (viết thoáng) là sở trường của các nho sỹ văn hay chữ tốt.

Câu đối được viết trên giấy hồng điều, chữ mực tàu đen nhánh hoặc chữ nhũ vàng óng ánh, cũng có khi câu đối được viết trên giấy đỏ có dát vàng lốm đốm. Có khi viết câu đối trên đôi liên bối có vẽ hoa hoặc chim phượng, chim loan...

Chợ quê ngày tết nhiều thấy đồ lưỡng tuổi bày mực tàu, giấy đỏ ngồi bán câu đối đã viết sẵn hay viết theo khách hàng đặt trước. Có lắm người phải đi cậy nhờ các bậc khoa bảng viết giúp đôi câu đối mang về treo trong nhà. Đây là một vinh dự rất lớn cho gia đình.

Ngày nay, câu đối tết vẫn được người lớn tuổi ưa chuộng, có điều nội dung câu đối có nhiều sự đổi thay cho phù hợp với nhu cầu thời đại, nên câu đối tết thường được viết bằng chữ quốc ngữ theo hàng ngang thay vì viết chữ Hán hay chữ Nôm theo hàng dọc.

Thú chơi câu đối còn thể hiện rõ nét trên các báo tết. Những năm gần đây, các trang báo tết tràn ngập các câu đối vô cùng thâm thúy, vừa ca ngợi mùa xuân vừa ca ngợi đất nước giàu đẹp vừa châm biếm các thói hư tật xấu ở đời.

Câu đối tết cũng như tranh tết, người ta dán từ cổng ngõ vào trong nhà. Thường thường ngoài cổng ngõ được dán những câu như:



Môn đa khách đáo thiên tài đáo
Gia hữu nhân lai vạn vật lai.

Có nghĩa:

Cửa nhiều khách đến nhiều tài đến
Nhà có người vào trăm vật vào.

hay:

Vạn lý dương hoa xuân hữu cước
Nhất niên quang cảnh nguyệt đương đầu

Có nghĩa:

Muôn dặm khí dương hoà xuân đã đến nơi
Quang cảnh suốt cả năm không bao giờ
đẹp bằng tháng đầu năm.

Vào đến hiền nhà, ở hàng hiền, nơi hai trụ cột,
thường cũng có dán đôi câu đối như:

Sơn thủy thanh cao xuân bất tận
Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh.

Có nghĩa:

Phong cảnh thanh cao xuân mãi mãi
Thần tiên vui thú cảnh đời đời

hoặc:

Yến bảo trùng muôn hỷ
Oanh ca đại địa xuân.

Có nghĩa:

Chim yến báo tin mừng mọi cửa
Chim oanh lột mùa xuân khắp trái đất.

Còn dán nơi trụ cột trong nhà, thời có câu:

Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ
Xuân mãn cần khôn phúc mãn đường.

Có nghĩa:

Trời thêm năm tháng người thêm thọ
Xuân khắp đất trời phúc mọi nhà

hay:

Minh niên tăng bách phúc
Xuân nhập tập thiên trường

Có nghĩa:

Năm mới thêm trăm hạnh phúc
Ngày xuân họp nghìn điềm lành.

Và dán ở bàn thờ tổ tiên thời có những câu như:
Hiếu tử từ tôn vạn đại như kiến
Tổ tông công đức bách tuế bất thiên.

Có nghĩa:

*Con hiếu cháu hiền muôn đời còn thấy
Công đức tổ tiên trăm năm không đổi dời.*

Còn dán ở bàn thờ Phật tổ có câu:

*Liên toạ đào tiền hoa hữu thực
Bồ đề thụ thượng quả thanh nhân*

Nhiều câu đối chỉ ngợi ca mùa xuân đất trời,
mùa xuân trong lòng người và mùa xuân như ý:

*Xuân như cẩm tú nhân như ngọc
Khách mẫn gia đình tửu mãn tôn.*

Có nghĩa:

*Xuân như cẩm tú người như ngọc
Khách trật trong nhà rượu hết chung.*

hoặc:

*Niên niên như ý xuân
Tuế tuế bình an nhật.*

Có nghĩa:

*Năm năm xuân như ý
Tuổi tuổi ngày bình an.*

Nhiều câu nói lên sự bình an phúc đức:

*Phúc mãn đường, niên tăng phú quý
Đức lưu quang, nhật tiến vinh hoa.*

Có nghĩa:

*Phúc đầy nhà năm thêm giàu có
Đức ngập tràn ngày một vinh hoa*

Đối với giới Nho sỹ, câu đối tết còn nói lên
tính hài hước của mình:

- Chiều ba mươi nợ hỏi tít mù, co căng đập thẳng
bắn ra khỏi cửa.

- Sáng mồng một rượu say túy lúy, giơ tay bồng
ông phú vào nhà.

(Nguyễn Công Trứ)

Câu đối đồ tăng về tung bồng và hanh thông
cho ngày đầu năm. Theo tục xưa, mọi nhà đón tết
với hương hoa, bánh trái nhưng không bao giờ
thiếu câu đối đỏ. Có thời gian, câu đối tết dường
như bị bỏ quên, nhưng ngày nay, với phong trào
về nguồn, câu đối tết lại được trân trọng, ưa thích
trong dịp đón tết, mừng xuân.

ĐẦU NĂM HÁI LỘC

*Rủ nhau hái lộc cõi chùa
Đón mừng năm mới bốn mùa giàu sang(?)
Lộc cây xanh sẽ hoá ...vàng
Cho nên ngắt hái bữa cơm "vô tư"
Nhìn cây đau xót lòng sư
Ai bày ai biểu bấy chữ khổ ghê?
Cây xanh mầm biếc bên hè
Nam thanh nữ tú ngắt về "lấy may"?
Lộc nhờ chính ở đôi tay
Chỉ thủ làm lụng đêm ngày mà ra...
Phải đầu bẻ nhánh ngắt hoa
Đầu năm hái lộc như ma phá chùa?
Kiểu này văn hoá chào thua!*

Cắc Tùng Tùng

Đô Thị

Tân Niên

Đô thị tân niên xanh sạch hoà
Mỹ quan gìn giữ đẹp nơi nơi
Chùa, đền tựa ảnh không xâm phạm
Thắng cảnh như tranh chẳng chiếm ngôi
Quảng cáo lung tung mau dẹp gấp
Dựng xây nhốn nháo phải dừng thôi
Giao thông suốt suốt không tai nạn
Sạch Đẹp Xanh Thơm muốn chúc hoà !

VẤN ĐỀ**SUY LUẬN (TỶ LƯỢNG)
TRONG LOGIC HỌC PHẬT GIÁO****Ths. Phạm Quỳnh**

Suy luận được các triết học Phật giáo xây dựng có nội dung khá phong phú. Suy luận là một trong hai nguồn gốc quan trọng để con người nhận thức thực tại, bên cạnh hiện tượng. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về suy luận. Trong Pramana-Samuccaya, Dignaga (Trần Na) định nghĩa tỷ lượng là sự nhận thức về đối tượng thông qua một (các) dấu hiệu của nó. Dharmottara cho rằng, định nghĩa đó không nói lên được bản chất của tỷ lượng nhưng đã nói lên được nguồn gốc của nó. Một định nghĩa khác cho rằng, tỷ lượng là sự nhận thức của một suy luận những đối tượng bị che đậy, dấu kín. Tất cả các đối tượng đều được chia thành hai nhóm, hiện diện và không hiện diện. Loại hiện diện được nhận thức bằng hiện lượng. Loại không hiện diện được nhận thức bằng tỷ lượng. Định nghĩa thứ ba, định nghĩa của Vasubandhu trong Vada-vidhi, nhấn mạnh mối quan hệ không thể tách rời giữa đối tượng và dấu hiệu của nó hoặc giữa hai sự kiện mà con người đã biết trước rằng chúng có mối quan hệ mật thiết. Ví dụ, quan hệ giữa lửa và khói là quan hệ nhân quả không thể tách rời mà bằng kinh nghiệm con người đã biết được từ trước đó. Định nghĩa thứ tư, tỷ lượng là nhận thức về cái chung, cái phổ biến, đối lập với nó là hiện lượng là sự nhận thức về cái đặc thù. Có thể thấy rằng, định nghĩa này chịu ảnh hưởng của lý thuyết về hai nguồn gốc nhận thức của Dignaga, bởi theo quan niệm của Dignaga, có hai nguồn gốc nhận thức là hiện lượng và tỷ lượng, tương ứng với nó là hai loại đối tượng là cái đặc thù (tự tướng) và cái phổ biến (cộng tướng). Tuy nhiên, theo quan niệm của Phật giáo, những dữ kiện được gọi là cái chung, cái phổ biến (cộng tướng) không phải là thực tại cứu cánh mà chỉ là sản phẩm của tưởng tượng và được danh từ hoá, ngôn ngữ hoá mà thôi. Dhamottara từng nói trong

Nyaya-bindu-tika "tỷ lượng là ảo tưởng", ảo tưởng ở đây phải hiểu là những khái niệm, những danh từ ... Chức năng của tỷ lượng là nhận thức thực tại thông qua những ảo tưởng này. Trong Duy thức học gọi là thế giới khái niệm, danh từ này là thế giới "đối chất cảnh". Thế nhưng, nếu không có thế giới đối chất này thì chỉ với tri giác cảm quan (hiện lượng) nhận thức của con người cũng không thể đạt tới thực tại siêu việt được. Con người phải dùng trí tưởng tượng của mình để di chuyển đối tượng vào đầu óc của mình. Thế giới đó có tính bán - đối tượng (đối chất). Chức năng của tỷ lượng là uốn nắn những sai lầm trong thế giới đối chất. Dharmakirti (Pháp xúng) viết "Cảm giác không thuyết phục được ai, nếu nó nắm bắt một cái gì đó thì chỉ là một phản ánh thụ động, chứ không phải là một phán đoán đúng đắn. Nhưng nếu nó bất lực không triển khai được những nhận thức đúng đắn do có những nhân tố gây sai lầm thì một loại nhận thức khác phát huy tác dụng, nó xoá bỏ những sản phẩm tưởng tượng sai lầm, đó là nhận thức tỷ lượng".

Phật giáo cho rằng, không có sự khác biệt giữa hành vi nhận thức và kết quả nhận thức trong nhận thức tỷ lượng. Đó chỉ là một sự việc được nhìn từ hai góc độ khác nhau mà thôi. Nhận thức sự vật là phản ánh sự vật đúng như nó có, nói một cách khác, hình ảnh chủ quan của thực tại phù hợp với chính thực tại. Nhận thức tỷ lượng đúng đắn là sự phù hợp giữa những phán đoán tỷ lượng chủ quan với thực tại khách quan.

Xét về mục đích, suy luận được chia thành hai loại là suy luận cho mình (inference for one's self, tự ngộ tỷ lượng) và suy luận cho người khác (inference for the sake of other, ngộ tha tỷ lượng). Tuy nhiên, sự phân chia này có tính chất tương đối, khác biệt căn bản nhất giữa hai loại này là ở chỗ, tự ngộ tỷ lượng là một quá trình nhận thức

cho bản thân, nó có thể diễn đạt ra thành lời hoặc không, còn ngộ tha tỷ lượng là một quá trình luận chứng, cho nên ngôn ngữ diễn đạt là một trong những điều kiện bắt buộc.

1. Suy luận cho mình (Svarth-anumana)

Suy luận cho mình là một quá trình nhận thức về đối tượng thông qua các dấu hiệu của một trong ba loại quan hệ của nó. Theo Dignaga và Dharmakirti ba loại dấu hiệu đó là sự thể hiện của ba quan hệ tất yếu trong hiện thực, chúng có tính phụ thuộc tồn tại (exstential dependence) ngoài chúng không có quan hệ nào khác.

Đó là các quan hệ:

a. Nhân quả (effect, karya): A là một đối tượng phụ thuộc tồn tại vào B, vì A là quả của B, có B tất yếu có A. Cần chú ý rằng, có một sự khác biệt giữa logic Phật giáo và logic hiện đại là: Theo logic Phật giáo, từ quả A có thể tất yếu suy ra nhân B, thì ở logic hiện đại từ quả A suy ra nhân B là một suy luận không tất yếu, công thức của suy luận này như sau: $[(B \rightarrow A) \wedge A] \rightarrow B$. Tuy nhiên, không phải sự khác biệt này mà suy luận của logic Phật giáo không tất yếu, mà sở dĩ logic học Phật giáo xây dựng công thức suy luận như vậy là vì, về mặt bản thể, quan hệ nhân quả là quan hệ đơn tuyến, ngoài ra nhân muốn biến thành quả còn rất nhiều các điều kiện khác (duyên) trong đó các nhân thứ yếu cũng được coi là duyên. Như vậy, nói một cách đầy đủ, công thức suy luận của logic học Phật giáo phải là: $[(B + X \rightarrow A) \wedge A + X] \rightarrow B$, trong đó X là các điều kiện (duyên). Như vậy, dấu hiệu có thể là nằm trong quan hệ nhân quả với sự vật đang được suy luận, ví dụ: khói là kết quả của lửa.

b. Đồng nhất (Identity, svabhava): Thực chất đây là sự phân loại đối tượng nhận thức theo các nhóm đối tượng theo quan hệ giống - loài. Bất cứ một đối tượng nào đó cũng đều nằm trong một nhóm đối tượng nhất định và do đó phải mang những dấu hiệu (thuộc tính) của nhóm đó. Nói cách khác, dấu hiệu của một nhóm là dấu hiệu của từng thành viên trong nhóm. Do đó, khi xác định được đối tượng trong nhóm nào đó mang một dấu hiệu đã được biết trước thì tất yếu có thể suy ra đối tượng ấy cũng có dấu hiệu của nhóm. Cần chú ý rằng, dấu hiệu ấy phải là dấu hiệu bản chất và được đồng nhất với sự vật được suy luận, ví dụ: Bồ đề đồng nhất với một cái cây. Có thể thấy rằng, hình thái suy luận này giống với hình thái suy luận của logic học phương Tây với các

tiền đề xuất phát là các phán đoán nhị quyết đơn: A, E, I, O. Các phán đoán này, như đã biết, được xây dựng từ các khái niệm (các nhóm đối tượng).

c. Vô tri giác, còn được gọi là phủ định (non-perception, anupalabdhi), sự phủ định một dấu hiệu có thể do sự không tồn tại của các đối tượng được suy luận. Ví dụ: Sự vô tri giác của một cái bình là dấu hiệu của sự không tồn tại của nó. Theo quan điểm của Dharmakirti, dấu hiệu của đối tượng sẽ là phủ định khi:

1. Đối tượng phải hiện diện trong tầm nhìn;
2. Mọi điều kiện của tri giác (mắt lành lặn, ánh sáng ...) phải đầy đủ.

Dharmakirti chỉ ra 11 loại phủ định khác nhau: phủ định đồng nhất; phủ định kết quả; phủ định tính lan toả hoặc hàm chứa; tri giác trái ngược với tính đồng nhất; tri giác của kết quả đối lập; tri giác của liên hệ trái ngược; tri giác trái ngược với kết quả; tri giác trái ngược với sự hàm chứa; vô tri giác của nguyên nhân; tri giác trái ngược với nguyên nhân; tri giác của kết quả trái ngược với nguyên nhân của nó.

Như vậy, theo quan điểm của logic Phật giáo, nhân logic (lý do) chỉ có thể là các quan hệ đó. Nó là cơ sở cho thao tác tự ngộ tỷ lượng và ngộ tha tỷ lượng.

2. Suy luận cho người khác (Pararth-anumana)

Suy luận cho người khác là sự luận chứng cho người khác kết luận của mình được rút ra nhờ quá trình tự ngộ tỷ lượng. Hoặc, theo Dharmakirti (Pháp xúng): "Là sự nêu rõ của ba hình thức của thuật ngữ giữa trong các từ: đó là, khi một lý do được đặt trong một từ cùng với cách nhìn để tạo ra một sự chắc chắn với các từ khác"4.

Trong suy luận cho người khác phải chỉ ra được mối liên hệ tất yếu quan hệ giữa đối tượng và thuộc tính của đối tượng, cũng như thuật ngữ trung gian môi giới để liên hệ giữa chủ từ và vị từ.

Sau khi được Dignaga cải tạo, kết cấu suy luận trong logic học của Phật giáo chỉ còn lại ba thành phần chính là luận đề (tôn), luận cứ (lý do, nhân), ví dụ (dụ), thay vì năm thành phần như cổ nhân minh văn đề xuất. Sự kết hợp chặt chẽ của ba thành phần này làm nên một luận thức hoàn chỉnh (tam chi tác pháp). Trong đó, ở luận đề (tôn) và luận cứ (nhân) có ba thành tố quan trọng là chủ từ logic, vị từ logic, và nhân logic (logical reason). Ba thành tố đó nằm trong tôn, nhân.

(Còn tiếp)

NĂM NGỌ NÓI CHUYỆN

Côn Giang

NGỰA



Ngựa, ngọ hay mã là con vật gắn bó với con người thường xuất hiện trong các truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại, trong thơ văn cũng như trong cuộc sống đời thường. Con ngựa sớm được con người thuần hoá và trở thành con vật từng đồng cam cộng khổ với con người từ hàng ngàn năm qua.

Ngựa, lừa và ngựa vằn đều thuộc loài động vật có vú gọi là họ ngựa (Equidae). Chúng được gọi là động vật "ngón lẻ" hoặc "guốc lẻ" vì chúng chỉ có một móng guốc ở mỗi chân. Họ ngựa được xếp vào bộ ngón lẻ (Perissodactyla) cùng với những họ hàng gần nhất của chúng là tê giác và heo vòi. Tất cả các thành viên của họ nhà ngựa đều ăn cỏ và các thân cây bụi. Chúng sống thành từng bầy và có tính quần thể cao.

Thủy tổ họ nhà ngựa gọi là Eohippus sau đó gọi là Hyracotherium. Phải mất 55 triệu năm để có họ ngựa ngày nay, bao gồm ngựa, lừa và ngựa vằn. Nhìn chung, ngựa ngày nay có dáng to, khoẻ, đẹp mã. Thế mà khó có thể tin được tổ

tiên xa xưa của họ nhà ngựa chỉ bé như con cáo, đầu nhỏ thỏ, cổ ngắn, trên lưng có bướu, chỉ trước bốn ngón, chỉ sau ba ngón. Để chạy nhanh, giống ngựa đã tìm cách thích ứng với cuộc sống luôn luôn bị đe dọa, chân chúng dần dần biến dạng cho đến khi chỉ còn một ngón. Vào thời kỳ băng hà, cách nay hàng chục triệu năm, ngựa đã có tên trong bảng thực đơn của người tiền sử. ở thời trung cổ, ngựa được coi là một thú săn có giá trị và tượng trưng cho món ăn ngày lễ hội. Khoảng 3.000 năm trước công nguyên, ngựa đã được dùng để kéo xe, chở hàng hoá, kéo cả chiến xa ra trận mạc. Vào khoảng đầu năm 1450 tcn, người Hy Lạp đã dùng ngựa vào các cuộc đua xe. Mãi về sau ngựa mới dùng để kéo cày, phụ giúp nông gia ngoài đồng ruộng. ở châu Âu, người ta dùng ngựa thồ thay bò vào thế kỷ thứ X, đến thế kỷ thứ XVIII người Anh mới bắt đầu châu Âu đưa ngựa làm đồng áng.

Ngựa còn đưa vào binh chủng kỵ binh, phục vụ trong chiến tranh. Vào thế kỷ thứ VII, ở châu Âu đã mở các trường huấn luyện ngựa và dạy người cưỡi ngựa. Và xiếc ngựa xuất hiện từ đó. Xiếc ngựa là trò chơi cổ đại ở La Mã và có sức hấp dẫn lạ thường. Vào thế kỷ XVI, XVII, ngựa đã đóng vai trò quan trọng trong ngành bưu chính, chuyển tin tức xuyên khắp các lục địa Âu - Mỹ bằng xe thư và ngựa chạy tốc hành.

Đòng họ nhà ngựa còn có giống ngựa vằn, sinh sống tại miền Đông và Nam châu Phi. Ngựa vằn cũng có nhiều dòng khác nhau và vằn cũng đậm nhạt, to nhỏ khác nhau, như ngựa vằn Grevy, ngựa vằn núi, ngựa vằn đồng bằng có chiều cao trung bình từ 132 - 152 cm. Có điều đặc biệt là giống ngựa vằn chưa bao giờ để con

người thuần hoá chúng.

Ngoài ra, họ nhà ngựa còn có giống lừa và la. Người Ai Cập và Ả Rập đã thuần hoá giống lừa hoang Châu Phi cách nay chừng 4000 năm. Con người Sumer ở vùng Lưỡng Hà (Iraq ngày nay) là những người đầu tiên lai ngựa với lừa để cho ra đời con la. Lừa và la tuy nhỏ nhưng có sức chịu đựng dẻo dai, ăn uống kham khổ nhưng lại là phương tiện để thổ hàng hoá rất tốt.

Ngựa, lừa và la có tuổi thọ trung bình từ 30 - 40 năm, tối đa 60 năm. Chúng mang thai từ 11 - 12 tháng, đẻ mỗi lần chỉ có một con, riêng con la thì không có khả năng sinh sản. Ngựa con sau 3 - 4 năm thì trưởng thành.

Ngoài số ngựa được thuần dưỡng, số ngựa hoang rải rác khắp các châu lục không phải là ít. Ở Nga, ngựa hoang tồn tại khá lâu. Thế kỷ XIX, người ta thấy chúng ở Ukraina và bán đảo Crimée. Đó là giống ngựa lai tổ Tây á có màu hung tuyền mà theo các nhà nghiên cứu, nó xuất xứ từ tổ Ả Rập và Ba Tư. Ngày nay, tại Nga chỉ còn một số ngựa hoang sống ở phía Nam Tây Bá Lợi á gọi là giống Tarpan.

Tại Mehico, hiện vẫn còn một số ngựa hoang sống trong rừng rậm gọi là Mustang. Đây chưa hẳn phải là ngựa rừng mà là ngựa nuôi của người Tây Ban Nha đem sang Châu Mỹ từ thế kỷ XVI, rồi chúng sống chuồng lẫn chốn vào rừng. Từ đó chúng sống lang thang và truyền giống cho đến ngày nay.

ở Tây Ban Nha, miền Galice giáp với Bồ Đào Nha và Đại Tây Dương hiện còn đàn ngựa sống trên vùng đất hoang dã. Đàn ngựa này chưa hẳn là ngựa hoang vì hàng năm, vào khoảng tháng năm, tháng sáu dân địa phương tổ chức săn ngựa. Họ đổ xô vào rừng lừa số ngựa này về trại và chọn một số đem bán, số còn lại cho trở về rừng để rồi năm sau lại có cuộc chọn lựa khác.

Theo các nhà động vật học, dòng dõi nhà ngựa có thể chia làm ba loại: ngựa nhà, ngựa rừng, ngựa vằn. Ngựa nhà nuôi ở khắp các châu lục và có hơn 100 nòi khác nhau để dùng vào việc chuyên chở, kéo cày hay để cưỡi. Ngựa rừng thì có tầm vóc cao lớn, cân nặng từ 300-350 kg, hiện sống ở Mông Cổ, Tân Cương và Tây Bá Lợi á. Còn giống ngựa vằn thì có tầm vóc như giống ngựa nhà sống hoang dã ở miền đông châu Phi.

Theo các nhà chăn nuôi, các nòi ngựa tốt nổi tiếng trên thế giới, có thể phân làm mấy loại sau đây: ngựa Mông Cổ, ngựa Ả Rập, ngựa Anh, ngựa Cabardin. Ngựa Mông Cổ là loại ngựa chiến nổi tiếng được nuôi dưỡng trên vùng thảo nguyên. Ngựa Mông Cổ có tầm vóc trung bình cao khoảng 1m40, bụng thon, ngực nở, bốn chân khoẻ, rất dai sức, có thể chạy suốt 10 giờ liền với vận tốc 30 - 40 km/h không nghỉ. Ngựa Ả Rập có lông màu nâu điểm đốm trắng, chạy nhanh không kém gì ngựa Mông Cổ, thích nghi với khí hậu khắc nghiệt, dai sức, chạy suốt 250 km không nghỉ. Ngựa Anh thì có tầm vóc to lớn, cao từ 1.40 - 1.50 m, cân nặng từ 350 - 400 kg, thường dùng ở các trường đua. Ngựa Garbadin sống ở vùng giá lạnh phía Bắc nước Nga và các xứ Bắc Âu, có tầm vóc lớn như ngựa Anh, thích hợp với khí hậu hàn đới.

ở nước ta đã du nhập nòi ngựa Garbadin từ năm 1977 để lai tạo với giống ngựa trong nước vốn có tầm vóc nhỏ bé. Hiện nay nước ta có khoảng 180.000 con ngựa, tập trung chủ yếu ở miền núi và trung du dùng để thổ hàng và dùng trong các đơn vị bộ đội biên phòng. Loại ngựa này chỉ cao 1,30m, nặng tối đa 250 kg, thổ được 40- 50 kg hàng hoá.

Để chọn được ngựa tốt, người xưa đã có khoa xem tướng ngựa gọi là "mã tướng". Tuân mã phải hội đủ các điểm sau đây: Đu nhỏ, mõm tròn, lỗ mũi to, mắt sáng có nhiều lông đen, tai dựng đứng không quá to, bờm mượt và dày, cổ ngắn và mạnh, ức nở, mình đầy lông và tròn lẳn, xương sống lưng cứng, móng tròn chắc, đuôi dài suôn đuột, da láng, tiếng hí vang và ngân dài, khi phi vó bẫm gọn và vững.

Để nuôi dưỡng ngựa đã có sách "Bảo mã bí pháp" trong đó có tám điều làm hại ngựa, nên tránh đó là: Để ngựa nghe tiếng sét sẽ làm hại tai và tổn thần, cho ngựa ăn đồ nóng làm hại mắt, để ngựa đứng lâu trước gió lạnh làm hại mũi, để ngựa ra mồ hôi nhiều làm hại da, bắt ngựa chạy quá sức làm hại gân, bắt ngựa chạy vô chừng mực làm hại huyết, bắt ngựa đứng quá lâu làm hại xương, mồ hôi chưa khô cho ngựa uống nước làm hại khí.

Vì ngựa mang tính hoà, rất kỵ nơi ẩm ướt, ưa chỗ cao ráo, nên tàu ngựa phải dựng trên nền đất cao thoáng.

Tết Ông Táo

NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA

Đỗ Thành Nam

Mở đầu cho các nghi lễ trong gia đình vào ngày Tết là tục cúng tiễn ông Táo lên chầu Trời vào ngày 23 tháng Chạp.

Ở nông thôn Việt Nam xưa, trước khi xuất hiện kiếng sắt hay bếp dầu, bếp điện thậm chí bếp ga như ngày nay, nhà nào cũng dùng những ông đầu rau bằng đất sét pha lẫn trấu. Hàng năm, trước ngày 23 tháng chạp mỗi nhà lại sắm vai ông đầu rau mới để thay thế các ông đầu rau cũ. Dù là một khối đất sét thô sơ, hình dáng giản đơn nhưng không ai dám coi thường vì theo tín ngưỡng dân gian đó là hiện thân của những vị thổ thần biết rõ mọi chuyện hay dở trong từng gia đình. Ngày 23 tháng Chạp Táo quân về Trời báo cáo lên Ngọc Hoàng Thượng Đế về tình hình dương thế trong năm qua để từ đó định phúc hay giáng họa cho mỗi gia đình.

Nhưng Táo quân là ai và được tôn thờ như thế nào?

Truyện thuyết kể rằng: ngày xưa có một đôi vợ chồng nọ lấy nhau đã lâu nhưng không có con. Một lần nóng giận, người chồng, tên là Trọng Cao, không kìm chế được đã đánh vợ. Người vợ, là Thị Nhi, phẫn vì không có con cái đã sẵn buồn bực lại bị đối xử không tốt nên đã bỏ nhà ra đi. Trong lúc đang nằm nghỉ ở một ngã tư đường, Thị Nhi gặp Phạm Lang, nàng bèn theo ông về nhà xin cơm ăn. Sau đó họ trở thành vợ chồng và sống với nhau hạnh phúc.

Thời gian trôi qua, do hối hận Trọng Cao đã lên đường tìm vợ. Tiễn hết, phải ăn xin đặng sống qua ngày. Buổi ấy, Trọng Cao vào một nhà nọ ăn xin. Bà chủ nhà mang cơm ra cho nhận ra đây là chồng cũ của mình bèn mời vào nhà tiếp đãi trọng thị. Nhưng rồi sợ chồng mới ngờ vực liền bảo Trọng Cao ẩn mình vào đồng rơm.

Một lúc sau Phạm Lang trở về. Chợt nhớ phải có tro bốn ruộng mới đốt đồng rơm có Trọng Cao trong đó. Trọng Cao bị chết cháy. Xót xa trước nghĩa cử tình xưa lại thấy mình cũng có lỗi trong vụ ngộ sát này, Thị Nhi nhảy vào lửa tự thiêu. Quá yêu vợ Phạm Lang cũng gieo mình vào lửa chết theo nàng. Vừa lúc đó người giúp việc đi tới, nom thấy ông bà chủ đã chết, không thiết sống nữa cũng lao vào lửa. Xúc động trước tấm lòng cao cả của những người trung hậu, Thượng Đế giao cho họ chăm sóc công việc trong mỗi gia đình đồng thời báo cáo lại với Người. Phạm Lang làm Thổ công trông coi việc bếp núc. Thị Nhi làm Thổ kỳ trông coi việc chợ búa, vườn tược. Trọng Cao làm Thổ địa trông coi việc đất cát.

Đây chỉ là cách giải thích về sau. Sự thực tục thờ Thổ công chỉ là một biểu tượng về "Tổ tiên thần thoại" (cách nói của GS.Trần Quốc Vượng) nhuộm màu Đạo giáo về lửa, một tàn dư của tín ngưỡng thờ lửa và một nghi lễ thanh khiết bằng lửa. Rồi cùng với thờ cúng Tổ tiên người Việt còn thờ cả Thổ công như một vị thần tại gia trên cùng một bàn thờ với Tổ tiên (cũng có thể thờ riêng một bàn thờ khác nhưng phải nhỏ hơn bàn thờ Tổ tiên và được đặt ngang nhau).

Để tỏ lòng biết ơn đối với các vị thần giữ nhà này, hàng năm vào ngày 23 tháng Chạp các gia đình lại mua 3 chiếc mũ cánh chuồn (2 cho nam, 1 cho nữ), 3 bộ quần áo (áo dài, quần cộc) cùng nhiều tiền vàng để các Ngài về Trời. Một điều không thể thiếu là những con cá chép sống thả trong chậu nước (có nơi cúng bằng cá rần, hoặc các giấy). Các con cá này sau khi cúng sẽ được thả ra sông hồ. Tại nhiều làng quê Bắc bộ là thế. Còn ở miền Trung ông Táo lại cưỡi ngựa (mã), có đủ yên cương dây thừng. Trong khi người dân

Nam bộ thì dâng cặp giò (lợn) để tiễn ông Táo. Để rồi đến đêm giao thừa lại đón các vị thần mới xuống cai quản trần gian.

Về mặt triết lý, bộ 3 thần linh 2 nam 1 nữ trong toàn miền Nam á này là một biểu tượng của Tổ tiên, dù là Tổ tiên tôn giáo, anh hùng văn hoá, Tổ tiên thần thoại hay Tổ tiên thực sự theo quan hệ quyến thuộc ngày sau. Dân tộc học cho chúng ta biết ở người Khơmú (Tây Bắc) ba đầu bếp được gọi là tại gia, nghĩa là ông bà, Tổ tiên. Dù sau này có kiêng sát thì người Mường vẫn để một hòn đá cạnh kiếng làm biểu tượng ông Nút Tổ tiên và chủ nhân văn hoá Hoà Bình trước đây 1 vạn năm rõ ràng làm 3 ông Đầu rau bằng 3 hòn đá cuội. Các di tích đầu thời đại sắt (cách ngày nay 2300 năm) như Đường Mây (Hà Nội), Nội Cẩm (Hà Bắc cũ)... đều tìm thấy những ông Đầu rau bằng đất nung không khác gì ngày nay. Từ thời đá chuyển thành tục thờ ông Táo, rõ ràng có sự can thiệp của Đạo giáo.

Nói tới Vua bếp, tới ông Táo cũng là nói tới lửa. Về mặt xã hội, loài người từ khi biết dùng lửa

đã chuyển mình sang một bước sinh hoạt mới, tiến bộ về kỹ thuật và lối sống. Người ta quý lửa, giữ lửa và tôn lửa thành thần-Thần lửa. Kinh Vệ Đà cho biết 4000 năm trước những Tù trưởng Lạt Ma ở Tây Tạng đã thờ Thần lửa. Khi gia đình trở thành hạt nhân của xã hội thì bếp lửa trở thành một hạt nhân của gia đình, của tổ ấm. Thần lửa trở thành Vua bếp trong từng nhà. Cho nên, vào mỗi dịp sóc, vọng, giỗ, Tết người ta đều phải cúng Táo quân. Thời cổ, cũng như nước, lửa là phương tiện tẩy sạch, thanh khiết hoá. Một bà hai ông đâm đầu vào lửa là hình ảnh đầu tiên của nghi lễ thanh khiết ấy.



Chùa Phật Quốc, Đại Hàn

NHỮNG NĂM NGỌ LỊCH SỬ

Khải Hoàn

Là loài vật quen thuộc, gần gũi, ngựa liên quan mật thiết và ảnh hưởng sâu rộng tới các giá trị tinh thần phổ biến của nhân loại. Đối với người Việt Nam, những năm Ngựa (Năm Ngọ) cũng là những mốc son thời gian rực rỡ, ghi dấu nhiều sự kiện trọng đại trong lịch sử dân tộc.

* Năm Mậu Ngọ 178, mùa xuân, lãnh tụ người Việt ở Giao Chỉ (Bắc Bộ) là Lương Long phát động toàn dân nổi dậy, đánh phá các quận huyện, làm tan rã chính quyền đô hộ của nhà Hán.

* Năm Canh Ngọ 190, dưới sự chỉ huy của Khu Liên, nhân dân Tượng Lâm (vùng Nam Trung Bộ) khởi nghĩa chống Hán thành công, lập nên vương quốc Lâm ấp.

* Năm Canh Ngọ 550, Triệu Quang Phục cầm quân tiến về Long Biên (Hà Nội), tổng tấn công giặc Lương, thắng lợi rực rỡ, giành lại độc lập dân tộc.

* Năm Bính Ngọ 766, hào trưởng đất Đường Lâm (Hà Tây) là Phùng Hưng dấy binh khởi nghĩa, đánh đuổi nhà Đường xâm lược, dựng nên tự chủ.

* Năm Canh Ngọ 970, tháng 2, triều Đinh thực hiện cải cách tài chính và phát hành Thái Bình Hưng Bảo- đồng tiền đúc sớm nhất của nước ta.

* Năm Nhâm Ngọ 1042, tháng 11, vua Lý Thái Tông ban hành Hình thư - bộ luật thành văn đầu tiên, tạo bước ngoặt lớn cho sự phát triển lĩnh vực pháp quyền.

* Năm Giáp Ngọ 1054, tháng 12, triều Lý đổi tên nước là Đại Việt, thể hiện ý thức bình đẳng, niềm tự hào và tự tôn sâu sắc của dân tộc ta.

* Năm Mậu Ngọ 1258, mùa xuân, trận thắng Đông Bộ Đầu oanh liệt đã quét sạch quân xâm lược Mông Nguyên khỏi bờ cõi, kết thúc về vang cuộc kháng chiến chống đế quốc mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ.

* Năm Canh Ngọ 1390, tháng 2, Thượng tướng Trần Khát Chân đại phá giặc Chiêm

Thành, hạ sát được vị vua Chế Bồng Nga kiêu hùng của chúng.

* Năm Nhâm Ngọ 1402, triều Hồ tu sửa, làm mới nhiều tuyến đường giao thông; thực thi cải cách toàn bộ hệ thống chính quyền, phương tiện quân sự, quy chế quân sự và luật lệ thuế khoá.

* Năm Bính Ngọ 1426, ngày 7 tháng 11, chiến thắng vang dội Tốt Động - Chúc Động (Hà Tây) tiêu diệt 6 vạn quân Minh xâm lược, tạo yếu tố quyết định cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng.

* Năm Mậu Ngọ 1558, Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ miền Trung, lập thành tích lớn trong việc mở rộng và khai khẩn vùng đất phía Nam.

* Năm Giáp Ngọ 1654, Triều đình Lê - Trịnh tiến hành thay đổi, chấn chỉnh toàn bộ hệ thống quan chức.

* Năm Nhâm Ngọ 1762, tháng 6, Đàng Ngoài(Miền Bắc) mở khoa thi học vị với quy mô lớn nhất thời phong kiến, lấy 978 người đỗ môn văn và 120 người đỗ môn toán.

* Năm Bính Ngọ 1786, sau khi đánh bại chúa Nguyễn ở miền Nam, Nguyễn Huệ lãnh đạo nghĩa quân tiến ra Bắc, lật đổ được nền thống trị hơn 300 năm của dòng chúa Trịnh, khôi phục lại sự toàn vẹn thống nhất lãnh thổ quốc gia từ Lạng Sơn đến Cà Mau.

* Năm Giáp Ngọ 1834, thời vua Minh Mạng quân đội nhà Nguyễn đánh tan hơn 1 vạn giặc Xiêm xâm lược, giải phóng vùng Hà Tiên(Kiên Giang), Trấn Tĩnh (Nghệ An).

* Năm Mậu Ngọ 1858, ngày 1 tháng 9, liên quân Pháp - Tây Ban Nha bất ngờ nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) nhưng thất bại;

cuộc kháng chiến trường kỳ và anh dũng của dân tộc ta chống thực dân Pháp bắt đầu.

* Năm Canh Ngọ 1930, ngày 3 tháng 2, Đảng cộng sản Việt Nam được thành lập để lãnh đạo phong trào cách mạng đang dâng cao, tạo bước ngoặt quan trọng, mở ra thời kỳ mới cho sự phát triển của đất nước.

* Năm Giáp Ngọ 1954, ngày 7 tháng 5, chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ đã chấm dứt ách đô hộ Việt Nam gần một thế kỷ của thực dân Pháp.

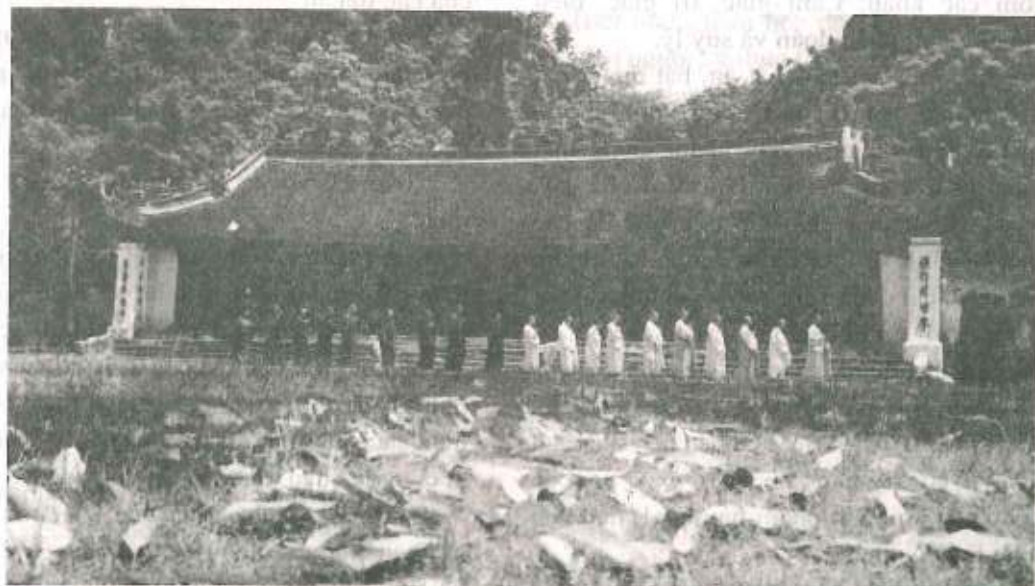
* Năm Bính Ngọ 1966, ngày 17 tháng 7, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn dân chống Mỹ cứu nước, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, nói câu nổi tiếng: "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Ngày 14 tháng 12, quân và dân Thủ đô bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1600 trên miền Bắc.

* Năm Mậu Ngọ 1978, ngày 28 tháng 2 nước ta căn bản xoá xong nạn mù chữ, ngày 25 tháng, Chính phủ ra quyết định quan trọng về thống nhất tiền tệ trong toàn quốc.

* Năm Nhâm Ngọ 2002 này, cả nước bước vào xuân mới với những thành tựu to lớn và những chuyển biến tích cực về kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học - công nghệ. Cũng trong năm nay chúng ta phấn khởi thực hiện Nghị quyết Đại hội



Đảng IX, tu sửa, Hiến pháp và tiến hành nhiều lễ kỷ niệm trọng đại.



Chùa Thiên Phúc - Hà Tây

HỌC CHÂM CỬU

TRIẾT HỌC NHÂN SINH

Nguyễn Thường

Triết học là môn học tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi: Vũ trụ là gì? Thế giới con người là gì? con người là gì? Thường thì câu hỏi này được suy tư rất cẩn thận, suy tư bằng cả chiều dài lịch sử nhân loại. Nhưng ai đó, vào một thời điểm nào đó, hoàn toàn không suy nghĩ mà cứ trả lời bừa đi thì có ai cấm; mà ai cấm được!

Xác định là nói bừa; nghĩa là thừa nhận câu nói ấy khả năng sai thì nhiều; nghĩa là người nói, người nghe đã ngầm dịch một tiêu chuẩn đúng sai.

Triết học là môn học tìm lời đáp cho các câu hỏi: Thế nào là đúng? Thế nào là sai? Triết học là nhận thức luận.

Bản thể luận là khâu bắt đầu, là khâu kết thúc của nhận thức luận. Cái bắt đầu ấy thường là khâu yếu không thể khắc phục nổi của Triết học.

Ngày nay người ta thừa nhận quá trình nhận thức gồm các khâu: Cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lý.

Nhận thức một cái bát (bát ăn, bát đựng, bát đong, bát hương, bát tộ của Đường Tam Tạng...) là dùng tay xem nó nhẵn hay nhám, dùng mắt xem nghệ thuật trang trí, dùng thước đo bề dày, chiều cao, bán kính... phải tập hợp đầy đủ các thông số, so sánh sự tương thích giữa các thông số; so sánh cái bát đang xem xét với những cái bát mẫu đã biết; rồi rút ra đặc điểm riêng của nó, dự đoán thời gian sử dụng, số lượng tiêu thụ...

Cách nhận thức này được thừa nhận rộng rãi trong Triết học tư bản- Triết học của nền sản xuất hàng hoá, thị trường hàng hoá; Triết học tìm câu trả lời cho câu hỏi: Vật phẩm này là gì, tiền vốn và tiền lãi là bao nhiêu?

Các nước phương Đông xưa gọi cách nhận thức này là phương pháp cách vật. Phương pháp

cách vật đặc dụng khi dùng để nhận thức vật, cũng dùng để nhận thức đánh giá con người, nhưng thường là để đánh giá những nhân vật lịch sử, những người đã chết, đã vật hoá.

Châu á thời phong kiến đất rộng người thưa: người quý hơn của, người cũng là của (một của một con, , nó tài) nên kinh tế gần như dẫm chân tại chỗ (Vấn mảnh đất ấy, phương pháp ấy, hàng hoá ấy, quan hệ ấy) nên nhận thức về vật không quan trọng bằng nhận thức về người. Con người là đối tượng phức tạp và cần phải xử lý hàng ngày

Con người và quan hệ giữa những con người đã được Đức Thích Ca, Đức Khổng Tử nghiên cứu sâu sắc vào khoảng 500 năm trước CN. Đức Khổng Tử thừa nhận sự bất bình đẳng xã hội (Bản thể Luận) và coi yếu tố bất bình đẳng ấy là nền tảng để xây dựng cơ cấu nhà nước, nền tảng cho sự ổn định xã hội. Triết học của Đức Khổng Tử là Triết học của các cơ quan hành chính, Triết học của các toà án.

Đức Phật Thích Ca quan niệm con người khá bình đẳng. Sự bình đẳng của Phật không gói gọn trong thế giới con người mà mở rộng đến các sinh vật và cả giới vô sinh.

"Trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một"

Đạo Phật cho rằng những cái được đưa lại từ năm giác quan là hiện hữu; và hiện hữu này vô minh; là thực tại mà không phải là thực tồn. Nếu ta diệt hết được cái ngã của ta để có được cái chân như (Thực tồn) của ta, thì ta sẽ hiểu mọi người, hiểu các sinh linh, hiểu vạn vật. Vì Chân như của ta cũng là chân như của mọi người.

Cái đích của nhận thức của Triết học Phật giáo là Chân như; cái đích của nhận thức Triết học hiện đại là khách quan. Cả hai Triết học đều coi chúng là thực tồn, là chân lý. Phật giáo đến Chân như

bằng tu luyện của từng cá nhân; Triết học hiện đại đến khách quan bằng cái giống nhau của đa số. Chân như của Phật không buộc phải là hiện hữu. Khách quan của Triết học hiện đại thì bao giờ cũng là hiện hữu. Theo Phật thì những người tu hành đắc đạo và những người may mắn ngộ đạo tới được Chân như. Phật không thừa nhận khả năng nhận biết Chân như của chúng ta; bản thân Phật lại không quan tâm đến hiện hữu coi hiện hữu là vô minh. Bởi vậy người ta phê phán Phật giáo bất khả tri là có lý.

Khoảng thế kỷ thứ IV sau CN ở Ấn Độ có trường phái Triết học Vedanta với con người tiêu biểu là Shankara. Ông phê phán mạnh mẽ bất khả tri của Phật giáo và cho rằng "Con người ta không thể dùng nhận thức, cảm giác và suy luận logic, tức là lý trí mà phải dùng nhận thức trực giác (văn học thường gọi là trực cảm) chiêm nghiệm, vén mở nội tâm, thực nghiệm tâm linh lâu dài". Nghĩa là cũng nhận thức con người, thế giới, vũ trụ như Phật giáo, nhưng thêm vào một phương tiện nữa là trực giác (trực cảm). Nhờ trực cảm mà thoát khỏi bất khả tri trong thực tiễn đời sống xã hội. Có thể nói trường phái Vedanta đứng giữa Phật giáo và Khổng giáo. Vedanta xuất thế hơn Khổng giáo, lại nhập thế hơn Phật giáo. Có lẽ Đức Phật Thích Ca là người tình cảm không mạnh sắc, hơi già (khổ đế), và luôn thấy sự vô nghĩa với những dư thừa (là Thái tử, có vợ con, tự ngộ thành tài không cần thầy). Shankara trẻ, tình cảm mạnh sắc và luôn thấy thiếu (phải theo thầy học đạo, phải đi tuần tự từ thấp lên cao), gần hiện thực xã hội và gần nghệ thuật hơn Phật tổ, nhưng không bao quát và sâu sắc bằng Phật tổ.

* Thời kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển cũng là thời kỳ Triết học, khoa học kỹ thuật phương Tây thống trị thế giới. Nhưng mâu thuẫn giữa triết học được xây dựng trên khoa học kỹ thuật phương Tây với khoa học kỹ thuật phương Tây đã nảy sinh dần dần phát triển tới mức không thể điều hoà nổi.

Steven Weinberg viết: "Việc ông (Bonzmann-nhà cơ học thống kê hiện đại) tự tử vào năm 1906 được coi ít nhất một phần là do sự chống đối có tính chất Triết học đối với công trình của ông, nhưng tất cả những cuộc tranh luận này đã kết thúc từ lâu".

Stephen W Hawking viết: "Những triết gia là

những người... lại không đủ điều kiện để thông tuệ được cái lý thuyết hiện đại... Đến thế kỷ thứ 19 và 20 khoa học trở nên quá kỹ thuật, quá toán học đối với những nhà Triết học... nhà Triết học danh tiếng nhất thế giới này thốt lên: "Nhiệm vụ duy nhất còn lại của Triết học là phân tích ngôn ngữ". Thật là một thoái trào lớn đối với truyền thống lớn lao của triết học từ Aristotle và Kant".

Mâu thuẫn bắt đầu từ cơ học thống kê và toán học- các khoa học quan niệm vũ trụ được tạo nên bằng vô cùng nhiều những phần tử rời rạc, biệt lập; với một số lượng biến số độc lập rất lớn (hàng trăm thậm chí hàng nghìn). Chúng áp dụng được cho những hệ vĩ mô. Vì bản thân những phương pháp này, những quan niệm này là gần đúng (và vì vậy mà không thực) cho nên trong lòng nó có sẵn những mâu thuẫn, vô lý. Vô lý ở đây chính là tính biệt lập, rời rạc (cũng là tính toán học). Vì một hiện thực, bao giờ cũng là một hiện thực toàn bộ và như vậy chỉ có một biến độc lập mà thôi.

Đáng ra các nhà khoa học phải lấy làm mẫu để sửa đổi và bổ sung các khoa học cụ thể theo truyền thống xưa, thì các nhà khoa học phương Tây ngày nay lại coi những phát minh cụ thể là chân lý tuyệt đối rồi bắt các nhà Triết học phải giữ nguyên nó và giải thích nó.

* Y học châm cứu và triết học nhân sinh

Triết học chân chính, đỉnh cao phải là Triết học học nhân sinh; vì muốn nghĩ gì, làm gì, ở đâu thì con người vẫn là con người. Mọi lý thuyết kể cả Triết học, toán học đều là thực tại chủ quan của con người. Ý thức là yếu tố đầu tiên trong quá trình nhận thức của con người (không khẳng định là yếu tố đầu tiên trong quá trình phát triển của vũ trụ). Sự tồn tại và phát triển của ý thức là một mặt của cuộc sống. Y học châm cứu và triết học nhân sinh gần như không thể tách rời nhau. Triết học nhân sinh của Thích Ca là Triết học gắn với Y học châm cứu nhất. (Người ta cho rằng khi niệm chú cầu "Nam mô A Di Đà Phật" thì 6 huyết mạch trên mặt phân cách hai thân trái phải được khai thông. Triết học Phật giáo có bản thể luận rộng nhất và vì vậy cũng buộc phải tìm đến một thực tồn xa nhất.

Y học châm cứu và triết học nhân sinh đều cho rằng: Con người là một; ý thức con người là một không thể phân chia; vật chất và tinh thần là một thể thống nhất. Sự thống nhất không chỉ giới hạn

trong “không gian nhân thể”, mà không gian nhân thể luôn hoà đồng với ngoại giới bằng các dòng chảy hai chiều qua các huyết trên mặt da.

Các khái niệm âm dương ngũ hành của Triết học nhân sinh phương đông có lẽ được xây dựng từ các khái niệm âm dương ngũ hành của Y học châm cứu. đặc biệt khái niệm “Thần”, khái niệm thập can rất khó chỉ ra ở ngoài vũ trụ vô sinh nhưng lại là nền tảng bệnh học, nền tảng lý thuyết vận hành của hệ 12 kinh chính của Y học châm cứu.

Trong các khái niệm, khái niệm sinh mệnh (mệnh) của Y học châm cứu và triết học nhân sinh là tiêu biểu nhất. Mệnh là gốc của “Thần” được bộc lộ ra ở thần, nên mệnh thuộc tinh thần. Mặt khác tại mỗi thời điểm, mệnh có vị trí xác định và vị trí này lại thay đổi theo thời gian (mệnh chay); vậy mệnh là vật chất (một khu vực vật chất rất loãng, rất gần với chân không vật lý).

Khái niệm mệnh không có trong bất kỳ ngành khoa học tự nhiên nào, không có trong bất kỳ một trường phái nào khác ngoài triết học nhân sinh. Điều đó khẳng định Y học châm cứu và triết học nhân sinh có nội dung rộng nhất (không phải là không gian lớn nhất).

* Y học châm cứu và triết học nhân sinh đều dựng trên thực tồn của con người, bởi vậy chúng không tách rời nhau, chúng làm cơ sở cho nhau, và thống nhất với nhau là lẽ tự nhiên. Nhìn lại lịch sử Triết học ta thấy vị trí triết học nhân sinh. Xem xét triết học nhân sinh ta nhận ra vai trò cơ bản, nền tảng của Y học châm cứu. Trong lúc các nhà Triết học, các nhà khoa học đang hoang mang về sự thoái trào đến gần như biến mất của Triết học thì sự xem xét có tính khái lược này là cần thiết với Triết học và Y học châm cứu, cũng có thể cần thiết với các ngành khoa học khác.

Câu Đối

Thăm chùa

miếng tết đến,
trọng thiên kinh am thất,
mãi mê tình
đất tổ sinh thành.

Văng cảnh

đón Xuân sang.
Yêu thiện tích Phật đài,
Say đắm nghĩa
cha ông tạo tác.

Hồng Nguyệt Cẩm

Cổ

Cỏ bao giờ cũng thế
Xanh mượt mà hồn nhiên
Đưa ta về quá khứ
Tối cõi nguồn yêu tin

Trái bầu giồng mưa nắng
Sắc vẫn rơn thiết tha
Đẹp sao nhanh cỏ non
Cho ta gặp chính ta,

Ngẫu hứng mùa đông

Đình khép hồn mình trong mây nặng sẫm
Chiều cuối đông lá bứt rụng âm thầm
Hãy mở hồn đón Xuân về, nắng ấm
Và chuông chùa từng giọt lắng vào tim.

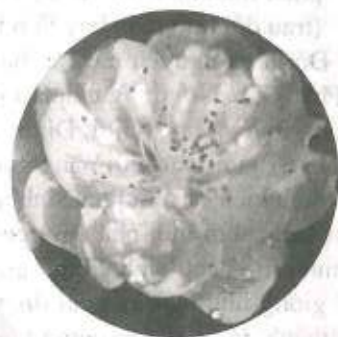
Chiều mùa đông đến chùa

Và mùa đông đã đến
Khi mùa thu vừa qua
Chiếc lá sót rơi lặng
Nghiêng lối hè ta đi

Trời hình như thấp xuống
Theo bóng chiều dần buông
Hương khói thơm bảng khuâng
Ru ta vào cõi mộng

Ta đi lòng lâng lâng
Bóng bẽnh theo cánh sắc
Đến chùa quên cả rét
Ấm giữa nghìn bước chen

Trang Thơ



Bùi

Minh

Khiết

Tìm hiểu và thực hành hạnh từ bi

Ts. Trần Đức Công

Phật Pháp chỉ ra con đường chính đạo được phân thành ba bậc là Giới (Luân lý), Định (trau dồi tinh thần hay tĩnh tâm) và Tuệ (Trí tuệ). Đó là ba nguyên tắc căn bản hay là trụ cột của Phật giáo. Nội dung của Bát chính đạo tức là ba Tầng thượng học: Giới, Định, Tuệ. Bởi nhờ có nghiêm trì giới luật mới năng sinh định. Nhờ có thiền định kiên cố mới phát sinh trí tuệ, và nhờ có trí tuệ sáng suốt mới phá tan nguồn gốc của lưới Vô minh mà đắc thành Chính giác. "Giới, Định, Tuệ" giống như ba chân cái đỉnh trầm, gây một chân thành đổ vô dụng; người tam học thiếu một môn cũng là người vô dụng. Nếu chăm chỉ thực hành ba nguyên tắc này trong nhiều đời, chúng ta sẽ đạt đến sự bình an cuối cùng. Học đủ ba môn áp dụng vào đời sống của mình và của người, gọi là thành Phật.

Như vậy, nếu chỉ có Giới không thôi thì chưa đủ, mà cần phải mở mang Định (Thiền định) và Tuệ (Trí Tuệ). Trí tuệ ở đây là trí tuệ tối thượng - một thứ trí tuệ không phải chỉ là học thuật hay kiến thức khoa học. Mặc dù có thể có kiến thức rộng rãi qua sách vở, nhưng kiến thức đó không mang lại trí tuệ. Trí tuệ không thể nảy sinh trong tâm trí chùng nào vị kỷ, thù hận, mặc cảm tự ti, uỷ mị dối bại, đố kị, ngã mạn, ảo giác... còn chiếm ưu thế. Tất cả những mưu ma chước quỷ, mách khoé, khôn vặt, nhanh trí trong các cuộc tranh giành, lừa gạt, chiếm đoạt... nhằm để đạt bằng được cái lợi lộc cho riêng mình, làm tổn thương đến cái đạo làm người thì sớm muộn bộ óc của con người chỉ là nơi phát ra nhiều thú tính, biến con người trở thành con thú mà thôi. Căn não hẹp hòi và tâm tư bị tù túng giới hạn trong những sự ràng buộc thì Chân lý không thể lọt vào được. Cũng như muốn lên đầu non tuyết phủ quanh năm nhưng không chịu cởi bỏ biết bao đồ vật nặng nề đang đeo trong mình, không cố gắng, không tập dượt nhiều lần để rèn sức chịu đựng, không có quyết tâm cao và lòng dũng cảm thì làm sao lên được? Chỉ khi nào xoá bỏ hết những chướng ngại tinh thần và thay vào một trí óc phát triển thì lúc đó trí tuệ mới thực sự phát sinh. Khi

tâm trí thanh tịnh đi đôi với trí tuệ thì chúng ta không bao giờ cho tư tưởng sai lầm là Chân lý. Khi trí tuệ đã phát triển trọn vẹn thì làm sao mình có thể lầm lạc, có thể hành động trái với luật thiên nhiên, trái với Chân lý được? Khi mọi vật đều sáng tỏ, không còn Vô minh, tất cả mọi sự thật đều phơi bày rõ ràng thì đâu còn mê đắm, đâu còn khổ đau. Khi từ bi và trí tuệ đều phát triển trọn vẹn thì không còn sự phân biệt nữa. Từ bi cũng là trí tuệ mà trí tuệ cũng là từ bi, và người tu đã chứng đắc, đã đi vào con đường Trung đạo, thấy rõ bản thể Chân Như của sự vật. Tất cả đều là một, hình tướng tuy khác nhau nhưng thể tính chỉ có một. Đó cũng chính là ý nghĩa câu kinh "sắc tức thị không, không tức thị sắc".

Như vậy, từ bi đóng một vai trò rất quan trọng không thể thiếu được trên con đường đi đến Chân lý tối hậu. Tiếc rằng trên thực tế có nhiều người thiếu trí tuệ nên họ cứ ngỡ hành vi và tư tưởng của mình là từ bi nhưng lại hoá ra là phản từ bi. Bởi vậy, cần phải cố gắng tự tìm hiểu và thực hành hạnh từ bi một cách hoàn chỉnh. Tuy rằng mỗi chúng ta còn nhiều non nớt khi mới bước chân vào cửa ngõ đạo hạnh, nhưng mọi người hãy tin vào Phật tính vốn có của mình. Các bậc tiền bối nhà Phật nói: "Trước hết tự giúp mình rồi trời giúp, tự giúp mình rồi người giúp", nghĩa là muốn người khác giúp mình thì trước hết tự mình phải cố bản lĩnh lập trường. Chỉ cần y theo giáo lý tu hành, nỗ lực siêng năng, chân thành phát nguyện lực thì tự nhiên có được sự phù hộ của đức Phật và Bồ Tát.

Phật học là cái học của bậc "đại từ bi, năng hy xả", cho nên từ bi là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong 84000 pháp môn tu hành. Phật dạy: "Từ năng dưỡng nhất thiết chúng sinh chi lạc; Bi năng bạt nhất thiết chúng sinh chi khổ", nghĩa là: Từ là cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt khổ và cho vui là tất cả nguyện vọng và hành động lợi tha, cứu đời của người có lòng từ bi. Thế nên, từ bi không phải là thụ động, là trốn đời hay nhu nhược. Cái khổ và cái vui ở đây không chỉ là khổ và vui vật chất mà gồm cả khổ và vui tinh thần.

Phải nói thêm rằng kẻ thù trực tiếp của tâm Từ là sự oán giận và kẻ thù gián tiếp của tâm Từ là sự triu mến. Triu mến sinh ra lo sợ và phiền não. Tâm Từ đem lại an vui và hạnh phúc. Một người Phật tử chân chính phải hành pháp "Từ" đối với mọi chúng sinh và phải tự mình đồng hoá với tất cả chúng sinh không phân biệt giai cấp,

tôn giáo, chủng tộc, nam nữ. Tâm Từ của Phật giáo phá tan mọi chấp trước giữa người với người. Đối với một Phật tử chân chính không có người thân kẻ sơ, không có kẻ thù người lạ, không có hạng người bị ruồng bỏ, cũng không có hạng người cao sang quyền quý phải sợ sệt không dám đụng đến. Tâm Từ đại đồng của Phật giáo căn cứ trên sự sáng suốt, xây dựng một tình huynh đệ vững chắc giữa tất cả chúng sinh, và người Phật tử thực sự là một công dân của thế giới vậy.

Hết khổ và được vui tức là hai khía cạnh của cuộc đời, nhưng không thể rời nhau được. Khi được vui một phần nào, tức là đã bớt khổ một phần nào, ấy là trong Từ có Bi; và trái lại, khi bớt khổ một phần nào, tức là đã được vui một phần ấy, như thế là trong Bi có Từ.

Vậy từ bi là một lòng thương rộng lớn vô biên, nó xui khiến người ta vận dụng tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện để làm cho mọi người, mọi vật thoát khổ được vui.

Từ bi và bác ái cũng có những nét giống nhau, chỉ khác nhau ở chỗ rộng hẹp, sâu cạn mà thôi. Như trên đã nói: Từ là cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho tất cả mọi loài. Chúng ta đã biết đạo Phật dùng hai chữ chúng sinh là để chỉ cho tất cả mọi sinh vật. Vậy Từ là cho vui tất cả mọi sinh vật, chứ không phải riêng cho loài người. Tất cả mọi vật có sự sống đều được chung hưởng tình thương ấy. Còn Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho chúng sinh. Người có lòng Bi là vừa xoa dịu vết thương đau khổ trong hiện tại mà vừa chữa cho khỏi nguyên nhân hay gây ra đau khổ, như người làm vườn, không phải chỉ phát cho sạch cỏ trên mặt đất, mà còn đào sâu xuống dưới, nhổ cho hết gốc rễ của cỏ nữa.

Như thế thì từ bi, về phương diện không gian, bao gồm tất cả mọi loài, còn về phương diện thời gian, bao gồm tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Còn bác ái thì chỉ chú trọng nhiều về loài người mà ít để ý đến sinh vật; và chỉ lo cứu khổ, cho vui trong hiện tại mà ít nghĩ đến cái quả trong tương lai. Nói một cách khác, từ bi là gồm hết nghĩa bác ái ở trong, còn bác ái thì chẳng trùm được lý từ bi.

Như vậy tình thương của đạo Phật vô cùng rộng lớn. Phật dạy không được sát sinh người mà cả muôn vật nữa. Người Phật tử chân chính, triệt để tuân theo lời Phật dạy, không những không giết hại sinh vật để ăn, mà cũng không giết hại sinh vật trong cuộc săn bắn hay câu cá để mua vui. Ngày xưa, các vị Tỳ kheu trước khi uống

nước ao hồ, phải dùng một cái lọc để lọc nước, như thế vừa hợp vệ sinh, vừa tránh khỏi sát sinh những sinh vật nhỏ ở trong nước. Đây là sự thể hiện tính chất chân thành lòng từ bi của người Phật tử chân chính. Chính vì lòng từ bi ấy mà cuộc đời bớt khắc nghiệt và khổ đau, sự chém giết bớt tàn khốc, chiến trường được thu hẹp, người và vật không còn sát hại nhau, mà trái lại còn xem nhau như anh em. Đức Phật có lần nói: "Như Lai sống trên một ngọn núi, giữa đám sư tử, cọp, beo, nai, hươu, ác thú giữa rừng rậm cỏ hoang, không một con vật nào sợ Như Lai và Như Lai cũng không sợ con vật nào. Chính nhờ cái lực tâm Từ nâng đỡ, bảo vệ và giúp Như Lai sống yên ổn".

Nhưng nếu chỉ cho vui và diệt khổ trong hiện tiền mà không nghĩ đến cho vui và diệt khổ trong tương lai thì cũng chưa được gọi là từ bi. Bởi thế cần phải gây nhân vui và diệt nhân khổ. Trong kinh thường dạy: khổ do nghiệp, nghiệp do hoặc. Hoặc tức là phiền não. Phiền não đều ở trong Tâm của mỗi chúng ta. Tâm là nguồn gốc của mọi hành động, của mọi kết quả. Vậy thì quả khổ hay vui chỉ do Tâm cả. Tâm Chúng sinh đầy đầy phiền não tật xấu, dung chứa vô số hạt giống cay chua, đắng độc. Dĩ nhiên, những mầm mống ấy sẽ trở ra những quả khổ gian lao. Bởi thế đạo Phật rất chú trọng vấn đề tu Tâm, dưỡng tính cho chính mình và người.

Muốn cứu khổ cho thật tinh, chẳng những lo cứu khổ quả, mà còn phải trừ nhân khổ cho sớm. Thế mới đúng như định nghĩa đã nói ở trên về chữ Bi. Chẳng hạn muốn một người nào khỏi bị cái khổ tù đầy, lao lý, bắt bớ, hành hạ, ta phải dạy họ đừng tham lam, trộm cướp và cần thiết phải biết bố thí, quý trọng của cải của người. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự chia rẽ, sát hại, thù hận, ta phải dạy họ đừng sân hận mà cần phải biết nhu hòa, nhẫn nhục. Muốn cho người nào khỏi khổ về sự ngu si căm dỗ, bóc lột, khinh hèn, ta phải dạy cho họ được sáng suốt, giác ngộ cảnh đời. Khi họ hiểu rồi, tất nhiên không bao họ tránh khổ, họ vẫn tránh.

Muốn cho sự nghiệp lợi tha này được hoàn toàn, người tu hạnh từ bi còn có bốn phận phải chỉ bảo cho người chung quanh những phương pháp tu hành cho có hiệu quả, như niệm Phật, tham thiền chẳng hạn, để cho tâm địa của họ được tăng trưởng công đức lành..

(Còn tiếp)

Bạn có biết

Chùa Hương

T.T Thích Viên Thành



Suối Yến ngày hội.

Ảnh Tường Long

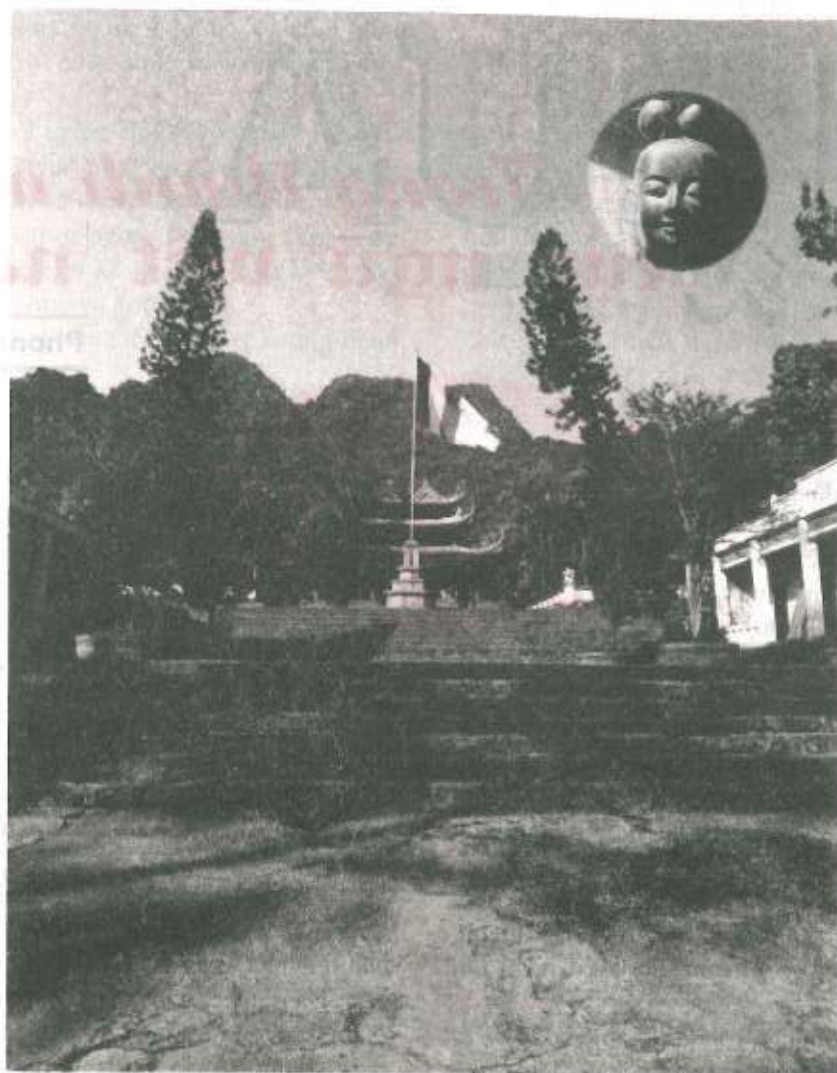
Tỉnh Hà Tây là nơi có nhiều di tích danh thắng và huyền thoại. Trong địa dư cổ được chia làm 2 xứ là: Xứ Đoài và xứ Sơn Nam.

Chùa Hương là vùng thuộc xứ Sơn Nam xưa nằm trên tuyến đường đi Đông Kinh của nhà Hậu Lê xưa. Động Hương Tích được phát hiện vào khoảng thế kỷ thứ XI. Thời Lê Thánh Tông thế kỷ XVI lần lượt có 3 vị Hoà thượng đến đây trắc tích khai sơn. Nhưng phải đến niên hiệu Chính Hoà năm thứ 7 (1687), khi Hoà thượng Trần Đạo Viên Quang treo ấn từ quan, xuất gia đầu Phật về đây hoá đạo thì động Hương Tích mới được đưa vào phụng sự (thờ Phật) và chùa Thiên Trù từ đó được khai sơn thành hệ thống chùa Trong (Hương Tích) và chùa Ngoài (Thiên Trù), do Hoà thượng Viên Quang là bậc trí giả uyên thâm. Nên dù ẩn tu trong núi thăm vắng có các tao nhân mặc khách

tìm đến tham Thiền văn đạo. Rồi thấy cảnh đẹp, gọi thú thanh cao, nên cứ rủ nhau lần lượt tìm đến. Và lại, đồng bào miền núi nước ta xưa thường có tập quán thâm động chơi hang vào mùa xuân, nên cũng có nhiều người tìm đến để tham thú và lễ bái.

Theo truyền thuyết thì Bồ tát Quán Thế Âm có ứng thân lập đạo tràng thuyết pháp ở một vùng rừng núi phương Nam. Cho nên, ngài Khuông Việt thái sư nghĩ đến khu vực rừng núi vùng phương Nam mà sau này Hoà thượng Vương Quốc Chính (Thế kỷ XVIII) đã viết ra tác phẩm "Nam Hải Quán Âm Truyền Phật Bà Chùa Hương". Nói Bồ tát Quán Âm đã ứng thân tu hành tại động Hương Tích 9 năm rồi tu hành đắc đạo, hiện thân nghìn mắt nghìn tay để phổ độ chúng sinh.

Những năm đầu khi mới khai sơn phụng sự thì



Gác chuông chùa Thiên Trù

Ảnh Sơn Nam

chỉ tổ chức lễ Khánh đản Bồ tát Quán Thế Âm vào ngày 19 tháng 2 Âm lịch (Đó là lễ tiết chung của Phật giáo Đông á và Đông Nam á).

Làng Yến Vĩ là làng sở tại của Chùa Hương thờ một vị bộ tướng của vua Hùng Huy Vương thứ 6 tên là Hiến Quan và có truyền thuyết về Sơn tướng (Thần Hổ) hiển linh, nên thường tổ chức lễ mở cửa rừng vào ngày mùng 6 tết Âm lịch gọi là "Tế khai sơn", và sau lễ tế Khai sơn là toàn dân vào nương rẫy vườn rừng để lễ Thổ ký nơi mình tăng gia trồng trọt và lên động đến chùa lễ Phật. Khách thập phương theo tập quán đó cũng lần lượt về làm lễ và dạo chơi non nước vào ngày xuân. Đến năm Bính Thân niên hiệu Thành Thái thứ 8 (1896), chính thức mở Hội lớn vào cả tháng

2 Âm lịch. Từ đó, trong cảnh non xanh nước biếc, "Tiểu sơn lâm mà có đại kỳ quan" số lượng khách đi trải Hội chùa Hương vào mùa Xuân cứ ngày một tăng lên, kéo dài cả 3 tháng.

Ngày nay, trong dịp Lễ hội đã có tới bốn năm chục vạn lượt người về đây văn cảnh. Người chưa đi thì mong mõi sẽ đi, người đi rồi vẫn còn muốn tiếp tục đi nữa vì say mê "Hương trời sắc núi, cảnh Bụt bầu tiên". Có những nghệ sĩ đã đi đến hơn 50 lần mà vẫn còn muốn đi nữa. Thật không phải ngẫu nhiên mà một thi nhân đã nâng việc đi trải Hội Chùa Hương thành một quy luật:

"Hương Tích ơi tôi sẽ còn lên mãi
Như hoa mơ lại đến với mùa mơ"

NGỰA

Trong thành ngữ tục ngữ việt nam

Phong Hoá

*Là con vật vừa thân quen, vừa gần gũi,
vừa độc đáo và giàu ý nghĩa biểu tượng,
ngựa (mã) được lấy làm hình ảnh ẩn dụ
cho nhiều câu thành ngữ, tục ngữ thâm
thủy của người Việt Nam...*

* **Bắt ngựa đằng đuôi:** Làm việc nguy hiểm, đại đột, không biết cách.

* **Biếu bò nhận ngựa:** Sự trao đổi, biếu tặng tương xứng.

* **Bò dắt ngựa gỗ:** Người bắt tài, đồ vô dụng, của bỏ đi.

* **Bước đuôi cho ngựa đá nhau:** Tạo điều kiện, xúi dục, kích động cả hai bên xích mích, gây gỗ, làm hại nhau.

* **Chạy đua một ngựa:** Bíp bọm che mắt thiên hạ nhằm đưa lại thắng lợi cho kẻ không có thực tài, không xứng đáng được hưởng kết quả.

* **Chạy nhanh như ngựa tể:** Chạy rất nhanh, với vẻ hùng dũng, mạnh mẽ tựa kiểu ngựa phi nước đại.

* **Chạy như ngựa:** 1. Linh hoạt thích đi đây, đi đó, không chịu ngồi yên một chỗ. 2. chuyển động nhanh, phóng thẳng một mạch.

* **Chạy như ngựa vía:** Hay đi, đi suốt ngày, ít khi ở nhà hoặc ngồi yên một chỗ (ngựa vía: ngựa làm bằng giấy, dùng trong tang lễ ngày xưa, coi như phương tiện đưa linh hồn người chết lên trời)

* **Chiêu binh luyện mã:** Chuẩn bị rèn luyện lực lượng quân sự để tham gia chiến đấu (chiêu binh: chiêu mộ, tuyển thêm binh lính; luyện mã: tập luyện huấn luyện ngựa chiến)

* **Chiêu binh mãi mã:** 1. Chuẩn bị tăng cường lực lượng chiến đấu (mãi mã: mua tậu ngựa) 2. Lôi kéo tập hợp vây cánh, tạo thành bè thành phái.

* **Chuông vạn ngựa nghìn:** Rất giàu sang nhiều của cải.

* **Cổ chống như ngựa có cương:** Phụ nữ khi đã có chồng cuộc sống thường đi vào nề nếp, ổn định, không còn tự do như trước nữa.

* **Con dâu cấm đòn, con quan cỡi ngựa:** Một quy luật xã hội dưới chế độ phong kiến: Dòng dõi

quý tộc kế tiếp nhau nắm chức quyền, con nhà bình dân phải sống mãi cảnh nghèo khổ.

* **Con ngựa hồi tầu:** Quay về nơi xuất phát, nơi trú ngụ (tầu: chuồng ngựa)

* **Cưỡi ngựa đầu thêm:** Làm việc lớn trong điều kiện, thiếu thốn, bó buộc, không phù hợp.

* **Cưỡi ngựa xem hoa:** Qua loa, đại khái, không tìm hiểu kỹ lưỡng, chỉ nhìn nhận thoáng bên ngoài.

* **Cương ngựa ách trâu:** Bị cai trị, chèn ép, bị khống chế, phong toả riết róng, hà khắc, ví như con ngựa có cương, con trâu có ách.

* **Da ngựa bọc thây (Dặm nghìn da ngựa):** Xả thân nơi chiến trường.

* **Dã mã vô cương:** Người phóng dăng không ai kiểm chế, điều khiển được, ví như con ngựa hoang không có dây buộc.

* **Dầu hèn cũng ngựa nhà quan:** Dầu có hoạn nạn, sa sút vẫn là con nhà quý phái.

* **Ô che ngựa cưỡi:** Cảnh sinh hoạt phú quý, sang trọng

* **Đánh tung vó ngựa, đánh bữa trăm thành, đánh phanh giáp trận:** Đánh giặc thì phải mạnh mẽ, quyết liệt.

* **Đầu trâu mặt ngựa:** Bọn côn đồ hung hãn ngang ngược.

* **Đơn thương độc mã:** Hành động lẻ loi, đơn độc trước một việc nặng nề mà không có sự hỗ trợ của người khác, ví như trong trận chiến đấu một bên chỉ một mình với một ngọn giáo (đơn thương), một con ngựa (độc mã) mà phải đương đầu, đối chọi với một bên là cả một đội quân hùng mạnh.

* **Được đầu voi đòi đầu ngựa:** Quá tham lam, được cái này lại đòi thêm cái khác nữa.

* Gai không chống như thuyền không lái, trai không vợ như ngựa không cương: Nam nữ phải có vợ có chồng thì cuộc sống mới ổn định vững chắc.

* Hỏi trâu biết ngựa: Hỏi cái này biết cái kia.

* Khuyên mã chỉ tinh: Chó và ngựa là hai loài vật sống tình cảm và trung thành với chủ.

* Làm thân trâu ngựa: Phải quy lụy, cung phụng, làm nô lệ cho kẻ khác, ví như thân trâu ngựa sinh ra để phục vụ con người.

* Lên xe xuống ngựa: Sống sung sướng nhàn nhã và sang trọng.

* Long bông như ngựa chạy đường quai: Nay đây mai đó không có hướng nhất định, không có mục đích rõ ràng.

* Lồng lên như ngựa vía: Không có lúc nào chịu ngồi yên một chỗ.

* Mỏ dái ngựa: Hành động liều lĩnh, đại dột, trêu vào chỗ nguy hiểm (dụng chạm vào bộ phận đó của con ngựa sẽ bị ngựa đá)

* Móm chó vó ngựa: 1. Bộ phận là thứ vũ khí tấn công, tự vệ quan trọng hoặc duy nhất. 2. Những cái có thể gây họa, nên tránh. 3. Thuộc hạng người ngỗ ngược hay gây gỗ, bịa đặt và ăn nói độc địa, thiếu tình cảm, ví như loài chó hay sủa, hay cắn cắn, như loài ngựa háu đá đôi khi phản chủ.

* Một con ngựa đau cả tàu chê (bỏ) cỏ: Sự thương xót, chia sẻ của cả tập thể trước hoạn nạn của từng thành viên, từng con người trong cộng đồng.

* Một ngựa hai yên: Cảnh một chồng hai vợ sống chung một nhà (thời xưa)

* Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn: Cần phải có bè có bạn, sống cùng tập thể.

* Ngựa hay lăm tăt: 1. Người nhiều tài thì cũng có nhiều nhược điểm. 2. Không có gì hoàn hảo được.

* Ngựa Hồ chim Việt: Sự xa cách chia ly mỗi người mỗi nơi.

* Ngựa hươu thay đổi: Đổi trắng thay đen để dò lòng người.

* Ngựa le te cũng đến bến giang, voi dùng đình cũng sang qua đò: Đâu sẽ vào đó không nên vội vàng hấp tấp.

* Ngựa lông cóc cũng lông: Sự đua đòi bắt trước một cách lỗ bịch, kệch cỡm.

* Ngựa nào gác được hai yên: 1. Một chồng không nên lấy hai vợ. 2. Cái gì cũng có mức độ và giới hạn của nó.

* Ngựa non háu đá: Trẻ tuổi nhưng kiêu ngạo, hung hăng, hay khiêu khích, ham đối chọi mà

không lượng được sức mình.

* Ngựa qua cửa sổ: 1. Lướt qua mắt rất nhanh. 2. Thời gian trôi nhanh.

* Ngựa quen (theo) đường cũ: Không chịu sửa chữa khuyết điểm, vẫn lặp lại những hành động sai lầm đã mắc phải do thói quen khó bỏ.

* Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã: Những kẻ xấu tìm đến với nhau để câu kết, cùng thực hiện những mưu đồ tiêu cực của chúng.

* Như ngựa bất kham: Hung hăng, ngỗ ngược, bất trị.

* Tái ông mất ngựa (thất mã): 1. Những sự phúc- họa, may- rủi ở đời khó đoán định, khó lường trước được. 2. Phải bình tĩnh an nhiên trước mọi biến cố (Thành ngữ này xuất phát từ chuyện có ông lão tên Thương Tái Ông mất ngựa, hàng xóm đến chia buồn những ông vẫn tươi cười nói rằng mất ngựa hươu hẳn đã là họa, mà có khi là phúc. Ít tháng sau con ngựa trở về dẫn theo một con ngựa đẹp. Mọi người chúc mừng nhưng ông già vẫn bình thản cho rằng đây biết đâu lại là cái họa. Quả nhiên, người con trai duy nhất của ông vì cưỡi con ngựa đẹp mà ngã gãy chân. Nhưng ông lại bảo mọi người biết đâu đây lại là điều phúc. Không lâu sau, giặc tràn đến, toàn thể thanh niên trong làng phải ra trận, nhiều người hy sinh, duy chỉ có con trai ông vì tàn tật được ở nhà và sống sót)

* Tàn che ngựa cười: Cảnh giàu sang, vinh hiển.

* Thay ngựa giữa dòng: Thay đổi đầy tớ, tay sai giữa chừng, giữa cuộc.

* Thăng (như) ruột ngựa: Có tính thẳng thắn, bộc trực, thấy sao nghĩ gì, nói vậy, không lắt léo quang co, giấu giếm điều gì, cũng không kiêng nể ai.

* Theo dít ngựa: Hầu hạ, phục dịch và nịnh bợ kẻ giàu sang, phú quý.

* Thiên binh vạn mã: Lực lượng to lớn, quân đội đông đảo, hùng mạnh.

* Thiếu voi phải dùng ngựa: Vì thiếu thứ cần dùng nên phải dùng tạm, dùng gượng thứ khác không hoặc ít thích hợp.

* Trâu cây ngựa cười: Có cuộc sống sung túc, phong lưu (thường chỉ gia cảnh ở nông thôn)

* Voi biết voi, ngựa biết ngựa (ai biết phận nấy): 1. Mỗi người đều tự hiểu, tự biết bản thân mình. 2. Mỗi người một số phận, không nên suy bì, so sánh. 3. Người nào lo việc người ấy, không nên can thiệp vào công việc của người khác.

* Voi dầy ngựa xéo: 1. Hình phạt dã man nhất đối với những người có trọng tội. 2. Lời nguyền rủa cay độc đối với những kẻ bị căm ghét, khinh bỉ.

Chùa Kim Lan

Trần Văn Mỹ

Chùa làng Kim Lan (huyện Gia Lâm) tên chữ Linh ứng tự, được khởi dựng từ rất sớm. Bản thân tích Thành Hoàng làng do Đông các Đại học sỹ Nguyễn Bỉnh soạn năm 1572 kể vào giữa thế kỷ XII có ông Nguyễn Thạch Việt và vợ là bà Trần Thị Khoát một lần qua xã Kim Lan thấy phong cảnh nơi đây hữu tình, dân sống no đủ, ông bèn xin vào làm sư ở chùa. Ngày ngày bà lo việc cày cấy và may, ông tụng kinh niệm Phật và dạy trẻ con trong làng học chữ. Năm 1185, vua Lý Cao Tông mở khoa thi tam giáo kén người tài giỏi, ông và triều đệ tử và đỗ xuất thân. Sau đó, ông lại trúng kỳ thi võ và được vua bổ giữ chức Trung vệ đại phu. Bấy giờ, có người Man nổi dậy ở châu Quốc Oai, Phạm Du gây bề đảng mưu phản ở Nghệ An, ông Nguyễn Thạch Việt cùng Phạm Bỉnh Di lấy quân ở Đằng Châu và Khoái Châu đi dẹp. Tan giặc, do có công với nước, sau ngày mất ông được vua phong Huyết thực phúc thần, sai dân địa phương lập miếu thờ.

Cũng như các làng quê khác, trước đây, làng Kim Lan có đủ đình, chùa, miếu, đền nhưng do nạn đất lở, nhiều di tích quý đã bị nước cuốn trôi. Đến nay, sau bao cuộc bể dâu, di tích quý giá nhất còn lại là ngôi chùa làng. Theo thần tích, chùa Kim Lan được dựng từ thế kỷ thứ VI, VII. Ngày ấy, ở vùng đất ven sông này kinh tế văn hoá đã phát triển. 16 loại tiền đồng cổ niên đại từ đời Đường, đời Hán đến đời Lê Đại Hành cùng hàng trăm di vật gốm sứ vừa tìm thấy trong lòng đất Kim Lan đã chứng minh nhận định này.

Trải qua bao thế kỷ mưa nắng, chùa Kim Lan đã qua bao lần tôn tạo. Năm 1870 chùa được xây dựng với quy mô lớn: Tiền đường, Phật điện, gác chuông... Năm 1933, ông Cửu Quỳnh, một chủ thầu giàu có ở làng đã chi một khoản tiền lớn làm toàn bộ các bộ khung gỗ lim ở tiền đường, kết cấu theo kiểu chống diêm 4 mái. Phật điện được tôn cao, mái đổ bê tông gắn ngói ta tạo sự bền vững lâu dài. Ngôi chùa cao thoáng, bên trong bài trí hài hoà bằng những bức hoành phi, câu đối, cửa

võng chạm trở tinh vi.

Chùa Kim Lan có hệ thống tượng khá hoàn chỉnh: Tượng Tam thế, tượng A di đà, tượng Thập điện Diêm vương, chính giữa là bộ tượng Cửu Long. Quanh tượng Thích Ca sơ sinh đứng dưới vòm vũ trụ có gần nhiều tượng nhỏ. Chùa có nhiều di vật, qua các hàng chữ khắc cho ta biết sự thay đổi tên gọi của làng. Quả chuông lớn đúc năm 1737 ghi xã Kim Lan thuộc phủ Thuận An xứ Kinh Bắc, khánh đồng 1,2m có ba chữ Linh ứng tự đúc năm 1861 ghi xã Kim Lan thuộc tỉnh Bắc Ninh và tấm bia đá tạc năm 1870 ghi thời gian tôn tạo chùa ghi tên làng đã đổi thành Kim Quan.

Cùng với các di vật trên, ở bên phải toà tiền đường có đặt pho tượng cao 1m. Đầu tượng đội mũ trụ, chính giữa có rồng chầu mặt trời, chung quanh có 8 bông mai nổi. Áo tượng cũng có những đường nét mềm mại, uyển chuyển. Gần đây dân làng còn tìm thấy ở vườn chùa một phù hương cỡ lớn tạo bằng gốm thể hiện nghệ thuật độc đáo của các nghệ nhân xưa. Đặc biệt hình con lân ở ngực tượng giống hệt con lân đắp nổi trước phù hương. Vị sư trụ trì cho biết: Đó là pho tượng vị thần họ cao, người cùng hai bề tôi là Chử Việt và Trắc Linh đến lập nghiệp ở Kim Lan từ thế kỷ thứ 9. Nhớ ơn người có công dạy dân cày cấy, trồng dâu chăn tằm, sau này mất, dân lập đền và tạc tượng thờ. Dân suy tôn nơi thờ thần là nơi miếu Cả. Khi miếu Cả hư hỏng nặng, những người tâm huyết đã rước phù hương và tượng ngài về thờ ở chùa.

Hơn 1000 năm toạ lạc bên sông Hồng, chùa Kim Lan nơi in đậm dấu ấn của Tam giáo đồng nguyên, gắn với tục thờ thần - tín ngưỡng bản địa của người Việt, từng là nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử. Trong kháng chiến chống Pháp, không ngại nguy hiểm, sư trụ trì Thích Đàm Thuận đã nuôi giấu nhiều cán bộ du kích hoạt động an toàn trong vùng địch chiếm. Một lần, địch lùng sục vào chùa, do sự khôn khéo lừa địch, cụ Nguyễn Văn Đoàn, chủ tịch uỷ ban kháng chiến xã đã không bị giặc bắt.

Răng xưa

Răng xưa một gã từ quan
 Lên non tìm động hoa vàng lượn chơi
 Thế thì thôi mặc mây trôi
 Ôm trăng đây gác trên đôi dạ lan
 Răng xưa một gã từ quan
 Thế thì thôi cõi nhân gian mây người
 Răng xưa vạn đại nhất thời
 Thế thì thôi vỗ bụng cười phù vân.

Trang Thơ

Ước gì

Ném hồn quội vào hư vô
 Chân đạp mãi sóng xô luân hồi
 Thử đi tìm con ốc nhỏ
 Bớt gì bên bờ bên bồi như sông.

Mộng
Đắc

Trả lại kiếp luân hồi

Mơ đêm lie dần dần
 Căn cước hên vận niệm
 Khấn khấn trước ngai từ bi
 Chắp chơn khỏa hủi kẻ mê lầm
 Âm vang chuông niệm chày
 Ngâm tụng chuông sấm chày
 Chầu hững mệ từ bi
 Rach một mộng nước
 Chanh niệm hòa hương
 Đỉnh lại Phật dầy hương
 Bỗng lại trả lại kiếp luân hồi

Du trên núi Bà đen Xuân

Minh Đức

Núi Bà Đen còn gọi là núi Bà Đĩnh, núi Điện Bà, núi Linh Sơn. Đĩnh núi thường có mây che phủ nên người địa phương còn gọi là Vân Sơn.

Núi Bà Đen gồm 3 ngọn: Núi Heo và núi Phụng cao hơn 300m, còn núi Bà cao đến 986m, cách thị xã Tây Ninh 15 km về hướng đông bắc. Đây là một quần thể núi non chiếm diện tích đến 24 km² và là núi cao nhất ở Nam Bộ, chứa đựng nhiều di tích lịch sử - văn hoá và tôn giáo với nhiều kiến trúc gồm nhiều tầng khác nhau, bao gồm điện, chùa, tháp, miếu và hang động thờ Phật, Tiên, Thánh... được vẻ huyền bí, hoang sơ.

Linh Sơn Thánh Mẫu tục gọi là Bà Đen có nhiều huyền thoại và truyền thuyết được lưu truyền trong nhân gian như sự tích làng Đĩnh, bà Thăm... nhưng phổ biến hơn cả, được truyền tụng trong nhân gian viết thành tiểu thuyết và dựng phim, đó là chuyện Lý Thị Thiên Hương.

Ngày xưa ở vùng Quang Hoá (nay là huyện Trảng Bàng) tỉnh Tây Ninh có đôi trai tài gái sắc yên nhau say đắm và đôi bên đã có lễ đính hôn. Chàng trai tài hoa tên là Lê Sỹ Triệt và người con gái nhan sắc mặn mà, có làn da bánh mật, đoan trang, hiền thực, tên Ký Thị Thiên Hương. Tình yêu mặn nồng sớm chia ly vì Sỹ Triệt đã hăng hái ra nhập đoàn quân Tây Sơn còn nàng ở nhà thủ tiết chờ ngày đoàn tụ.

Trong một lần lên núi lễ Phật nàng bị bọn cướp dờ trò cưỡng hiếp. Không để thanh danh bị hoen ố, nàng chống trả quyết liệt và nhảy xuống vực sâu quyền sinh. Nhân gian truyền khẩu rằng, nàng Hương rất hiển linh, đã báo mộng cho nhà sư trụ trì trên núi đem thi hài nàng về mai táng. Đối với người đi núi bị lạc đường, nàng thường báo mộng giúp đỡ họ, vì vậy nhân gian quanh vùng rất tôn kính và biết ơn, đồng thời quyền tiền

của lập đền thờ nàng trên núi tục gọi là Bà Đen và núi cũng mang tên là Bà Đen, căn cứ vào làn da bánh mật của nàng.

Núi Bà Đen là biểu tượng của con người Tây Ninh. Thuở xưa, núi Bà Đen là căn cứ địa cách mạng, là vị trí chiến lược qua hai thời kỳ kháng chiến đánh Pháp và diệt Mỹ. Mỗi hang đá, dòng suối, gốc cây... là những trang sử sống, ghi đậm chứng tích anh dũng và kiên cường của quân dân Tây Ninh và miền Đông Nam bộ. Chính vì vậy mà quần thể núi Bà Đen đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng và công nhận là khu di tích lịch sử và Văn hoá từ năm 1989. Từ năm 1996, ngành du lịch Tây Ninh đã đầu tư hơn 40 tỷ đồng để tôn tạo cảnh quan môi trường và xây dựng hạ tầng cơ sở nhằm phục vụ khách hành hương và du lịch, trong đó 30 tỷ đồng đầu tư cho hệ thống xe điện cáp treo, đưa khách lên xuống vừa nhanh chóng vừa tiện lợi.

Kể từ chân núi lên, khách có thể viếng chùa Phước Trung tức Linh Sơn. Phước Trung Tự, thờ Phật, ở ngay chân núi. Lên lưng chừng núi, cao độ 350m, là chùa Linh Sơn tiền thạch thờ Phật, gần bên là điện Bà thờ nhị vị Linh sơn Thánh mẫu và bà Chúa xứ, Theo tín ngưỡng nhân gian ở Nam Bộ. Tận trên cùng là chùa Hang tức Linh Sơn Anh Phúc tự.

Ngoài ba chùa chính còn có động Huyền Môn, động Thanh Long, động Ma Hang, hang Gió, hang Ông Hồ... cảnh trí thâm u, trầm mặc.

Hội xuân núi Bà Đen hàng năm thường kéo dài từ sau tết Nguyên đán cho đến 18 tháng giêng âm lịch, nhưng chính lễ vía Bà Đen và đêm 18 rằm ngày 19. Ngoài ra còn một lễ vía vào ngày 6 tháng 5 âm lịch.

Trước ngày chính lễ, các vị sư trụ trì điện Bà tiến hành lễ "Mộc dục" (Tắm thánh) vào lúc nửa

đêm. Tắm Bà bằng nước thơm nấu bằng các loại hoa sen, nhài, sứ và quế. Lễ phẩm dâng Bà có trầu, trà, hoa quả và rượu, cùng các đồ tế nhiễu, vàng mã do các lễ sỹ dâng lên. Lễ sỹ là các cô gái được chia thành từng cặp xiêm y sắc sỡ, chân bước nhịp nhàng theo tiếng nhạc lễ qua làn điệu xuân, đào Nam Bộ. Ngoài ra còn hát, múa bóng rối với những bài thỉnh - chúc - cầu theo các điệu bắc - hạ - xuân - ai cùng với múa dâng hoa, người xem như trở về với thuở cha ông đi mở cõi.

Về phía chùa Phật ở núi Bà trong những ngày này cũng tổ chức rước kinh sư, chạy kinh đàn, làm khoa, thuyết pháp...

Hội xuân núi Bà Đen đông vui thu hút khách thập phương từ các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Lễ hội không chỉ là sự tự do tín ngưỡng tôn giáo mà còn biểu hiện đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc. Đồng thời cũng là nơi vui chơi sinh hoạt truyền thống của thế hệ trẻ trong dịp tết đến, xuân về.

Người Xưa

Với



Hoa Mai

Nguyễn Nhân Thống

Trong nhiều thứ cây và hoa đã đi vào văn học, thì cây mai đã được nhiều thi sỹ đặc biệt yêu thích. Có lẽ, tại hoa mai tượng trưng cho khí phách xung hàn, chịu đựng được giá rét, lạnh buốt qua mùa đông khắc nghiệt, để rồi bùng nở vào mùa xuân ấm áp. Hoa không phô trương, mời gọi, mai khiêm tốn dịu dàng. Người xưa đã liệt mai vào hàng “tứ quý” hay “tứ quân tử”, tức “tùng - cúc - trúc - mai”.

Mãn Giác Thiền sư đời Lý, sáng ngủ dậy thấy mai nở, ông xúc động lập tức làm thơ:

*Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, trước cửa, nở hoa mai*

Hoa mai nở đã làm cho nhà sư bối rối, rộn ràng và bùng cháy ngọn lửa “đời thường” tưởng chừng như đã tắt ngấm bao giờ trong tiềm thức vị chân tu này.

Vua Trần Nhân Tông, một ông vua cung kiếm, anh hùng dân tộc, người đã viết nhiều thơ ca ngợi hoa mai:

Hàng Nga nếu biết vẻ đẹp của hoa mai,

Thì có tiếc chi cung thiềm lạnh lẽo

Các thi sỹ của hội Tao đàn thời nhà Lê chẳng những đua nhau vịnh Mai như bài “Cây mai già”, cây mai, bóng mai trong nước, hoa mai đầu mùa, vịnh cây mai vẽ...của nhiều tác giả và được in chung trong tập “Hong Đức Quốc âm thi tập”. Vua Lê Thánh Tông có bài “Mai thụ” (cây mai) đã ví mai là đáng trọng phu, quân tử:

*Tiết cớng trọng phu, tùng ấy bạn
Kể trong quân tử trúc là đôi...*

Nguyễn Trãi thì lại thích mai già (lão mai) trĩu nặng sắc màu và đáng vốc của thời gian qua bài “Lão mai”:

*Hoa nẩy cây lên ở dốc xương
Chẳng tàn, chẳng cỗi hãy phong quang
Cách song mai ngõ hồn cô tịch
Quảng bóng in lên mặt thọ dương*

*Đêm cổ mây nào quyến nguyệt
Ngày tuy giờ chẳng thay hương
Nhờ ơn cứu độ đã lo hết*

*Đồng đôi đầu dòng, hỡi một đường.
(Nguyễn Trãi toàn tập)*

Phùng Khắc Khoan trong bài "Bệnh trung thư hoải" (Tâm sự lúc ốm) lại muốn mình trở lên như loài mai để được cứng cáp, xanh tươi:

*Tùng ư tuế hậu tiết Vưu kinh
Mai hướng xuân tiên sắc dữ thanh*

*(Tùng sau năm rét tiết càng cứng
Mai trước xuân hoa sắc vẫn xanh)*

Nhân dịp Quân kính Nguyễn Quý Cảnh về hưu trí, Lê Quý Đôn có mừng bài thơ, trong đó có mai, cúc, trúc:

*Vườn kỳ danh vọng bao năm cúc
Núi Đâu tâm nhàn một cánh mai
Trong viện, đời xem hoè bóng rợp
Trước xuân người đắm cúc hoa tươi*

Hoa mai được đại thi hào Nguyễn Du đưa vào thơ. Khi đi sứ sang Trung Quốc, chủ một lò gốm nhờ nhà thơ ghi cho một vài chữ vào bộ ấm chén trước khi cho vào lò nung. Nguyễn Du vui vẻ cầm bút:

*Nghêu ngao thú vui yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

Và, trong truyện kiều, Nguyễn Du còn dùng hình tượng cây mai để khắc hoạ cốt cách và phong thái tuyệt vời của Thuý Kiều, Thuý Vân:

*Mai cốt cách tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười*

Còn Cao Bá Quát lại chỉ biết cả đời cúi đầu trước hoa mai

Nhất sinh để thú bái mai hoa

Ông còn có bài thơ "Trống mai" (tào mai) để lại cho hậu thế:

*Đầu non nắm hạt mai gieo
Giống xanh gối chốn núi dèo xanh tươi
Nửa mai xuân điểm bầu trời
Bức tranh tuyệt tác cho đời ngắm chung...*

(Hoàng Tào dịch)

Nhà thơ Đào Tấn, nhà soạn tuồng của đất võ Bình Định, lúc sinh thời đã yêu mến hoa mai nên đã lấy bút hiệu là "Mai tằng", an nghỉ ngàn thu trên sườn núi Mai Sơn, thuộc làng Hoàng Mai (Tuy Phước - Bình Định).

Khi tìm được đất sinh phần, ông liền khẩu chiếm:

*Ngàn lương mai sơn bốc thọ vôn
Thạch đầu cao cứ tiểu vô ngôn
Mai Tằng tha nhật tằng mai cốt
Ứng hữu mai ba tác mộng hồn...
(Non mai vườn thọ tìm xong
Đá cao đứng tựa ung dung mỉm cười
Mai tằng ngày giữ xương mai
Hồn mai cùng giấc mộng dài nở hương...)*

(Quách Tấn dịch)

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng đã hết lời ca tụng sự giao hoà kết nghĩa đá vàng giữa Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga bằng hình tượng "Mai diêu":

*Xem thơ biệt ý gần xa
Mai hoà vận diêu, diêu hoà vận mai
(Lục Vân Tiên)*

Nhà thơ Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu đã "Tự vịnh" ví ông như cành mai trắng (Bạch mai) tượng trưng cho sự trong trắng, thanh cao trong cuộc đời:

*Trung hiếu vẹn toàn hai khối ngọc
Thanh cao phó trắng một cành mai...*

Hoa mai là hoa cao quý, sang trọng, đài các, tinh khiết và thanh cao nhất. Từ lâu, nhân dân ta đã yêu quý, trân trọng hoa mai. Ngày tết - ngày thiêng liêng của dân tộc - mai đã được bày biện ở chốn trang nghiêm, biểu hiện sự may mắn, tốt lành trong năm mới...



Điêu khắc đá thế kỷ XI, chùa Phật tích

Ngày Tết nói chuyện hoa Thủy Tiên

Côn Giang

Ngày xưa ngày xưa ở tỉnh Triết Giang (Trung Quốc) có một phú gia không may qua đời để lại gia nghiệp cho hai người con trai. Người con lớn tính tình tham lam muốn chiếm sạch lấy gia tài và hành hạ người em như người đầy tớ. Vì vậy mà người em buồn rầu bỏ nhà ra đi. Khi đến một bờ ao trong xanh nọ anh ta mới dừng chân để nghỉ ngơi, rồi thắm khóc một mình. Chợt ở dưới ao một bà tiên mặc áo trắng hiện ra bảo:

- Ta là tiên ở dưới nước- Thủy Tiên- Ta cảm nỗi đau khổ của con. Ta cho con một giống cây này muốn trồng nó không cần phải có đất đai gì cả, con cứ thả nó xuống nước hoặc trồng nó ở chỗ cát, sau đó con sẽ được toại nguyện.

Người em trai nghe lời bà tiên liền thả mầm xuống ao. Lạ thay bỗng chốc những lá xanh từ mặt nước nổi lên và giữa lá có giò hoa rất đẹp, xưa nay chưa từng có. Ngạc nhiên và sung sướng, để nhớ ơn bà tiên ở dưới nước anh ta đặt tên cho là "Thủy Tiên"

Gây được giống, anh trồng khắp nơi và anh mang ra chợ bán vào dịp tết. Thấy hoa lạ người ta xô nhau mua, tiếng đồn vang khắp nơi. Năm được bí quyết trong tay chẳng mấy chốc anh ta trở nên giàu có.

Ngày nay Thủy Tiên là một trong những loài hoa quý và những người sành chơi hoa không thể thiếu nó trong những ngày tết. Đó là thổ sản đặc biệt của tỉnh Triết Giang đã được du nhập vào nước ta từ bao đời nay. Người Trung Quốc đặt cho nó cái tên gọi cảm là "Kim trản ngân đại" có nghĩa là "chén vàng đại bạc". Hoa Thủy Tiên, loài hoa mang hương sắc mùa xuân nên người Việt Nam thường lấy hai chữ Thủy Tiên để đặt tên con gái. Hoa Thủy Tiên trong ngày tết, cũng như chậu cúc, cành đào, nhành mai vàng làm thành những nét độc đáo, thú vị, cổ kính của ngày tết á Đông. Thủy Tiên thanh thoát, sang trọng, có

hương thơm ngào ngạt, vừa đậm đà vừa thanh tao, gọi cho ta về đẹp trong trắng, đầy sức sống của mùa xuân.

Hoa Thủy Tiên thuộc họ Amaryllidaceae, cùng họ với cây loa kèn. Hoa và lá mọc từ thân củ, giống như củ hành tây nhưng lớn hơn nhiều, có khi to bằng nắm tay. Củ Thủy Tiên có biểu bì trắng bóng, ẩn hiện những đường gân màu vàng. Rễ mọc thành chùm trắng và óng ánh như một bộ tóc bạch kim.

Người á Đông chơi thủy tiên rất quý vẻ đẹp này nên phải đựng hoa Thủy Tiên trong những chậu đặc biệt bằng pha lê trong suốt. Bình đục sẽ làm khuất lấp vẻ đẹp của củ và rễ. Hoa Thủy Tiên có 6 cánh muốt, vây quanh tâm nhị màu vàng. Đoá hoa khi nào cũng có dáng nghiêng nghiêng và cúi xuống như dáng e ấp của những cô gái ở lứa tuổi ó mai. Có lẽ, xưa kia hoa thường mọc bên suối và do ứng động mà hoa có cái dáng nghiêng nghiêng chẳng?

Thủy Tiên có thể trồng cho nên hoa hoặc ở trong chậu cát hoặc thả bóng bĩnh trong một bát nước. Trồng trong cát, Thủy Tiên sống lâu và hoa tươi kéo dài đến gần nửa tháng giêng, nếu thả trong nước, hoa Thủy Tiên chỉ nở được mấy ngày đầu năm.

Tất cả vẻ đẹp cao quý của một dò Thủy Tiên ngày tết, điểm cốt yếu là do nghệ thuật tỉa gọt để Thủy Tiên nở đúng vào giờ Giao thừa có thể đem lại nhiều may mắn cho suốt cả năm.

Thủy Tiên là loài hoa ưa nước sạch, cho nên ngày nào cũng phải thay nước. Có người muốn giục hoa nở cho kịp ngày bằng cách để chậu hoa trong phòng ấm.

Thủy Tiên đem ngâm nước độ 5, 6 hôm, công việc vun tía mới bắt đầu, tỉa bớt lá cho giò lên mạnh và uốn, tức làm cho cây hoa có kiểu dáng đặc biệt theo ý muốn của mình. Những kiểu uốn Thủy Tiên đã được người chơi hoa đặt cho những

cái tên nghe thật "kêu", những kiểu vũ kiếm, kiểu phượng vĩ, kiểu thủy ba...

Hiện nay trên thế giới chỉ còn gần 20 giống Thủy Tiên. Có vài ba loại Thủy Tiên được chú ý đến, đó là Thủy Tiên bắc cho hoa 6 cánh màu vàng cam, có hương thơm; hoa Thủy Tiên kép có hoa kép, có nhiều cánh như hoa cúc, rất quý; Thủy Tiên đại hay Thủy Tiên nam (vì chính giữa tâm hoa có một cái bao) thường mọc hoang trong rừng; đã Thủy Tiên hay (cỏ trinh nữ) mọc hoang ở các cánh đồng cỏ.

Ngày nay, người chơi hoa Thủy Tiên thừa thốt dần, thay vào đó, người ta chơi đào, chơi mai, chơi hoa cúc, huệ, hoa glaucules, hoa hồng...mỗi loài hoa phô bày một vẻ. Tuy nhiên, nói gì thì nói, giá trị của hoa Thủy Tiên khó có loài hoa nào sánh bằng:

*"Nhị vàng, cánh trắng, hương thơm nức
Lá biếc, thân trong vẻ nõn là
Đài các, phong lưu, ưa chuộng lạ
Phàm phu, tục tử hãy trông xa"*



Người tự trời mình ()*

*Ai biết rằng ai tự trời mình
Vòng đời thắt chặt rợ vô mình
Điều linh cũng bởi thân, miệng, ý
Hạnh nghiệp còn theo kiếp tử sinh
Tự trời mình thêm tật ghét ghen
Hại nhau danh lợi mãi đua chen
Vàng thau thật giả bìa nhận xét
Nước sạch cần chi phải đánh phen
Chiến hữu tột cùng xảy chiến chinh
Nổi da sáo thịt hoa đao binh
Lương tâm công lý không mình chính
Sân hận chưa yên, nợ thái bình!
Phúc điển vô giá chẳng gieo nhân
Vực thăm đau thương sẽ đến gần
Cuộc sống hiện sinh sa đoạ thế
Môi trường đạo lý mất lương xuân
Xin đừng sóc thế hỏi xin ai
Nhân quả sinh đời khó nỡ nài
Cởi trói cho mình mừng đất nước
Người người Chân, Thiện, đẹp tương lai.*

Nguyễn Văn Thọ

(*) Một hôm, ngài Đạo Tín đến đình lễ cầu Tổ Tăng Sanh chỉ dạy: - Xin hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

Tổ hỏi:

- Ai trói buộc người?
 - Không ai trói buộc con.
 - Đã không ai trói buộc, đâu cần cầu giải thoát.
- Ngay câu nói này ngài Đạo Tín liền khai ngộ.

Sức khỏe?

Thử tìm hiểu một vẻ của

Ts. Nguyễn Đức Minh

Sức khỏe là một tình trạng thoải mái hoàn toàn về thể chất, tinh thần và xã hội, chứ không phải chỉ tình trạng không có bệnh tật hay tàn tật.

Câu này ai thấy tờ báo "Sức khỏe & Đời sống" là có ngay. Nhưng câu hỏi "Tình trạng hoàn toàn thoải mái về thể chất, tinh thần" là thế nào và bằng cách nào để đạt được tình trạng thoải mái về thể chất và tinh thần, đặc biệt là tinh thần. Là người thuộc ngành trắc địa - bản đồ, nhưng tôi cũng xin mạnh dạn trao đổi ý kiến của mình qua tờ báo của chúng ta.

Thoải mái một phần thì dễ nhưng thoải mái hoàn toàn thì thật là khó. Đó là cảm nghĩ thoát đầu tiên. Thoải mái cũng có nhiều loại rất khác nhau. Anh nghiện bia thì chưa làm được mấy chầu thì chưa thoải mái. Người có nhà cao cửa rộng, chúc to mà chưa có con trai thì chưa thoải mái. Người lo lắng, buồn phiền thì ăn không ngon ngủ không yên, làm gì nói đến thoải mái. Lại thời kinh tế thị trường nói thoải mái hoàn toàn thì dễ chứ có được thì không dễ.

Nói về vật chất con người cũng có thời của nó. Ai đã bước sang ngoài 50 thì rõ. Bốn chín chưa qua năm mươi đã tới. Lúc trẻ thì sung mãn, lúc về già thì ốm yếu. Gì đi nữa thì con người không tránh khỏi "lão, bệnh, tử". Thực tế, phần nhiều khi còn trẻ, ít ai nghĩ đến lúc ốm yếu về già.

Như vậy, "thoải mái hoàn toàn về thể chất" cũng chỉ là tương đối và phụ thuộc vào từng thời kỳ, thời gian, quá trình giữ gìn, tập luyện, chế độ ăn uống...

Nhiều người, với những gì thoải mái mà người ta đạt được thì mới cho là thoải mái. Kinh doanh nhiều lãi mới có thoải mái. Địa vị cao, chức trọng mới thoải mái. Cái gì vừa ý mình thì thoải mái, còn cái gì ngược ý muốn của mình thì khó chịu, bức bối.

Sự thật không phải hoàn toàn như thế. Người

nông dân dù ăn cơm khoai, làm đồng, phần nhiều "thoải mái". Anh ta có thể đánh một giấc dài thoải mái mà không có toan tính gì nhiều. Con trẻ ngây thơ vì chưa nhiễm phiền toái, những người say mê nghề nghiệp hoặc làm công tác khoa học chân chính bao giờ cũng được trả giá thoải mái khi thành công. Thời gian, không gian, điều kiện, ngoại cảnh có lúc không tác động đến tâm thức của họ, nhiều lúc lại là nhân tố thúc đẩy công việc. Mỗi lúc ốm trên chiến khu là lúc Văn Cao lại cho ra những bản nhạc để đời. Công trình sư người Nga (tôi quên tên) trong cơn sốt bệnh trầm trọng đã để lại bản thiết kế hệ thống tàu điện ngầm Matxcova không làm cho hậu thế. Trong kháng chiến, các cụ, người thì có ăn mà thiếu mặc, người thì có mặc lại thiếu ăn, không biết sống chết nay mai thế nào mà vẫn thoải mái hát bài "Vệ quốc quân". Các cụ nhà nho thời xưa, khi không gặp vận giúp nước, từ quan về quê sống ẩn dật, chắc "thoải mái" hơn nhiều chốn quan trường. Còn nhớ, ông nội tôi là một nhà nho nghèo ở quê, sống vui với vườn cây, với bạn bè, với nho, y, lý, số. Nghèo, thanh cao, các cụ sống thật có ích cho đời và cũng "thoải mái". Ngày nay, nhiều người tham những của công, dù có quyền cao, chức trọng, nhà cao, cửa rộng, có thoải mái thì cũng chỉ phù phiếm, tạm bợ mà thôi.

Thời kỳ trước 1975, tôi làm thử nghiệm được chương trình bằng ngôn ngữ thuật toán trên máy tính MINSK- 22 (Khi đó ông Phan Đình Diệu đang làm trưởng phòng Tính toán và Máy tính của Ủy ban KHKTNN) thì đã tưởng là kỳ công, không những thoải mái mà còn sung sướng nữa. Nay thì con tôi và bạn nó đang là sinh viên đã giải các bài tập bằng chương trình tự lập trên máy tính ở nhà. Hoặc khi đo, khảo sát thủy điện Yaly, chúng tôi xuống vực đáy sông Sesan để đo đạc, nhìn lên chỉ thấy một dải trời xanh hẹp, tường chừng như một chiến công. Ngày nay, dùng

những máy đo đặc điện tử- laser thì công việc như thế còn có khó khăn gì.

Cho nên thoải mái, cái thoải mái với cái chân, thiện, mỹ là rất nhiều nhưng cũng chỉ là tạm thời đối với đời người, với những con người. Nếu không liên tục tạo ra được niềm vui, thoải mái thì cũng có thể đến lúc rơi vào bế tắc. Sự thoải mái không hoàn toàn, không viên mãn không phải là mục tiêu cuối cùng của chúng ta.

Thế thì, thoải mái hoàn toàn là như thế nào?

Điều này không ai nói đúng, nói hay hơn ai được, cũng không ai đưa lại cho ai được hoàn toàn, người ta phải tự cảm chứng, tự rèn dũa cho mình.

Theo vua Trần Nhân Tông (sau khi lãnh đạo quân dân nhà Trần đánh thắng quân Nguyên, lên tu ở Yên Tử) thì đại ý:

Cư trần lạc đạo hãy tùy duyên

Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.

Điều này có nghĩa vui với đạo (lý tưởng) của mình. Tùy điều kiện, hoàn cảnh, khả năng mà làm việc cho mục tiêu đó. Biểu hiện của người thoải mái hoàn toàn cũng đơn giản: đói- thì ăn, mệt- ngủ liền. Nếu đến bữa, lúc ăn mà không ăn được, đang lo tính đủ điều thì ăn đâu có ngon. Lúc cần ngủ thì không ngủ được, nằm trằn trọc suy tính lo âu, không yên tâm thì làm sao ngủ được.

Thường con người ta nhìn địa vị trong xã hội mà phân biệt nhau thì chưa đủ mà cần nhìn vào hành động, đặc biệt về giá trị tinh thần thì càng rõ. Ngày xưa, những vua hiền thì thương dân, coi dân như con. Như vậy không có nghĩa mất đi quyền lực. Bác Hồ, từ ăn mặc, sinh hoạt không khác gì người dân bình thường. Không coi trọng hình thức, quyền lực mà luôn luôn coi trọng lợi ích của người cấp dưới, người có địa vị thấp hơn. Đến cơ quan thì vào nhà ăn, khu ở trước khi vào hội trường. Đến địa phương thì vào nhà dân, ra ruộng trước khi vào chính quyền.. Quan tâm trẻ em, phụ nữ, người già hơn các tầng lớp khác.

Xem ra, nhưng hành vi chân, thiện, mỹ cho con người ta niềm vui chân thật, hạnh phúc, an lạc thật sự. Còn giá trị đến đâu thì lấy chuẩn mực của một đạo đức để mà soi xét. Là nhà giáo, lấy đạo của người làm thầy. Là thầy thuốc thì lấy đạo của nghề y. Là người dân thì lấy pháp luật, phong tục tập quán, dư luận làm chuẩn mực. Là Phật tử thì phải lấy đạo của Phật.... Xét cho cùng đạo đức

của người thầy giáo, người thầy thuốc, người dân là bình đẳng. Không có đạo đức cao, đạo đức thấp. Người thầy giáo dạy học sinh điều xấu thì hậu quả xấu. Người thầy thuốc coi bệnh nhân là phương tiện làm tiền thì trở thành bất lương. Những trường hợp như thế nhân gian thường nói là vô đạo.

Hơi thô thiển, nhưng tôi tạm gọi: mỗi giá trị tinh thần với hành vi tương ứng thuộc về một loài, một lớp, một trường, một không gian, các khái niệm như khoa học tự nhiên hay dùng. Như trong khoảng không khí các phân tử nặng thì chìm ở dưới, các phân tử nhẹ thì thăng hoa. Nếu chuyển từ lớp này sang lớp, môi trường này sang môi trường khác, lớp này sang lớp khác "cao hơn" thì phải qua sự biến đổi khai phá giải phóng năng lượng, biến đổi về lượng, đại khái như thế. Còn trong các đạo của các tôn giáo thì phải giữ giới luật, tu tập... đến mức độ nào đó thì được đắc đạo.

Cái đạo của người Việt Nam thì viết bao nhiêu sách cũng không hết, nói bao nhiêu cũng không hết. Chung quy lại, nói theo kiểu dân gian thì ta cũng chỉ dùng mấy câu: "Uống nước nhớ nguồn; tương thân tương ái; lá lành đùm lá rách; tôn sư trọng đạo; làm chút phúc đức để lại cho con cháu; thương người như thể thương thân". Cũng tương tự như tứ ân (on cha mẹ, on đất nước, on Phật pháp, on đồng loại); tâm từ bi, hỷ, xả trong đạo Phật.

Việc có thể đến được, đạt được thoải mái hoàn toàn, viên mãn sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào ta đưa lại cho ta và xã hội sự thoải mái hoàn toàn, viên mãn đó thông qua học tập, rèn luyện và phục vụ.

Bài này tôi xin trình bày cùng quý bạn đọc ý kiến của cá nhân tôi, một người làm công tác trắc địa- bản đồ. Cái gì sinh ra rồi cũng đến lúc hủy diệt, cuộc vui nào rồi cũng đến hồi tàn, vì vậy việc tìm một trạng thái thoải mái hoàn toàn, an lạc có lẽ là nhu cầu khách quan của mỗi chúng ta.



Truyện thuyết

Về bốn loại trà quý

Kỳ Sơn (sưu tầm)

Trà xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc có lẽ vào thời vua Thần Nông (3320 - 3080 trước tây lịch). Trong quyển Trà Kinh của Lục Vũ viết năm 780 (sau tây lịch) đã xác nhận: “Trà chi vi ẩm, phát hồ Thần Nông thị, văn ư Lỗ Chu Công” (uống trà bắt đầu từ đời Thần Nông, truyền sang đến Chu Công nước Lỗ). Còn trong sách “Thần Nông bản thảo” đã chép: “Khổ trà cứu phục, linh nhân bửu lực duyệt chế” (Trà đắng uống lâu khiến người có sức khỏe và lòng được an vui).

Qua các tài liệu kể trên chứng tỏ rằng, chính người Trung Quốc đã khám phá ra và biết sử dụng trà làm thức uống. Từ đời Hán (206 trước tây lịch và đến 219 sau tây lịch), người nước Thục (nay là tỉnh Tứ Xuyên) đã thường xuyên dùng lá trà nấu uống với hai công dụng chính là giải khát và phòng bệnh tật.

Đến thời Nam - Bắc triều (420 - 581 sau tây lịch) trà được dùng khá rộng rãi ở Trung Quốc, đặc biệt ở trong giới tăng lữ và đạo sĩ ẩn cư trong các vùng núi non. Họ bày ra thú uống trà vừa đàm đạo và vừa dùng trà để đãi khách quý.

Đến đời Đường (618 - 907 sau tây lịch), thì trà hầu như là thức uống của mọi người Trung Quốc, được nhân dân hai miền Nam - Bắc đón nhận như món “quốc hồn quốc túy”. Và đây là thời kỳ rực rỡ nhất của Trà. Lục Vũ soạn ra “Trà Kinh” và Lư Đồng soạn “Trà ca” nhằm ca ngợi trà và hướng dẫn cách dùng trà.

Tuy nhiên, ở Trung Quốc, ngoài trà thường còn có bốn thứ trà cực kỳ thơm ngon và quý hiếm gọi là “Tứ quý kỳ trà”, người thường không làm sao thưởng thức nổi. “Tứ quý kỳ trà” là Trâm Mã Trà, Bạch Mao Hầu Trà, Trùng Diệp Trà và Thiết Quan Âm Trà.

* Trâm Mã Trà: ở trên núi Vũ Sơn, tỉnh Tứ Xuyên bên Trung Quốc có một loại trà mọc lưu

niên ở các ghềnh thác cao không ai lên đó được. Lá trà rụng rơi lâu ngày tích tụ thành lớp dày ở lòng suối, biến thành một thứ rượu màu đỏ thắm. Tương truyền, nếu ai lấy được lá trà tươi ở đó đem về ngâm với nước suối lưu niên ấy thì trà trở thành một thứ nước uống cực ngon, cực bổ, khỏe. Người miền núi nghĩ ra cách dùng các con ngựa núi (có khả năng leo lên tận núi cao) để hái trà. Loài ngựa này vốn từ nhỏ được uống suối trà nên đâm ra nghiện, nên mỗi buổi sáng sớm chúng leo núi để ăn lá trà. Ăn xong, chúng uống nước suối. Đến chiều chúng kéo nhau xuống núi để nạp mạng, bởi sơn dân không ngăn ngại mổ bụng chúng ra để moi trà. Đem trà sấy khô, ủ kín. Đó là Trâm Mã Trà cực kỳ quý hiếm.

* Bạch Mao hầu trà: Núi Vũ Di, tỉnh Phúc Kiến bên Trung Quốc là dãy núi có 36 ngọn, dài hơn 100 dặm. Trên núi cao chót vót, quanh năm tuyết phủ, các con đường dẫn đến đây đều hầu như bế tắc vì hiểm trở cho nên không thấy một bóng người lai vãng.

Nghe đồn trên núi cao có một giếng trà trăm năm tuổi do được hun đúc khí trời nên có hương vị tuyệt vời, người mệt mỏi uống trà vào trở nên khỏe khoắn, người buồn chán thì trở nên phấn chấn lạ thường. Tuy nhiên, con người không thể leo lên tận nơi để hái trà được. Họ nghĩ ra cách dùng con khỉ trắng (bạch mao hầu) là loài khỉ chuyên sống trên vùng núi cao đầy băng giá, lũ khỉ bị con người sai khiến leo lên tận núi cao để hái trà mang về. Từ đó, loại trà này gọi là “Bạch Mao Hầu Trà”.

* Thiết quan âm trà: Loại trà này có một truyền thuyết liên quan đến Bồ Đề Đạt Ma.

Chuyện kể rằng: Lúc ngồi tọa thiền trước ngôi Thánh thất trên núi rừng đã 9 năm, lúc đầu ngài hay bị ngủ gật nên rất bức bối. Một hôm, sau khi bị gục đầu vào vách đá, ngài nóng giận dùng nội

công mọc ngay một mảng thịt ở mí mắt ném xuống dưới chân. Mục đích là để gây tỉnh ngủ. Chẳng hiểu sao, một tuần trăng sau, từ chỗ miếng thịt mí mắt của ngài đã mọc lên một mầm cây xanh tốt. Cây phát triển nhanh, cành lá sum suê. Đạt Ma tổ sư lấy lá nhai thử, nghe vị chất nhưng sau đó thì ngọt. Tự nhiên cơn buồn ngủ trong ngài tan biến mất. Thì ra, đó là một giống trà. Khi chế biến, người ta đặt tên cho trà là: “Thiệt Quan Âm Trà” (Trà của vị Bồ Tát mất mắt), bởi lẽ, Bồ Đề Đạt Ma là người ấn Độ nên da đen như sắt.

* Trùng điệp trà: ở núi Ly Sơn, tỉnh Thiểm Tây bên Trung Quốc có một thứ trà lạ, mọc tập trung ở một khu vực biệt lập. Nơi đó chỉ có những vị đạo sĩ ẩn tu nên chính họ là người thường thức đầu tiên. Lá trà đã ngon, nhưng các vị đạo sĩ lại phát hiện ra trên những lá trà đó có những con sâu chuyên ăn lá và nhả ra phân gần như còn nguyên một màu xanh của lá và xơ lá. Các thứ đó đem sấy khô nấu lấy nước uống còn ngon gấp bội lá gười ta biết những con sâu ấy khi vừa ăn lá xong, đem mổ bụng lấy xác lá làm trà gọi là Trùng Diệp Trà.



Ảnh Sơn Nam

Nhớ Tổ Từ Đạo Hạnh

Nhũ đá long lanh - giọt sáng ngời
Vòm cao riu rít tiếng bầy rơi
Ngó xem muông thú say tình đẹp
Ngắm cảnh người xưa đắm nghĩa đời
Bia tạc nghìn năm in vách núi
Đức lưu muôn thừa rạng non coi
Nhớ Từ Đạo Hạnh - Thiền sư Tổ
Dẫn đạo - tâm mình toả đất trời ...

Hồng Nguyệt Cẩm

XỨ ĐOÀI

vùng đất di tích và huyền thoại

Phùng Nguyệt Trí



Chùa Tây Phương

Ảnh Sơn Nam

Ai đã từng đến thăm khu vực Sơn Tây cũ của tỉnh Hà Tây cũng đều phải thừa nhận vùng đất bao la của xứ Đoài này là nơi có thế núi, thế sông, thế đồng, thế bãi trập trùng một dải đầy tiềm năng và hứa hẹn về phát triển kinh tế, du lịch; cũng như vùng đất lý tưởng về quân sự “Tiến có chỗ đánh, lui có chỗ ẩn”. Hơn thế nữa, Sơn Tây còn là vùng đất có rất nhiều di tích lịch sử danh lam thắng cảnh và những câu chuyện huyền thoại. Xin giới thiệu sơ lược với bạn đọc một số di tích tiêu biểu. Để giúp các bạn yêu thiên nhiên, thích tìm hiểu di tích danh thắng có thêm tư liệu:

Đầu tiên phải kể đến Thành cổ Sơn Tây, là niềm tự hào của người dân xứ Đoài. Thành này được xây dựng vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) ở trung tâm Thị xã Sơn Tây, cách Thủ đô Hà Nội 40 km về phía Tây theo quốc lộ 11A. Thành được thiết kế và xây dựng theo hình vuông với diện

tích 160.000m². Mỗi mặt đều có bố trí một cổng ở phía Bắc, Nam, Tây, Đông. Phía trên là một lầu canh gác gọi là Vọng Lâu. Tường thành hình thang, rộng phía chân, mỗi chiều dài 400m, cao 5m được xây ghép bằng nhiều những tảng đá ong rắn chắc gọt đẽo công phu, xây phẳng, có nhiều lỗ châu mai ở phía trên để quân sĩ có thể dùng súng bắn từ phía trong ra hoặc dùng giáo mác có cán để ngăn cản địch trèo vào thành. Ngoài ra, thành còn có 2 lớp bên ngoài để bảo vệ tạo sự kiên cố cần thiết. Đó là một hệ thống hào sâu bao bọc, chu vi 2.000m, đường hào này ngày xưa sâu tới 3m, rộng 20m có tác dụng đáng kể trong việc ngăn chặn sự xâm nhập từ bên ngoài vào. Ngoài cùng là lớp tường bảo vệ gọi là La Thành bằng đất sét có mặt cắt hình bát giác bao quanh.

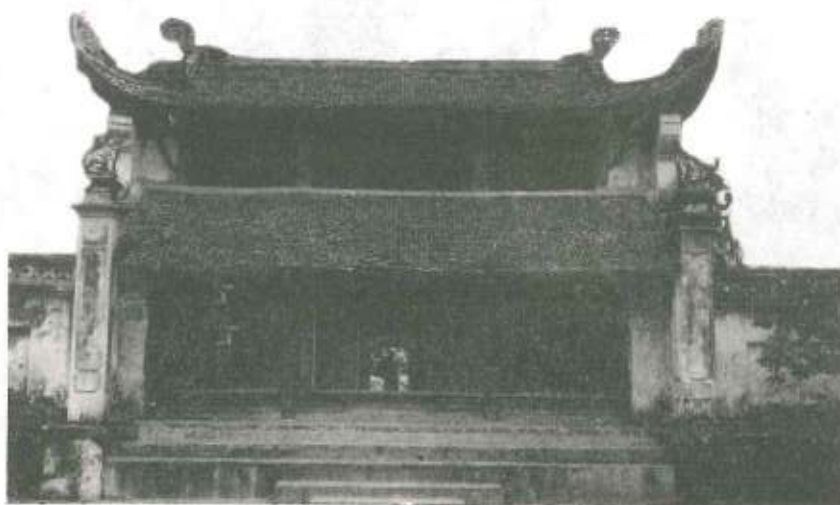
Phía bên trong bao gồm nhiều công trình có vị trí quan trọng được sắp xếp theo hình đối xứng. Chính giữa là điện Kính Thiên, đối diện với Kỳ

đài là chiếc cột cờ cao 50m.

Ở ngôi thành này đã lưu giữ bao nhiêu chứng tích trong các cuộc đấu tranh giữ nước, chống giặc ngoại xâm. Thời gian gần đây do phong sương biến đổi, nên một số công trình đã bị hư hoại chỉ còn lại phế tích. Năm 1999, lãnh đạo Thị xã Sơn Tây và tỉnh Hà Tây cùng với Bộ Văn hoá - Thông tin đã tu bổ và phục hồi lại được từng phần để làm chứng tích về văn hoá và quân sự

trong việc giáo dục truyền thống chống ngoại xâm.

Ngược lên phía trên là ngôi đền Và cổ kính thờ Thánh Tản Viên Sơn (Nguyễn Tuấn Chân Nhân Bát tử Thánh). Đây là đền Đông cung nằm phía Đông núi Tản Viên, là nơi Thánh Tản đã đến du ngoạn và khảo thường quân sĩ. Đền nằm ở trong khu rừng Lim nguyên sinh, xưa kia thuộc thôn Vân Giá, Tùng Thiện (nay là xã Trung



Chùa Mía (Sùng nghiêm tự), Sơn tây

Hung, Thị xã Sơn Tây). Đền có quy mô rộng lớn với nhiều công trình kiến trúc cổ có giá trị nghệ thuật. Ngoài ra còn có những phù điêu đắp nổi hình rồng lấy nước, cá hoá rồng, có hang nhân tạo thờ Ngũ hổ tướng. Hậu cung còn lưu giữ được nhiều tự khí cổ có giá trị. Đền thường mở Hội vào ngày 15 tháng Giêng, 14 tháng 3, mùng 5 tháng 5 và 15 tháng 8 Âm lịch hàng năm.

Ngược lên tiếp là chùa Mía cổ kính với tự hiệu Sùng Nghiêm, được xây dựng vào thời Trần, thế kỷ XIII; toạ lạc xã Phùng Hưng, Tùng Thiện, Sơn Tây (nay là xã Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây). Năm 1632, bà Nguyễn Thị Ngọc Dong (tục gọi là bà Chúa Mía) là vợ của chúa Trịnh Tráng đã cho xây dựng lại với quy mô như hiện nay. Chùa có 287 pho tượng Phật Tổ, Bồ tát, Thánh Tăng (đây là một ngôi chùa có nhiều tượng nhất ở phía Bắc).

Trong đó có những pho đạt giá trị nghệ thuật điêu khắc nổi tiếng như: Tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Âm tống tử, tượng Bát bộ Kim Cương, tượng Thập bát La-hán ... và mô hình núi Linh Thứu.- Cũng trong xã Đường Lâm còn có đình Phùng Hưng, thờ Bồ Cái Đại Vương (766 - 791) là người bản xứ đã chiêu mộ quân lính, nổi dậy khởi nghĩa chống lại chính lệnh hà khắc của phong kiến đô hộ nhà Đường. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, ông giữ quyền trị nước được 7 năm. Nhân dân địa phương cảm mộ ơn đức suy tôn là Bồ Cái Đại Vương, dựng đền thờ gọi là Tây Cung. Các triều đều có truy phong phẩm trật, tước hiệu và mỹ tự.

Từ đền Phùng Hưng đi lên chỉ cách mấy trăm mét trong cùng làng là đền và lăng Ngô Vương Quyền.



Lăng Ngô Quyền

Ảnh Sơn Nam

Ông cũng quê ở làng này. Ngô Vương Quyền là người đã lãnh đạo quân và dân ta đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng. ở ngôi 6 năm, mất năm 944. Khu đền và lăng này đã được xếp hạng di tích Lịch sử - Văn hoá vào tháng 1 năm 1964.

- Vòng về khu vực Thạch Thất có chùa Tây Phương, tên chữ là Sùng Phúc Tự được khởi dựng từ thời Cao Biền (865 - 875). Và được đại tu vào thời Lê Chính Hoà (1680 - 1705). Đây là một công trình nghệ thuật độc đáo. Đặc biệt là hệ thống tượng cổ gồm có 62 pho; là tác phẩm có một không hai ở nước ta. Chùa tọa lạc trên núi Cầu Lậu sơn, tại xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thường mở Hội vào ngày mùng 6 tháng 3 Âm lịch hàng năm. Đây là điểm tham quan nghiên cứu và du lịch hấp dẫn của du khách bốn phương.

Vòng về khu vực Quốc Oai, qua động Hoàng

Xá tới núi Sài Sơn, có khu di tích Chùa Thầy. Là vùng nước non cảnh tú được thiên nhiên ưu đãi. Chùa Chính (Chùa Cả) tên chữ là Thiên Phúc Tự được khởi dựng từ thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127), là nơi tu hành đắc đạo của Thánh Tăng Từ Đạo Hạnh thời Lý. Xung quanh còn có chùa Long Đẩu, chùa Hoa Phát, chùa Khánh Tân, Phúc Lâm, Quán Thánh. Trên núi có chùa Đỉnh Sơn, hang Hút Gió, đền thờ Phan Huy Chú, Nhà lưu niệm Bác Hồ. Những di tích này luôn luôn được bảo quản, tu bổ giữ gìn của Nhà nước và nhân dân. Nổi bật giữa vùng thôn quê bán sơn địa trù phú có nhiều nét đặc thù tiêu biểu của làng xã Việt Nam.

Mảnh đất xứ Đoài còn biết bao nhiêu di tích nổi tiếng khác mà trong bài viết hạn hẹp này không thể nêu hết được. Nếu bạn có điều kiện thì phải tổ chức đi tham quan và nghiên cứu nhiều ngày mới hết.

Giá trị văn hoá

Chùa Đồng Kỵ

Vũ Hồng Thuật

Di tích lịch sử - văn hoá chùa Đồng Kỵ không chỉ là cái cột mốc đánh dấu sự tiếp biến văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của cộng đồng dân tộc tỉnh Bắc Ninh mà còn là địa điểm hoạt động và chỉ đạo cách mạng của các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Trấn, Văn Tiến Dũng...trong thời kỳ 1939- 1945, và nơi đây cũng là địa điểm họp mở rộng ngày 9/ 3/ 1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", do sợ bị lộ, tối hôm đó, Ban thường vụ đã rời về Đình Bảng để họp.

Chùa Đồng Kỵ còn có tên gọi theo địa danh là chùa Đồng Quang, tên Hán là chùa Tây Am. Xưa chùa thuộc làng Tây Am, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay là làng Đồng Kỵ, xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Quần thể di tích đình, đền, chùa Đồng Kỵ là một tư liệu lịch sử quý giá, giúp cho ta nghiên cứu về cơ cấu, tổ chức làng Việt, về văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, lệ tục... một cách có hệ thống. Với đặc điểm khí hậu ở Việt Nam nhiệt đới gió mùa cộng với chiến tranh giặc phương Bắc, chùa Đồng Kỵ bị hư hỏng nhiều, không còn giữ được nguyên sơ, cho nên năm xây dựng đầu tiên đến nay không biết rõ. Nhiều ý kiến cho rằng: làng Đồng Kỵ gắn với làng Đình Bảng- quê hương của các vị vương triều Lý, có thể chùa Đồng Kỵ được xây dựng cùng thời gian với chùa Dạm, chùa Phật Tích, chùa Tiêu Sơn...ở thế kỷ XI và được trùng tu, tu sửa nhiều lần ở giai đoạn sau. Dựa vào kiến trúc hiện còn, với 4 hàng cột (cột cái, cột quân, cột hiên), cùng các mảng trang trí trên các đầu hình thuyền, ván long, đầu dư, cốn mè, mang vè đặc trưng mỹ thuật đầu thời Nguyễn.

Do địa thế chùa nằm kế đình Đồng Kỵ, nên

Tam quan phải xây bên phải phía sau chùa. Tam quan xây theo kiểu "chồng diêm tám mái" với hệ thống đầu đao cong vút. Trên giữa bờ nóc tầng thứ nhất đắp hình con Long mã (mình ngựa đầu rồng) cõng mặt trời, hai bờ đầu nóc đắp hình con chim phượng vờn mây. Bờ nóc thứ hai đắp các hoạt cảnh các vị tiên cỡi rồng, phượng, các vị Phật La Hán ngồi trên lưng hổ, lưng voi nhằm nói lên sức mạnh của đạo pháp quy phục được cả thú dữ. Hai con sơn tạo dáng hình người mặt quỷ, nhắc nhở chúng sinh ăn ở cho thiện căn kéo sau chết đầu thai không được làm người. Tầng thứ ba đắp con hổ phù ngậm chữ thọ và hai bên đắp ngọn núi Tu Di. Với ý niệm trên Tam quan tượng trưng cho không quan, trung quan, giả quan, hướng con người đi đến cái chân, thiện, mỹ để hành hương vào đất Phật. Các hoạ tiết, màu sắc trang trí trên Tam quan hài hoà, hội tụ những nét tài hoa của người nghệ nhân đang hiến dâng cho cộng đồng thường thức cái đẹp của con người, thiên nhiên vốn có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Qua Tam quan là cổng phụ vào chùa. Cổng được làm bằng cột đá, chạm trổ tinh xảo với các hoạ tiết: tùng, cúc, trúc, mai, hình con dơi ngậm chữ thọ, ngậm chuỗi tiền, trên ngàm cửa để chữ Hán: "Lộ giác khai" (mở ra con đường giác ngộ).

Tiến đến là nhà tiền đường làm 7 gian, hai trái, với 4 hàng cột. Bộ vì kèo được làm theo kiểu chồng rường con nhị, đầu hình thuyền, với nhiều mảng chạm khắc tinh xảo ở vị trí lá dong, cốn mè, đầu dư, kẻ bẩy, như: rồng hoá trúc, rồng vờn mây, rồng châu mặt nhật, hoa cúc, hoa mai, hoa sen, rùa phun nước, long mã vờn mây...Tại gian này được an vị tượng Bồ tát Kim Cương, tượng Đức Thánh Hiền, hai vị Già Lam, Chân Tổ. Với cách bài trí tượng khác với những ngôi chùa khác là không an vị tượng Đức Chúa Ông song hành với Đức Thánh Hiền ở nhà tiền đường là biểu hiện nét

văn hoá địa phương. Theo quan niệm của các bộ lão trong làng: Đình làng thờ Thành hoàng làng tên là Thiên Cung, tướng đời Hùng Vương thứ VI, đã có công dẹp tan giặc Xích Quỷ, sợ phạm huỷ nhân dân an vị tượng ở phía sau chùa cùng ban thờ Thánh Mẫu và Trần triều.

Gian Thiệu hương tiếp nối với nhà tiền đường lần nơi an vị Phật, cho nên những bức cửa võng, mộc môn, hoành phi, đại tự... được chạm khắc tinh xảo với các loại hoa văn, hình rồng phun nước, long mã hà đồ, chim phượng ngậm hoa sen, rùa chuyển kinh sách, rồi hoa cúc, hoa sen đua nhau nở do bàn tay tài hoa của các nghệ nhân chạm khắc của làng Đồng Kỵ đảm nhiệm. Trên Tam bảo là những pho tượng Phật làm bằng gỗ mít, được sơn son thiếp vàng tạc vào thế kỷ 17, 18, 19 làm tăng thêm vẻ đẹp huyền diệu của ngôi chùa. Tượng pháp ở đây được bài trí như sau: Lợp trên cùng là ba pho Tam Thế Phật, hàng thứ hai là Di Đà Tam tôn. ở giữa là A Di Đà, hai bên là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ tát. Hàng thứ ba Hoa Nghiêm Tam thánh với tượng Thích Ca Mâu Ni ngồi ở giữa, tay cầm hoa sen, hai bên là tượng A Nan và Ca Diếp. Hàng thứ tư có tượng vua cha Ngọc Hoàng ngồi trên ngai, phía dưới có tượng Nam Tào, Bắc Đẩu ngồi trên bệ. Hai bên hậu cung an vị tượng Quan Âm Thiên thủ thiên nhãn, Quan Âm tọa sơn.

Vòng qua Tam bảo là hai dãy nhà tả vu và hữu vu an vị 18 vị La Hán làm bằng đất. Mỗi pho tượng mang một dáng vẻ riêng, có tượng mang nét mặt trầm tư, có tượng nở nụ cười đôn hậu, người gầy, người béo, người ở đất Phật, người ở cõi Sa Bà... tạo nên một thế giới Phật Pháp vừa xa lại vừa gần.

Ngoài tượng Phật, chùa Đồng Kỵ còn bài trí tượng mẫu thờ ở phía sau nhà Tam bảo không chỉ nói lên sự dung hoà giữa Phật giáo và tín ngưỡng bản địa mà còn biểu hiện sự tôn sùng thờ nữ thần - Người mẹ của xứ sở, ban phúc lành cho cư dân nông nghiệp.

Trong chùa còn bảo lưu nhiều đồ thờ có giá trị, như: Tượng pháp, hoành phi, câu đối, đại tự, đặc biệt có một Đại hồng chung, một Thiên đài nhất trụ, hai sư tử đá được làm vào năm Chính Hoà thứ 6 (1654) không chỉ có giá trị về mặt lịch sử mà còn chứa đựng nhiều nét văn hoá tinh thần thông qua các nét hoạ tiết của người xưa đã ký

gửi vào đó.

Phía sau chùa là nhà thờ Tổ, Tăng phòng và nhà truyền thống. Chùa Đồng Kỵ còn mang giá trị lịch sử gắn liền với sự kiện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta. Trong thời kỳ 1939-1945, chùa là nơi nuôi dưỡng các đồng chí cán bộ lãnh đạo cao cấp của Nhà nước hoạt động bí mật để chỉ đạo cách mạng, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền và là nơi diễn ra hội nghị mở rộng ngày 9/3/1945.

Phát huy truyền thống yêu nước của Giáo hội Phật giáo, Hoà thượng Thích Minh Hoà - trụ trì chùa Đồng Kỵ đã dành 6 gian nhà khách cho Tổng bộ Việt Minh làm việc, cởi áo cà sa cho đồng chí Trường Chinh mặc, cải trang thành nhà sư để hoạt động cách mạng, cung cấp nhiều vật dụng, lương thực, tài chính nuôi dưỡng cán bộ. Để tưởng nhớ đến công lao của vị Tăng già chùa Đồng Kỵ, Tổng bộ Việt Minh kính tặng Hoà thượng Thích Minh Hoà bức trướng thêu hàng chữ Hán: Đạo đức siêu nhiên, cùng các kỷ vật của các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng từng sống ở chùa. Bằng thủ pháp trưng bày khoa học, cán bộ Phòng Văn hoá huyện Từ Sơn, ban quản lý di tích, nhà chùa đã tái hiện lại bức tranh toàn cảnh về sự chỉ đạo chiến lược tài tình của Đảng cộng sản Việt Nam (giai đoạn 1939 - 1945) phát động khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong toàn quốc và viết lại những trang sử vẻ vang của Trung ương Giáo hội qua các thời kỳ, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của Hoà thượng Thích Minh Hoà, tạo cho vườn hoa Phật giáo đạo và đời hoà quyện làm một. Phòng lưu niệm tại chùa không chỉ là nơi lưu giữ các hiện vật lịch sử mà còn là nơi tham quan, nghiên cứu, học tập của những người xuất gia và tại gia về tấm gương của vị Tăng già chùa Đồng Kỵ. Hiện nay Đại đức Thích Minh Anh đang tiếp bước Phật đạo theo con đường tổ sư đã lựa chọn: Đạo pháp - Dân tộc - Khoa học - Đại chúng.

Với những giá trị văn hoá, lịch sử của chùa Đồng Kỵ nói trên đã góp phần làm nên vùng văn hiến Kinh Bắc. Đó là những cột mốc, dấu ấn quan trọng và liên tục của nền văn hoá dân tộc trên đất nước chúng ta, chứng tỏ óc sáng tạo, tài năng nghệ thuật và trình độ kỹ thuật của ông cha ta mà chùa Đồng Kỵ là một điểm nhấn, điểm tham quan, nghiên cứu hấp dẫn trong hiện tại và mai hậu.

Những huyền thoại

Tú Ân

về loài ngựa



* Con ngựa chở hoàng hôn.

Vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên, tại thủ đô A-Ten (Hy Lạp), các nghệ nhân đã tạc tượng đầu ngựa trên những tấm đá hoa cương hiện vẫn còn trưng bày tại điện Pactenông. Đây là những tác phẩm điêu khắc vĩ đại nhất thế giới. Tương truyền rằng có một đàn ngựa ngày nào cũng kéo cỗ xe mặt trời lặn xuống biển để tạo ra hoàng hôn.

* Tứ mã thành Vonido

Là tác phẩm điêu khắc nổi tiếng mọi thời đại của nghệ nhân người Hy Lạp - Lixiput ở thế kỷ thứ IV trước công nguyên. Bốn chú ngựa oai vệ bằng đồng đỏ được đưa từ thành phố Ixtanbun về thánh cung Xan Maccô ở Vonido vào năm 1204. Trước đó chúng đã từng ở La Mã. Vào năm 1797 Hoàng đế Napôlêông đưa tác phẩm này về Pari, sau đó đến năm 1815 các chú ngựa đồng lại được trả về cố hương tại Vonido.

* Con ngựa thành Tơ - roa.

Là một giai thoại hào hùng của cuộc chiến thành Tơ-roa năm 1200 trước công nguyên. Tương truyền, người Hy Lạp đã chiếm thành Tơ-roa bằng cách dẫn binh lính trong ruột một con ngựa bằng gỗ khổng lồ mà họ đã tạo nên. Người dân thành Tơ-roa tưởng rằng quân Hy Lạp đã bỏ

lại con ngựa nên khiêng nó vào trong thành. Bất ngờ nửa đêm, quân Hy Lạp từ trong ruột ngựa gõ chui ra mở cửa thành cho quân của họ đánh vào.

* Ngựa bay.

Con ngựa Pegat trong thần thoại Hy Lạp có thể bay vào không trung. Tương truyền đôi cánh ngựa đã mọc lên lưng con Pegat từ máu của Mêduda, quái vật tóc rắn, khi Pecxê - con trai của thần Dớt vừa chặt đầu con quái vật này. Con Pegat định bay lên để cùng hội nhập với các thần linh, nhưng đã bị nữ thần khôn ngoan ATen thuần hoá bằng dây cương vàng. Các hình khắc tinh xảo trên hòm đựng đồ thánh bằng đồng đã xác nhận con ngựa bay Pegat được người Etoruxơ sáng tạo vào khoảng 300 năm trước công nguyên.

* Tượng nhân mã.

Là huyền thoại về loài quái vật nửa người, nửa ngựa. Đầu và tay là của người nhưng lưng và 4 chân là của ngựa. Theo các nhà nghiên cứu, có thể đây là hình tượng do người Hy Lạp cổ đại xây dựng nên thông qua các kỳ sĩ xứ Thêxaly. Họ chưa từng biết đến con người có thể cưỡi ngựa, nên tưởng rằng đó một loài vật đầu người mình ngựa. Hình tượng nhân mã được khắc hoạ thông qua cuộc chiến sử thi giữa những con nhân mã ngổ ngược với người dân Papit sống ở miền Bắc Hy Lạp, hiện đang được lưu trữ tại cung điện Pactenông từ thế kỷ thứ 5 trước công nguyên.

* Ngựa trong nghệ thuật cổ đại Trung Hoa.

Người Trung Hoa rất quý trọng loài ngựa. Vào đời nhà Đường, khoảng những năm 618 - 907, nhiều hình mẫu ngựa bằng đất nung có giá trị nghệ thuật cho tới ngày nay. Màu men xanh coban rất hiếm và đắt đỏ được dùng trong sản xuất đồ gốm sứ thời bấy giờ. Coban chỉ được nhập khẩu với số lượng ít ỏi. Những con ngựa đất được nặn thành bởi những bàn tay khéo léo của các nghệ nhân ngày xưa hiện đang được lưu trữ cẩn thận trong các bảo tàng cổ vật Trung Hoa.

Theo các nhà khoa học, 6.000 năm trước đây ngựa không dùng để cưỡi mà được thuần thành tăng đôi vào xe kéo. Những cỗ xe ngựa dần dần đã trở thành vật biểu tượng của vua chúa. Họ ngồi trên xe ngựa để ra trận, duyệt binh hoặc đi săn. Ở Hy Lạp vào thế kỷ thứ 8 trước công nguyên, việc cưỡi ngựa để làm phương tiện đi lại khá phổ biến. Tuy xe ngựa chủ yếu được sử dụng cho chiến tranh nhưng người ta cũng đã xây dựng các trường đua ngựa để giải trí. Loài ngựa không những phục vụ cho cuộc sống con người mà nó đã đi vào kho tàng huyền thoại lưu truyền cho đến tận ngày nay.

Đáp án một bài thơ

Thích Minh Thuận

Như chúng ta đã biết trong lịch sử văn học Việt Nam, sáng tác của các Thiền sư thời Lý- Trần đã góp phần to lớn cho việc hình thành nền văn học viết Việt Nam buổi đầu của thời kỳ độc lập- tự chủ từ thế kỷ X- XIV. Thời kỳ này xuất hiện nhiều bậc Thiền sư lỗi lạc xuất chúng với những áng thơ văn bất hủ như: Thiền sư Khuông Việt (993- 1011), Thiền sư Mãn Giác (1052- 1096), Thiền sư Vạn Hạnh (?- 1025), Thiền sư Không Lộ (?- 1119), Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230- 1291), Thiền sư Trần Nhân Tông (1258- 1308)... Song, ở bài viết này chúng tôi chỉ bàn tới bài thơ “Ngôn Hoàì” của Thiền sư Không Lộ thời Lý.

Ngôn Hoàì

Âm Hán: Trạch đắc long - xà địa khả cư
Đã tình chung nhật lạc vô dư
Hữu thời trực thượng cổ phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Tỏ Lòng

Tạm dịch:

Thế đất rồng rắn chọn được rồi
Tình quê, vui đạo tâm rạng ngời.
Có lúc xông thẳng lên đỉnh núi
Kêu vang một tiếng lạnh cả trời.

Qua vẻ hành trạng của Thiền sư Không Lộ, chúng ta đã biết Ngài chuyên tu theo phương pháp Thiền- Mật song tu. Đồng thời đã từng ra nước ngoài sam học do đó ngôn ngữ mà Ngài dùng trong bài thơ này thật là đặc biệt.

Bài thơ được làm theo thể Thất ngôn tứ tuyệt. Theo chúng tôi, đây là một bài thơ thiên về triết lý Thiền và được chia làm hai ý rõ ràng. Bài thơ này đã có nhiều người dịch và bình giảng rất hay (xem thêm ở các tài liệu khác), nhưng theo cách hiểu của chúng tôi thì có khác.

Trước hết, ngài Không Lộ (chủ thể sáng tác) là một người đã quyết tâm xa gia đình, từ bỏ mọi thú vui trần tục để đi tu theo đạo Phật mong đạt

được sự giải thoát ra ngoài Tam giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới (xuất Tam giới gia) với tinh thần: “Trên cầu Phật đạo lên bờ giác, dưới hoá quần mê thoát nẻo tà”. Với một lý tưởng cao thượng như vậy thì việc chọn thế đất theo thuyết phong thủy để ở đối với Ngài không quan trọng. Mà “ Trạch đắc long - xà địa khả cư ” ở đây chính là để chỉ cho các pháp môn tu tập của đạo Phật, nơi sức dưỡng thánh thai giải thoát.

Ở câu đầu này chúng ta nên chú ý đến từ “ Trạch đắc ” và “ khả cư ”, tức là có tìm được thì mới có thể (ở) sống được. Vậy, vấn đề cần phải được làm sáng tỏ ở đây là tìm được cái gì ? và sống như thế nào ? đối với lý tưởng của một Thiền sư, ở vào thời kỳ Phật Giáo phát triển cực thịnh như thời Lý.

Qua hệ thống giáo lý trong Tam Tạng (Kinh - Luật - Luận), chúng ta thấy do vì chúng sinh căn cơ cao thấp không đồng đều nên Đức Phật đã phương tiện thuyết ra nhiều pháp môn để cho chúng sinh tùy theo căn cơ mà lĩnh hội, tu tập. Bởi vậy, ngài Không Lộ sau một thời gian tu tập và vân du sam học đã chọn cho mình một pháp môn phù hợp. Đồng thời, trong truyền thống văn hoá phương Đông thì Rồng là biểu tượng để chỉ cho bậc chính nhân quân tử (căn cơ cao), Rắn là chỉ chọn tiểu nhân (căn cơ thấp kém). Vì vậy, theo tinh thần “Hoà quang đồng trần”, “Phật pháp bất ly thế gian giác” của Phật giáo Đại thừa nên ngài Không Lộ đã mượn danh từ Rồng - Rắn để chỉ cho cảnh giới “Phàm thánh đồng cư” như trong sách Truyền Đăng Lục của Trung Quốc đã nhắc tới (*). Hay nói một cách cụ thể hơn là với tinh thần “Phật tại tâm”, “Phật pháp ở trong đời, không lìa đời giác ngộ. Lìa đời tìm chính giác, như đi tìm sừng thỏ” nên ngài Không Lộ đã quyết định tu đạo giữa cõi đời phồn hoa náo nhiệt với mục đích làm “sáng đạo trong đời” chứ không cần phải đi ẩn lánh nơi rừng sâu, núi cao nào.

Phàm là người tu hành thì sau khi đã chọn được pháp môn phù hợp rồi và muốn sớm đạt được quả vị giải thoát - giác ngộ như mục tiêu đã

để ra thì phải hạ thủ công phu, chuyên tâm tu tập và coi đây là niềm vui to lớn không gì hơn. Bởi vậy, ngài Không Lộ đã dùng câu thơ “Dã tình chung nhật lạc vô dư” để khẳng định sự quyết tâm tu đạo và niềm vui to lớn khi đã gặp được chính pháp, đã chọn được pháp môn phù hợp. ở câu thơ thứ hai này chúng ta cần phải chú ý đến từ “chung nhật” (suốt ngày) và “vô dư” (không thiếu, không thừa). Đồng thời, xen giữa hai cụm từ này là từ “Lạc”, một sự “lạc” viên dung suốt ngày đêm như vậy là để chỉ cho cái gì ?

Có nhân thời có quả. Do đó, với sự quyết tâm như vậy thì vào một ngày nào đó ngài Không Lộ sẽ đạt được quả vị mà mình mong muốn một cách “đốn ngộ”. Đó chính là ý nghĩa của câu thơ thứ ba: “Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh”.

Vậy, “cô phong” ở đây là gì ? Đó là đỉnh núi cao nhất trong đám “quần sơn”. Người xưa thường dùng hình ảnh núi non, thiên nhiên hùng vĩ để ước chỉ cho những vấn đề, sự kiện có tính vĩ đại, phi thường. Bởi vậy, hình ảnh xông thẳng lên đỉnh núi cao chót vót giữa đám “quần sơn” ở đây đích thị là để chỉ cho sự “đốn ngộ” “giáo lý Phật Đà của Thiền sư Không Lộ.

Theo Phật Giáo con người là một tiểu vũ trụ, là sự hoà hợp của Ngũ uẩn (Ngũ ấm): Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Vì thế, trong cái xác thân do tinh cha, huyết mẹ và chúng duyên hợp thành này nó có đầy đủ các yếu tố của đại vũ trụ. Do đó, một khi con người đã đạt được giác ngộ không còn sự phân biệt, hoà mình vào vũ trụ bao la thì giữa cái tiểu vũ trụ và đại vũ trụ có sự dung thông, cảm ứng vô ngại. Bởi vậy, nhất cử nhất động của “họ” đều có tác động mạnh mẽ đối với hiện thực xung quanh và vũ trụ bao la. Vì vậy, ngài Không

Lộ mới phát biểu rằng: “Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư”.

Tóm lại, xuyên suốt toàn bài “Ngôn Hoài” ta thấy bài thơ được chia làm hai ý, hai vế nhân - quả rõ rệt và ở tác phẩm này chúng ta phải hiểu theo tầng ý nghĩa thứ hai của thơ Thiền. Đó là cái triết lý thiên cao siêu được tiềm ẩn dưới mặt ngôn ngữ văn tự bình thường.

Vì vậy, ở hai câu đầu :

Trạch đắc long - xà địa khả cư,

Dã tình chung nhật lạc vô dư.

Là để chỉ cho việc lựa chọn pháp môn tu tập và sự quyết tâm tu đạo của Thiền sư Không Lộ (nhân).

Ở hai câu cuối:

Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,

Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư.

Là để chỉ cho lúc “đốn ngộ” giải thoát và sự tương giao, cảm ứng giữa con người với vũ trụ bao la (quả).

Chuyển hướng đột ngột của hai câu cuối trên bình diện văn bản đã phần nào nói lên điều đó.

Bài “Ngôn hoài” của Thiền sư Không Lộ thực sự là một tuyệt tác. Tứ thơ phóng khoáng - siêu thoát, lời thơ mạnh mẽ. Mượn hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ và ngôn từ có tính huyền bí nhưng lại gần gũi với con người để tạo cho người đọc (hành giả) một tinh thần “trực giác” mạnh mẽ, muốn tiến tới để chinh phục - khám phá...

Tác phẩm trên của ngài Không Lộ đã góp phần làm cho thơ văn Thiền học thời Lý - Trần nói chung, thời Lý nói riêng có một tiếng nói rất riêng “Một đi không trở lại”. Bài thơ thật xứng đáng với những gì mà giới độc giả và các nhà nghiên cứu giành cho nó.



Ngựa trong Văn chương

Anh Tú



Cũng như các quốc gia trên thế giới, người Việt Nam rất quý ngựa. ở nước ta, từ lâu ngựa được đánh giá công trạng rất lớn. Do vậy, hình ảnh ngựa được đưa vào tranh vẽ, thơ ca thậm chí chạm khắc, tạo hình trong các đình làng miếu mạo thờ cúng.

Tương truyền, vua Trần Nhân Tông vốn là một người rất mộ đạo, đã từng đi tu ở chùa. Sau khi chiến thắng quân Nguyên - Mông lần thứ 2, ông bèn trở lại ngôi chùa cũ lễ Phật, thấy tượng 2 con ngựa đá đứng trước chùa thân mình lấm lem bụi đất. Nhà vua bỗng cảm khái và đề 2 câu thơ:

*"Xả tắc lương hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện Kim âu".*

Bài thơ viết chỉ 2 câu nhưng làm lay động sâu sắc lòng người. Có lẽ chẳng lấy làm lạ khi con ngựa được nói đến rất nhiều trong thơ ca về chiến trận thời xưa. Đất nước Việt Nam với hàng ngàn năm chống giặc ngoại xâm, kiên cường giữ nước và dựng nước, bảo vệ từng tấc đất của Tổ quốc thân yêu. Trong thời đại ấy, ngựa đã cùng với người chia sẻ gian khó nơi trận mạc. Đọc tác phẩm Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn do Đoàn Thị Điểm dịch, chúng ta thấy hình ảnh những con ngựa chiến vào sống ra chết với con người.

"Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa"....

hoặc: *"Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in"...*

Đại thi hào Nguyễn Du trong truyện Kiều

cũng thường dùng ngựa để tả cảnh, tả người:

*"Tuyết in sắc ngựa câu giòn
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời
Nẻo xa mới tỏ mặt người
Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình"*

Còn Nguyễn Bính, nhà thơ "hương đồng gió nội" của chúng ta trong một tình huống yêu thương đã viết:

*"Chao ôi em nhớ ôi em nhớ
Nhớ cử trào lên, cử rồi lên
Từ đây về đấy xa quá đôi
Đường đi bằng ngựa hay bằng thuyền!"...*

Nhà thơ Chế Lan Viên thì lại dùng hình ảnh con ngựa để nói lên tâm tình, theo cách riêng của mình:

*"Nhớ xuôi trông mãi mảnh thư nhà
Nay được phong thư, nước suối nhỏa
Chẳng dám giận nhiều con nước lũ
Thương tình chú ngựa khổ đường xa!"*

Có một câu thơ về tình yêu có hình ảnh "ngựa" rất hay và rất đẹp:

*"Mình về dằng ấy hôm nay
Ngựa hồng ai cỡi, ô tay ai cầm!"*

Trong dân ca Việt Nam, không ai không biết bài "Lý ngựa ô", đây là một bài hát dân gian rất quen thuộc trong đời sống người dân Việt. Còn trong tục ngữ, hình ảnh con ngựa cũng được gắn kết vào những lời răn dạy của các bậc tiền bối như đã lưu truyền từ nhiều đời nay trong dân gian, nhắc nhở con người luôn sống với tấm lòng vị tha hy xả. Năm mới Nhâm Ngọ nói chuyện đôi điều về con ngựa một loài vật rất có tình nghĩa gắn cận với con người trong việc dựng nước, giữ nước và có công lao đưa ngài Đường Huyền Trang trải bao thác ghềnh gian khổ trên chặng đường thỉnh Kinh, góp phần làm cho Phật giáo Trung Quốc ở thời Đường trở nên hưng thịnh.

tin Phật sự

Lễ khai giảng

LỚP BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ GIÁO DỤC SƯ PHẠM CÁC TỈNH THÀNH HỘI PHÍA BẮC



Sáng ngày 28/12/2001, tại Chùa Liên Phái Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Ban giáo dục Tăng ni Trung ương đã long trọng tổ chức lễ khai giảng Khoa bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục sư phạm.

Dự lễ và chứng minh có chư tôn đức Hoà thượng Thích Phổ Tuệ - chánh thư ký HĐCM, phó chủ tịch HĐTS. Hoà thượng Thích Thanh Tứ - quyền phó chủ tịch thường

trực HĐTS, viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội. Hoà t h ư ợ n g Thích Trí Quảng - trưởng ban Hoàng pháp Trung ương. T.T Thích Thanh Nhiễu - Phó tổng thư ký kiêm chánh văn phòng I Trung ương. T.T Thích Thiên Nhơn - phó tổng thư

ký kiêm Chánh văn phòng II - Trung ương. T.T Thích Viên Thành - phó Ban giáo dục Tăng ni Trung ương, Trưởng ban tổ chức. T.T Thích Chơn Thiện - Phó ban giáo dục Tăng ni Trung ương. T.T Thích Giác Toàn - phó ban giáo dục Tăng ni Trung ương và quý Tôn Đức giáo phẩm thành viên HĐTS trung ương; T.T

Thích Quảng Tùng - phó ban thường trực BTS thành hội Phật giáo Hải Phòng. T.T Thích Chơn Tế thành viên BTS Thừa Thiên Huế cùng đồng đạo chư Tăng ni đại diện ban trị sự các tỉnh thành hội Phật giáo phía Bắc tham dự khoá bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục sư phạm. Về phía quan khách có các ông Trần Khánh Dư - Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban tôn giáo

của Chính phủ. Ông Đinh Văn Lành - Trưởng ban Tôn giáo - Dân tộc U B M T - TQVN. Ông Trần Văn Cẩm - phó trưởng ban Tổng giáo dục Tp. Hà Nội và các vị Giáo sư tiến sỹ trường Đại Học Sư phạm Hà Nội, Viện Hán Nôm Hà Nội.

H o à thượng Thích Thanh Tứ đọc

diễn văn khai mạc tuyên dương công đức Ban GDTNTU đã có những hoạt động thiết thực, nâng cao hiệu quả công việc của các cấp Giáo hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Hoà thượng Tấn thân biểu dương Tăng ni các tỉnh, thành hội Phật giáo tham gia khoá học và mong rằng Tăng ni nỗ lực học tập để đạt được



kết quả cao hoà nhập với khoa học giáo dục của giai đoạn mới. Trong báo cáo kế hoạch tổ chức khoá bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục sư phạm Thượng tọa Thích Viên Thành - Trưởng ban tổ chức - nhấn mạnh: BGDTNTU kết hợp cùng văn phòng I TƯ tổ chức khoá bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục sư phạm cho chư Tăng ni các tỉnh thành hội phía Bắc "Từ Quảng Bình trở ra". Nhằm nâng cao khả năng chuyên môn phương pháp sư phạm để đáp ứng nhu cầu phát triển GD Phật giáo trong giai đoạn mới. Nội dung khoá bồi dưỡng gồm các bài giảng chuyên đề về giáo dục Phật giáo, đạo đức chư tôn thúc Hoà thượng Thượng tọa và các giáo sư đảm trách. Thay mặt Tăng ni sinh tham gia khoá học. Đại Đức Thích Đức Lợi phát biểu hứa hẹn nguyện đóng góp tâm sức nỗ lực để hoàn thành công tác giáo dục trong thời đại mới.

tin Phật sự

Đại hội Đại biểu Phật giáo

tỉnh Vĩnh Phúc

lần thứ 1 nhiệm kỳ 2002 - 2007

Sáng ngày 9/1/2002 tại trung tâm hội nghị UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã long trọng tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ nhất nhiệm kỳ 2002 - 2007.

7 giờ 30 phút các chư tôn túc Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni của tỉnh Vĩnh Phúc và các vị khách quý đã vân tập về đây dự Đại hội. Đại hội diễn ra ra dưới sự chứng minh của HT.Thích Thanh Hào thành viên HĐCM GHPGVN; HT.Thích Thanh Chính thành viên HĐCM GHPGVN; HT.Thích Thanh Tú, quyền Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN; HT.Thích Thanh Sam, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN; HT.Thích Minh Tâm; TT.Thích Thanh Nhiễu, Phó Tổng thư ký HĐTS; TT.Thích Bảo Nghiêm, Ủy viên Kiểm soát HĐTS; TT.Thích Thanh Duệ, Ủy viên Thư ký HĐTS - Trưởng ban Phật giáo lâm thời tỉnh Vĩnh Phúc; Đại đức Thích Thanh Điện, Ủy viên HĐTS, Phó Văn phòng 1 TW



GHPGVN; Ni trưởng Thích Đàm Hải. Về dự Đại hội còn có các Đại biểu của các tỉnh, thành hội Phật giáo: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Hà Nam, Phú Thọ, toàn thể Tăng Ni và Đại biểu tín đồ Phật tử của tỉnh đã về dự đông đủ. Đại hội vinh dự được đón các vị khách quý gồm có: ông



Nguyễn Văn Ngọc, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tôn giáo của Chính phủ; ông Trịnh Đình Dũng, Phó bí thư tỉnh uỷ kiêm Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc; ông Nguyễn Ngọc Phi, Thường vụ tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; ông Hoàng Trường Kỳ, Thường vụ tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; ông Cao Thành Phó, Chủ tịch UBND tỉnh; ông Kim Nam, Phó Trưởng ban Dân vận tỉnh; Ông Trần Đức Cầu, Phó Giám đốc Công an tỉnh, cũng các Đại biểu của các ban ngành có liên quan của tỉnh và đại diện thị xã Vĩnh Yên tới dự.

Đúng 8 giờ Đại hội bắt đầu làm việc. Sau phần nghi lễ, thay mặt Ban tổ chức TT.Thích Thanh Duệ đọc lời khai mạc Đại hội. Đại đức Thích Chiêu Tạng đọc báo cáo Tổng kết công tác Phật sự trong những năm qua - Công tác chuẩn bị Đại hội - Và phương hướng hoạt động của nhiệm kỳ 1. Đại hội đã nhất trí thông qua danh sách Ban Trị sự gồm 10 vị; Hoà thượng Thích Thanh Tú, Q. Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS thay mặt TW GHPGVN công nhận tân Ban Trị sự Phật giáo lâm thời tỉnh Vĩnh, Hoà

thượng cũng tán thán công đức của Ban Trị sự Phật giáo lâm thời tỉnh Vĩnh Phúc do TT.Thích Thanh Duệ làm Trưởng ban đã vượt mọi ngại duyên để có được Đại hội ngày hôm nay. Hoà thượng cũng cảm ơn và chúc sức khỏe tới các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước từ Trung ương tới địa phương, Quý vị lãnh đạo tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQ tỉnh và các ban ngành liên quan đã quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ để Đại hội tiến hành trong khung cảnh khang trang, nghiêm túc và tràn đầy đạo vị.

Thượng toạ Thích Thanh Duệ thay mặt Ban Trị sự phát biểu cảm ơn các cấp lãnh đạo Đảng và chính quyền ở cấp TW và tỉnh và hứa với các cấp lãnh đạo Đảng và chính quyền và TW Giáo hội, Phật giáo tỉnh sẽ thực hiện tốt các công việc để góp phần hoằng dương Phật pháp và quê hương giàu mạnh.

Đại hội tỉnh Vĩnh Phúc đã thành công tốt đẹp và kết thúc vào chiều ngày 09/01/2002.

tin Phật sự

Thành hội Phật giáo Hà Nội HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC PHẬT SỰ NĂM 2001



Ngày 10/01/2002 tại Trụ sở thành Hội Phật giáo Hà Nội (Chùa Bà Đá) đã trọng thể tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Phật sự năm 2001

Chứng minh buổi lễ có Hòa thượng Thích Thanh Chính - thành viên Hội đồng chứng minh GHPGVN, phó Ban Trị sự THPG Hà Nội; Hòa thượng Thích Thanh Tứ - quyền phó chủ tịch thường trực HĐTS GHPGVN; Hòa thượng Thích Thanh Thành - phó Ban Trị sự GHPG Hà Nội cùng các vị Tăng Ni Ban trị sự THPG Hà Nội, Ban đại diện các quận huyện trong thành phố. Tới dự có các vị lãnh đạo Ban dân vận thành phố, Ban Tôn giáo chính quyền,

Mặt trận Tổ Quốc thành phố, cùng các đại diện cơ quan chức năng thành phố, quận Hoàn Kiếm, phường Hàng Trống.

Tại Hội nghị Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm - Chánh thư ký Ban trị sự THPG Hà Nội - trình bày báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2001 và dự thảo phương hướng hoạt động năm 2002 của Ban trị sự THPG Hà Nội. Nhân dịp này ông Nguyễn Xuân Lưu phó ban Tôn giáo chính quyền thành phố thay mặt các cơ quan chức năng phát biểu chúc mừng THPG thủ đô Hà Nội bước sang năm mới đạt nhiều thành tựu tốt đẹp với tinh thần đoàn kết hòa hợp theo phương

trâm "Đạo Pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội". Hòa thượng Thích Thanh Tứ ban Đạo từ động viên Tăng Ni quyết tâm xây dựng Phật giáo thủ đô trong giai đoạn mới thích hợp với sự phát triển của đất nước.

Thay mặt cho Thành hội, Hòa thượng Thích Thanh Chính bày tỏ lời cảm ơn tới các cơ quan các cấp chính quyền đã quan tâm giúp đỡ THPG Hà Nội phát huy thành quả đã đạt được trong năm qua. Phật giáo Hà Nội sẽ tiếp nối truyền thống đó trong mọi lĩnh vực hoạt động Phật sự để xây dựng Đạo pháp ngày càng hưng thịnh.

Tin và ảnh Xuân Loan

HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Ngày 16 và 17 tháng 01 năm 2002 tại Thiền Viện Quảng Đức - TP Hồ Chí Minh đã diễn ra Hội nghị thường niên HĐTS GHPGVN để tổng kết công tác Phật sự năm 2001 và đề

ra nhiệm vụ công tác Phật sự năm 2002 của GHPGVN. Dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Phổ Tuệ - Chánh thư ký Hội đồng chứng minh TW GHPGVN; Hòa thượng Thích Trí Tịnh - Chủ

tịch HĐTS chủ trì Hội nghị.

Công tác Phật sự trong năm qua của 10 Ban, Ngành, Viện. Qua những Phật sự đã đạt được của năm 2001, Giáo hội sẽ tiếp tục phát huy và khắc phục những

tin Phật sự

tồn đọng, khó khăn, khuyết điểm, hạn chế nhất định. Với quyết tâm cao của toàn Giáo hội cũng như tinh thần phụng sự Đạo pháp và Dân tộc của các Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Tăng Ni Phật tử trong và ngoài nước; Sự giúp đỡ chân tình của các cơ quan chức năng lãnh đạo TW và địa phương. Hy vọng công tác Phật sự năm 2002 của Giáo hội sẽ đạt được nhiều thành quả tốt đẹp ở tầm cao hơn; các mặt khuyết

điểm, tồn đọng, hạn chế sẽ giảm dần; tinh thần cải tiến, phát triển và xây dựng Giáo hội ngày càng trang nghiêm, vững mạnh trong lòng dân tộc làm hành trang bước vào thế kỷ mới mở màn cho những năm đầu của Thiên niên kỷ với những hứa hẹn tốt đẹp.

Hội nghị đã đề ra chương trình hoạt động Phật sự năm 2002 của Giáo hội qua các nội dung chủ yếu: Hoàn tất một số nội dung kế hoạch 5 năm của nhiệm

kỳ IV HĐTS mà trong 4 năm qua chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa trọn vẹn; nâng cao chất lượng và số lượng thành quả của các mặt hoạt động; tạo điều kiện tốt để tiến đến việc tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức và thực hiện chương trình hoạt động 5 năm của nhiệm kỳ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tin: Liên Trì

Họp báo

VỀ LỄ HỘI CHÙA HƯƠNG 2002



Sáng ngày 11-1-2002 tại thị xã Hà Đông đã trọng thể tổ chức cuộc họp báo về chùa Hương do UBND Tỉnh và Ban chỉ đạo lễ hội Chùa Hương 2002 tổ chức. Tham dự cuộc họp báo có đại diện lãnh đạo cơ quan quản lý báo chí của Ban văn hóa tư tưởng trung ương, Bộ văn hóa thông tin, lãnh đạo và phóng viên các cơ quan thông tấn báo chí trung ương và địa phương, lãnh đạo Tỉnh Hà Tây, UBND tỉnh, UBND Huyện Mỹ Đức, lãnh đạo xã

Hương Sơn cùng các cơ quan chức năng đã tới dự.

Sau diễn văn khai mạc của ông Lê Văn Lục phó chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, ông Trịnh Văn Khiết chủ tịch UBND Huyện Mỹ Đức đã trình bày Kế hoạch quản lý thắng cảnh và tổ chức lễ hội Chùa Hương năm 2002.

Nhân dịp này Thượng tọa Thích Viên Thành trụ trì chùa Hương đã bày tỏ niềm vinh dự tự hào, ca ngợi tỉnh Hà Tây là nơi có nhiều danh lam, di tích thắng

cảnh huyền thoại. Chùa Hương theo truyền thuyết Bồ tát Quán thế âm đa ứng thân tu hành và đắc đạo. Cảnh non xanh nước biếc, tiểu sơn lâm mà có đại kỳ quan, số lượng khách trải hội Chùa Hương có tới bốn năm chục vạn người về chiêm bái vãng cảnh, hy vọng được đón Quý khách thập phương trải hội Chùa Hương xuân Nhâm Ngọ năm 2002 trong không khí an lành và hoan hỉ.

Tin và ảnh Xuân Loan

Pháp

Âm

Giải

Thoát

Mãn

Cần

Khôn

Minh Nguyệt

Tạp

Chí

Tân

Xuân

Nông

Phật

Tuệ



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Chùa Hương - Ngày khai hội

Ảnh : Sơn Nam

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ, PHÁT HÀNH
RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC.
KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H
TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TOÀ SOẠN.

1
2002

Giá : 10.000đ